

I. GIẢNG VỀ TRÍ (*ÑĀNAKATHĀ*)

1. TRÍ VỀ YẾU TỐ TẠO THÀNH ĐIỀU ĐÃ ĐƯỢC NGHE (*Sutamayaññanam*)

(1)

Tuệ về sự ghi nhận ở tai là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe là [có ý nghĩa] thế nào?

Sự nhận định ở tai là “các pháp này cần được biết rõ”,³ tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.

Sự nhận định ở tai là “các pháp này cần được biết toàn diện”, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.

Sự nhận định ở tai là “các pháp này cần được dứt bỏ”, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.

Sự nhận định ở tai là “các pháp này cần được tu tập”, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.

Sự nhận định ở tai là “các pháp này cần được tác chứng”, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.

Sự nhận định ở tai là “các pháp này đưa đến thoái hóa”, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.

Sự nhận định ở tai là “các pháp này đưa đến bền vững”, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.

Sự nhận định ở tai là “các pháp này đưa đến thù thắng”, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.

Sự nhận định ở tai là “các pháp này đưa đến thông suốt”, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.

Sự nhận định ở tai là “tất cả các hành là vô thường”, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.

Sự nhận định ở tai là “tất cả các hành là khổ não”, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.

³ *Abhijānāti*: Biết rõ (thắng trí); *Parijānāti*: Biết toàn diện (biên trí); *Sañjānāti*: Nhận biết của tướng (tướng trí); *Pajānāti*: Nhận biết của tuệ (tuệ trí); *Vijānāti*: Nhận biết của thức (thức trí). Các từ trong ngoặc đơn: Thắng trí, biên trí, tướng trí, tuệ trí, thức trí là từ dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu. Các nghĩa dịch trên đây chỉ có giá trị tương đối, muốn hiểu rõ hơn về các từ này cần nắm vững nghĩa của các tiếp đầu ngữ (*upasagga*): *Abhi*, *pari*, *saṃ*, *pa*, *vi*, đồng thời cần phải xem xét các ngữ cảnh có liên quan nữa.

Sự nhận định ở tai là “tất cả các pháp là vô ngã”, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.

Sự nhận định ở tai là “đây là chân lý cao thượng về khổ”, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.

Sự nhận định ở tai là “đây là chân lý cao thượng về nhân sanh khổ”, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.

Sự nhận định ở tai là “đây là chân lý cao thượng về sự diệt tận khổ”, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.

Sự nhận định ở tai là “đây là chân lý cao thượng về sự thực hành đưa đến sự diệt tận khổ”, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.

(2)

Sự nhận định ở tai là “các pháp này cần được biết rõ”, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe là [có ý nghĩa] thế nào?

Một pháp cần được biết rõ là: Tất cả chúng sanh được tồn tại nhờ vật thực.

Hai pháp cần được biết rõ là: Hai giới [hữu vi giới và vô vi giới].

Ba pháp cần được biết rõ là: Ba giới [dục giới, sắc giới, vô sắc giới].

Bốn pháp cần được biết rõ là: Bốn chân lý cao thượng.

Năm pháp cần được biết rõ là: Năm yếu tố đưa đến giải thoát.⁴

Sáu pháp cần được biết rõ là: Sáu điều tối thượng.⁵

Bảy pháp cần được biết rõ là: Bảy sự việc không hạn chế.⁶

Tám pháp cần được biết rõ là: Tám thắng xứ [của thiền].

Chín pháp cần được biết rõ là: Chín an trú theo tuần tự.⁷

Mười pháp cần được biết rõ là: Mười sự việc làm thoái hóa.⁸

(3)

Này các Tỳ-khuru, tất cả cần được biết rõ. Và này các Tỳ-khuru, điều gì là tất cả cần được biết rõ?

⁴ Năm yếu tố đưa đến giải thoát (*pañca vimuttāyatanāni*) được giải thích ở PsA. I. 69-70. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “năm giải thoát xứ.” Xem D. 33, *Kinh Phúng tụng* (*Saṅgītisuttam*). (ND)

⁵ Sáu điều tối thượng (*cha anuttariyāni*) được giải thích ở PsA. I. 70-73. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “sáu vô thượng: kiến vô thượng, văn vô thượng, lợi đắc vô thượng, học giới vô thượng, phụng sự vô thượng, ức niệm vô thượng.” Xem D. 33, *Kinh Phúng tụng* (*Saṅgītisuttam*). (ND)

⁶ Bảy sự việc không hạn chế (*satta niddasavatthūni*) được giải thích ở PsA. I. 73-74. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “bảy thù diệu sự.” Xem D. 33, *Kinh Phúng tụng* (*Saṅgītisuttam*). (ND)

⁷ Chín an trú theo tuần tự (*nava anupubbavīhārā*) là sự tuần tự an trú vào tám tầng định và Diệt thọ tưởng định là thứ chín (PsA. I. 75-76). Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “chín thứ đệ trú.” Xem D. 33, *Kinh Phúng tụng* (*Saṅgītisuttam*). (ND)

⁸ Mười sự việc làm thoái hóa (*dasa nijjaravatthūni*): Liên quan đến tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định, tà trí, tà giải thoát (PsA. I. 76-77). Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “mười đoạn tận sự.” Xem D. 34, *Kinh Thập thượng* (*Dasuttarasuttam*). (ND)

Này các Tỳ-khuru, mắt cần được biết rõ, các sắc cần được biết rõ, nhãn thức cần được biết rõ, nhãn xúc cần được biết rõ, cảm thọ nào được sanh lên do duyên nhãn xúc đầu là lạc, hoặc là khổ, hoặc là không khổ không lạc; cảm thọ ấy cũng cần được biết rõ.

Tai cần được biết rõ, các thanh cần được biết rõ,... (nt). Mũi cần được biết rõ, các khí cần được biết rõ... (nt). Lưỡi cần được biết rõ, các vị cần được biết rõ... (nt). Thân cần được biết rõ, các xúc cần được biết rõ... (nt). Ý cần được biết rõ, các pháp cần được biết rõ, ý thức cần được biết rõ, ý xúc cần được biết rõ, cảm thọ nào được sanh lên do duyên ý xúc đầu là lạc, hoặc là khổ, hoặc là không khổ không lạc; cảm thọ ấy cũng cần được biết rõ.

Sắc cần được biết rõ, thọ cần được biết rõ, tưởng cần được biết rõ, các hành cần được biết rõ, thức cần được biết rõ.

Mắt cần được biết rõ, tai cần được biết rõ, mũi cần được biết rõ, lưỡi cần được biết rõ, thân cần được biết rõ, ý cần được biết rõ.

Các sắc cần được biết rõ, các thanh cần được biết rõ, các khí cần được biết rõ, các vị cần được biết rõ, các xúc cần được biết rõ, các pháp cần được biết rõ.

Nhãn thức cần được biết rõ, nhĩ thức cần được biết rõ, tỷ thức cần được biết rõ, thiệt thức cần được biết rõ, thân thức cần được biết rõ, ý thức cần được biết rõ.

Nhãn xúc cần được biết rõ, nhĩ xúc cần được biết rõ, tỷ xúc cần được biết rõ, thiệt xúc cần được biết rõ, thân xúc cần được biết rõ, ý xúc cần được biết rõ.

Cảm thọ sanh lên do nhãn xúc cần được biết rõ, cảm thọ sanh lên do nhĩ xúc cần được biết rõ, cảm thọ sanh lên do tỷ xúc cần được biết rõ, cảm thọ sanh lên do thiệt xúc cần được biết rõ, cảm thọ sanh lên do thân xúc cần được biết rõ, cảm thọ sanh lên do ý xúc cần được biết rõ. Sắc tưởng⁹ cần được biết rõ, thanh tưởng cần được biết rõ, khí tưởng cần được biết rõ, vị tưởng cần được biết rõ, xúc tưởng cần được biết rõ, pháp tưởng cần được biết rõ.

Sắc tư¹⁰ cần được biết rõ, thanh tư cần được biết rõ, khí tư cần được biết rõ, vị tư cần được biết rõ, xúc tư cần được biết rõ, pháp tư cần được biết rõ.

Sắc ái¹¹ cần được biết rõ, thanh ái cần được biết rõ, khí ái cần được biết rõ, vị ái cần được biết rõ, xúc ái cần được biết rõ, pháp ái cần được biết rõ.

Sắc tầm¹² cần được biết rõ, thanh tầm cần được biết rõ, khí tầm cần được biết rõ, vị tầm cần được biết rõ, xúc tầm cần được biết rõ, pháp tầm cần được biết rõ.

Sắc tứ¹³ cần được biết rõ, thanh tứ cần được biết rõ, khí tứ cần được biết rõ, vị tứ cần được biết rõ, xúc tứ cần được biết rõ, pháp tứ cần được biết rõ.

⁹ Sắc tưởng (*rūpasāñhā*): Hồi tưởng lại, nhớ lại cảnh sắc đã thấy. (ND)

¹⁰ Sắc tư (*rūpacetanā*): Ý muốn, ước muốn, quyết tâm lúc nhìn cảnh sắc. (ND)

¹¹ Sắc ái (*rūpatanhā*): Ái luyến, khao khát cảnh sắc. (ND)

¹² Sắc tầm (*rūpavitakka*): Hướng tâm, đưa tâm đến cảnh sắc. (ND)

¹³ Sắc tứ (*rūpavicāra*): Quan sát, khấn khít vào cảnh sắc. (ND)

Địa giới cần được biết rõ, thủy giới cần được biết rõ, hỏa giới cần được biết rõ, phong giới cần được biết rõ, hư không giới cần được biết rõ, thức giới cần được biết rõ.

Đề mục đất cần được biết rõ, đề mục nước cần được biết rõ, đề mục lửa cần được biết rõ, đề mục gió cần được biết rõ, đề mục xanh cần được biết rõ, đề mục vàng cần được biết rõ, đề mục đỏ cần được biết rõ, đề mục trắng cần được biết rõ, đề mục hư không cần được biết rõ, đề mục thức cần được biết rõ.

Tóc cần được biết rõ, lông cần được biết rõ, móng cần được biết rõ, răng cần được biết rõ, da cần được biết rõ, thịt cần được biết rõ, gân cần được biết rõ, xương cần được biết rõ, tủy xương cần được biết rõ, thân cần được biết rõ, tim cần được biết rõ, gan cần được biết rõ, cơ hoành cần được biết rõ, lá lách cần được biết rõ, phổi cần được biết rõ, ruột cần được biết rõ, màng ruột cần được biết rõ, thực phẩm chưa tiêu cần được biết rõ, phân cần được biết rõ, mật cần được biết rõ, đàm cần được biết rõ, mủ cần được biết rõ, máu cần được biết rõ, mồ hôi cần được biết rõ, mỡ cần được biết rõ, nước mắt cần được biết rõ, nước mũi (huyết tương) cần được biết rõ, nước miếng cần được biết rõ, nước mũi cần được biết rõ, nước ở khớp xương cần được biết rõ, nước tiểu cần được biết rõ, não cần được biết rõ.

Nhãn xứ cần được biết rõ, sắc xứ cần được biết rõ; nhĩ xứ cần được biết rõ, thính xứ cần được biết rõ; tỷ xứ cần được biết rõ, khí xứ cần được biết rõ; thiệt xứ cần được biết rõ, vị xứ cần được biết rõ; thân xứ cần được biết rõ, xúc xứ cần được biết rõ; ý xứ cần được biết rõ, pháp xứ cần được biết rõ.

Nhãn giới cần được biết rõ, sắc giới cần được biết rõ, nhãn thức giới cần được biết rõ; nhĩ giới..., thính giới..., nhĩ thức giới...; tỷ giới..., khí giới..., tỷ thức giới...; thiệt giới..., vị giới..., thiệt thức giới...; thân giới cần được biết rõ, xúc giới cần được biết rõ, thân thức giới cần được biết rõ, ý giới cần được biết rõ, pháp giới cần được biết rõ, ý thức giới cần được biết rõ.

Nhãn quyền cần được biết rõ, nhĩ quyền cần được biết rõ, tỷ quyền cần được biết rõ, thiệt quyền cần được biết rõ, thân quyền cần được biết rõ, ý quyền cần được biết rõ, mạng quyền cần được biết rõ, nữ quyền cần được biết rõ, nam quyền cần được biết rõ, lạc quyền cần được biết rõ, khổ quyền cần được biết rõ, hỷ quyền cần được biết rõ, ưu quyền cần được biết rõ, xả quyền cần được biết rõ, tín quyền cần được biết rõ, tân quyền cần được biết rõ, niệm quyền cần được biết rõ, định quyền cần được biết rõ, tuệ quyền cần được biết rõ, vị tri quyền¹⁴ cần được biết rõ, dĩ tri quyền¹⁵ cần được biết rõ, cụ tri quyền¹⁶ cần được biết rõ.

Dục giới cần được biết rõ, sắc giới cần được biết rõ, vô sắc giới cần được

¹⁴ Vị tri quyền (*anaññātaññassāmītindriya*): Khả năng về “Tôi sẽ biết điều chưa được biết”, tức là trí tuệ đưa đến việc thấy được Niết-bàn lần đầu tiên của đạo Nhập lưu. (ND)

¹⁵ Dĩ tri quyền (*aññindriya*): Khả năng về điều đã được biết, tức là trí tuệ biết được Niết-bàn các lần sau từ quả Nhập lưu cho đến đạo A-la-hán. (ND)

¹⁶ Cụ tri quyền (*aññātāvindriya*): Khả năng có điều đã được biết, tức là trí tuệ giác ngộ hoàn toàn của quả A-la-hán. (ND)

biết rõ, dục hữu..., sắc hữu..., vô sắc hữu..., tướng hữu..., phi tướng hữu..., phi tướng phi phi tướng hữu..., nhất uẩn hữu cần được biết rõ, tứ uẩn hữu cần được biết rõ, ngũ uẩn hữu cần được biết rõ.

Sơ thiên cần được biết rõ, Nhị thiên cần được biết rõ, Tam thiên cần được biết rõ, Tứ thiên cần được biết rõ. Từ tâm giải thoát cần được biết rõ, Bì tâm giải thoát cần được biết rõ, Hỷ tâm giải thoát cần được biết rõ, Xả tâm giải thoát cần được biết rõ. Sự chứng đạt Không vô biên xứ cần được biết rõ, sự chứng đạt Thức vô biên xứ cần được biết rõ, sự chứng đạt Vô sở hữu xứ cần được biết rõ, sự chứng đạt Phi tướng phi phi tướng xứ cần được biết rõ.

Vô minh cần được biết rõ, các hành cần được biết rõ, thức cần được biết rõ, danh sắc cần được biết rõ, sáu xứ cần được biết rõ, xúc cần được biết rõ, thọ cần được biết rõ, ái cần được biết rõ, thủ cần được biết rõ, hữu cần được biết rõ, sanh cần được biết rõ, lão tử cần được biết rõ.

Khổ cần được biết rõ, nhân sanh khổ cần được biết rõ, sự diệt tận khổ cần được biết rõ, pháp hành đưa đến sự diệt tận khổ cần được biết rõ.

Sắc cần được biết rõ, nhân sanh sắc cần được biết rõ, sự diệt tận sắc cần được biết rõ, pháp hành đưa đến sự diệt tận sắc cần được biết rõ.

Thọ cần được biết rõ... (nt). Tướng cần được biết rõ... (nt). Các hành cần được biết rõ... (nt). Thức cần được biết rõ... (nt).

Nhân cần được biết rõ... (nt). Lão tử cần được biết rõ, nhân sanh lão tử cần được biết rõ, sự diệt tận lão tử cần được biết rõ, pháp hành đưa đến sự diệt tận lão tử cần được biết rõ.

Ý nghĩa của sự biết toàn diện về khổ cần được biết rõ, ý nghĩa của sự dứt bỏ nhân sanh khổ cần được biết rõ, ý nghĩa của sự tác chứng về sự diệt tận khổ cần được biết rõ, ý nghĩa của sự tu tập pháp hành đưa đến sự diệt tận khổ cần được biết rõ.

Ý nghĩa của sự biết toàn diện về sắc cần được biết rõ, ý nghĩa của sự dứt bỏ nhân sanh sắc cần được biết rõ, ý nghĩa của sự tác chứng về sự diệt tận sắc cần được biết rõ, ý nghĩa của sự tu tập pháp hành đưa đến sự diệt tận sắc cần được biết rõ.

Ý nghĩa của sự biết toàn diện về thọ... về tướng... về các hành... về thức... về mắt... về lão tử cần được biết rõ, ý nghĩa của sự dứt bỏ nhân sanh lão tử cần được biết rõ, ý nghĩa của sự tác chứng về sự diệt tận lão tử cần được biết rõ, ý nghĩa của sự tu tập pháp hành đưa đến sự diệt tận lão tử cần được biết rõ.

Ý nghĩa của sự thấu triệt do biết toàn diện về khổ cần được biết rõ, ý nghĩa của sự thấu triệt do dứt bỏ nhân sanh khổ..., ý nghĩa của sự thấu triệt do tác chứng về sự diệt tận khổ..., ý nghĩa của sự thấu triệt do tu tập pháp hành đưa đến sự diệt tận khổ cần được biết rõ.

Ý nghĩa của sự thấu triệt do biết toàn diện về sắc cần được biết rõ, ý nghĩa của sự thấu triệt do dứt bỏ nhân sanh sắc..., ý nghĩa của sự thấu triệt do tác

chứng về sự diệt tận sắc..., ý nghĩa của sự thấu triệt do tu tập pháp hành đưa đến sự diệt tận sắc cần được biết rõ.

Ý nghĩa của sự thấu triệt do biết toàn diện về thọ... về tướng... về các hành... về thức... về mắt... về lão tử cần được biết rõ, ý nghĩa của sự thấu triệt do dứt bỏ nhân sanh lão tử cần được biết rõ, ý nghĩa của sự thấu triệt do tác chứng về sự diệt tận lão tử cần được biết rõ, ý nghĩa của sự thấu triệt do tu tập pháp hành đưa đến sự diệt tận lão tử cần được biết rõ.

Khô cần được biết rõ, nhân sanh khô cần được biết rõ, sự diệt tận khô cần được biết rõ, sự diệt tận nhân sanh khô cần được biết rõ, sự diệt tận ước muốn và tham ái đối với khô cần được biết rõ, sự khoái lạc đối với khô cần được biết rõ, sự tai hại của khô cần được biết rõ, sự xuất ly đối với khô cần được biết rõ.

Sắc cần được biết rõ, nhân sanh sắc cần được biết rõ, sự diệt tận sắc cần được biết rõ, sự diệt tận nhân sanh sắc cần được biết rõ, sự diệt tận ước muốn và tham ái đối với sắc cần được biết rõ, sự khoái lạc đối với sắc cần được biết rõ, sự tai hại của sắc cần được biết rõ, sự xuất ly đối với sắc cần được biết rõ.

Thọ cần được biết rõ,... (nt). Tướng cần được biết rõ,... (nt). Các hành cần được biết rõ,... (nt). Thức cần được biết rõ,... (nt). Mắt cần được biết rõ,... (nt). Lão tử cần được biết rõ, nhân sanh lão tử cần được biết rõ, sự diệt tận lão tử cần được biết rõ, sự diệt tận nhân sanh lão tử cần được biết rõ, sự diệt tận ước muốn và tham ái đối với lão tử cần được biết rõ, sự khoái lạc đối với lão tử cần được biết rõ, sự tai hại của lão tử cần được biết rõ, sự xuất ly đối với lão tử cần được biết rõ.

Khô cần được biết rõ, nhân sanh khô cần được biết rõ, sự diệt tận khô cần được biết rõ, pháp hành đưa đến sự diệt tận khô cần được biết rõ, sự khoái lạc đối với khô cần được biết rõ, sự tai hại của khô cần được biết rõ, sự xuất ly đối với khô cần được biết rõ.

Sắc cần được biết rõ, nhân sanh sắc cần được biết rõ, sự diệt tận sắc cần được biết rõ, pháp hành đưa đến sự diệt tận sắc cần được biết rõ, sự khoái lạc đối với sắc cần được biết rõ, sự tai hại của sắc cần được biết rõ, sự xuất ly đối với sắc cần được biết rõ.

Thọ cần được biết rõ,... (nt). Tướng cần được biết rõ,... (nt). Các hành cần được biết rõ,... (nt). Thức cần được biết rõ,... (nt). Mắt cần được biết rõ,... (nt). Lão tử cần được biết rõ, nhân sanh lão tử cần được biết rõ, sự diệt tận lão tử cần được biết rõ, pháp hành đưa đến sự diệt tận lão tử cần được biết rõ, sự khoái lạc đối với lão tử cần được biết rõ, sự tai hại của lão tử cần được biết rõ, sự xuất ly đối với lão tử cần được biết rõ.

Quán xét về vô thường cần được biết rõ, quán xét về khổ não cần được biết rõ, quán xét về vô ngã cần được biết rõ, quán xét về nhàm chán cần được biết rõ, quán xét về ly tham ái cần được biết rõ, quán xét về diệt tận cần được biết rõ, quán xét về từ bỏ cần được biết rõ.

Quán xét về vô thường ở sắc cần được biết rõ, quán xét về khổ não ở sắc

cần được biết rõ, quán xét về vô ngã ở sắc cần được biết rõ, quán xét về nhàm chán ở sắc cần được biết rõ, quán xét về ly tham ái ở sắc cần được biết rõ, quán xét về diệt tận ở sắc cần được biết rõ, quán xét về từ bỏ ở sắc cần được biết rõ.

Quán xét về vô thường ở thọ... (nt)... ở tưởng... (nt)... ở các hành... (nt)... ở thức... (nt)... ở mắt... (nt)... ở lão tử cần được biết rõ, quán xét về khổ não ở lão tử cần được biết rõ, quán xét về vô ngã ở lão tử cần được biết rõ, quán xét về nhàm chán ở lão tử cần được biết rõ, quán xét về ly tham ái ở lão tử cần được biết rõ, quán xét về diệt tận ở lão tử cần được biết rõ, quán xét về từ bỏ ở lão tử cần được biết rõ.

Sự tái sinh cần được biết rõ, sự vận hành cần được biết rõ, hiện tướng cần được biết rõ, [nghiệp] tích lũy cần được biết rõ, mầm tái sinh cần được biết rõ, cảnh giới tái sinh cần được biết rõ, sự tái tạo cần được biết rõ, sự sanh lên cần được biết rõ, sự sanh [ra] cần được biết rõ, sự già cần được biết rõ, sự bệnh cần được biết rõ, sự chết cần được biết rõ, sự sâu muộn cần được biết rõ, sự than vãn cần được biết rõ, sự thất vọng cần được biết rõ.

Sự không tái sinh cần được biết rõ, sự không vận hành cần được biết rõ, không hiện tướng..., không [nghiệp] tích lũy..., không mầm tái sinh..., không cảnh giới tái sinh..., sự không tái tạo..., sự không sanh lên..., sự không sanh [ra]..., sự không già..., sự không bệnh..., sự không chết..., sự không sâu muộn..., sự không than vãn cần được biết rõ, sự không thất vọng cần được biết rõ.

Sự tái sinh cần được biết rõ, sự không tái sinh cần được biết rõ, sự vận hành..., sự không vận hành..., hiện tướng..., không hiện tướng..., [nghiệp] tích lũy..., không [nghiệp] tích lũy..., mầm tái sinh..., không mầm tái sinh..., cảnh giới tái sinh..., không cảnh giới tái sinh..., sự tái tạo..., sự không tái tạo..., sự sanh lên..., sự không sanh lên..., sự sanh [ra]..., sự không sanh [ra]..., sự già..., sự không già..., sự bệnh..., sự không bệnh..., sự chết..., sự không chết..., sự sâu muộn..., sự không sâu muộn..., sự than vãn..., sự không than vãn..., sự thất vọng cần được biết rõ, sự không thất vọng cần được biết rõ.

“Sự tái sinh là khổ” cần được biết rõ, “sự vận hành là khổ” cần được biết rõ, “hiện tướng là khổ”..., “[nghiệp] tích lũy là khổ”..., “mầm tái sinh là khổ”..., “cảnh giới tái sinh là khổ”..., “sự tái tạo là khổ”..., “sự sanh lên là khổ”..., “sự sanh [ra] là khổ”..., “sự già là khổ”..., “sự bệnh là khổ”..., “sự chết là khổ”..., “sự sâu muộn là khổ”..., “sự than vãn là khổ” cần được biết rõ, “sự thất vọng là khổ” cần được biết rõ.

“Sự không tái sinh là lạc” cần được biết rõ, “sự không vận hành là lạc” cần được biết rõ, “không hiện tướng là lạc”..., “không [nghiệp] tích lũy là lạc”..., “không mầm tái sinh là lạc”..., “không cảnh giới tái sinh là lạc”..., “sự không tái tạo là lạc”..., “sự không sanh lên là lạc”..., “sự không sanh [ra] là lạc”..., “sự không già là lạc”..., “sự không bệnh là lạc”..., “sự không chết là lạc”..., “sự không sâu muộn là lạc”..., “sự không than vãn là lạc” cần được biết rõ, “sự không thất vọng là lạc” cần được biết rõ.

“Sự tái sanh là khổ, sự không tái sanh là lạc” cần được biết rõ, “sự vận hành là khổ, sự không vận hành là lạc” cần được biết rõ, “hiện tướng là khổ, không hiện tướng là lạc” cần được biết rõ, “[nghiệp] tích lũy là khổ, không [nghiệp] tích lũy là lạc” cần được biết rõ, “mâm tái sanh là khổ, không mâm tái sanh là lạc” cần được biết rõ, “cảnh giới tái sanh là khổ, không cảnh giới tái sanh là lạc” cần được biết rõ, “sự tái tạo là khổ, sự không tái tạo là lạc” cần được biết rõ, “sự sanh lên là khổ, sự không sanh lên là lạc” cần được biết rõ, “sự sanh [ra] là khổ, sự không sanh [ra] là lạc” cần được biết rõ, “sự già là khổ, sự không già là lạc” cần được biết rõ, “sự bệnh là khổ, sự không bệnh là lạc” cần được biết rõ, “sự chết là khổ, sự không chết là lạc” cần được biết rõ, “sự sầu muộn là khổ, sự không sầu muộn là lạc” cần được biết rõ, “sự than vãn là khổ, sự không than vãn là lạc” cần được biết rõ, “sự thất vọng là khổ, sự không thất vọng là lạc” cần được biết rõ.

“Sự tái sanh là kinh hãi” cần được biết rõ, “sự vận hành là kinh hãi” cần được biết rõ, “hiện tướng là kinh hãi”..., “[nghiệp] tích lũy là kinh hãi”..., “mâm tái sanh là kinh hãi”..., “cảnh giới tái sanh là kinh hãi”..., “sự tái tạo là kinh hãi”..., “sự sanh lên là kinh hãi”..., “sự sanh [ra] là kinh hãi”..., “sự già là kinh hãi”..., “sự bệnh là kinh hãi”..., “sự chết là kinh hãi”..., “sự sầu muộn là kinh hãi”..., “sự than vãn là kinh hãi” cần được biết rõ, “sự thất vọng là kinh hãi” cần được biết rõ.

“Sự không tái sanh là an ổn” cần được biết rõ, “sự không vận hành là an ổn”..., “không hiện tướng là an ổn”..., “không [nghiệp] tích lũy là an ổn”..., “không mâm tái sanh là an ổn”..., “không cảnh giới tái sanh là an ổn”..., “sự không tái tạo là an ổn”..., “sự không sanh lên là an ổn”..., “sự không sanh [ra] là an ổn”..., “sự không già là an ổn”..., “sự không bệnh là an ổn”..., “sự không chết là an ổn”..., “sự không sầu muộn là an ổn”..., “sự không than vãn là an ổn” cần được biết rõ, “sự không thất vọng là an ổn” cần được biết rõ.

“Sự tái sanh là kinh hãi, sự không tái sanh là an ổn” cần được biết rõ, “sự vận hành là kinh hãi, sự không vận hành là an ổn” cần được biết rõ, “hiện tướng là kinh hãi, không hiện tướng là an ổn” cần được biết rõ, “[nghiệp] tích lũy là kinh hãi, không [nghiệp] tích lũy là an ổn” cần được biết rõ, “mâm tái sanh là kinh hãi, không mâm tái sanh là an ổn” cần được biết rõ, “cảnh giới tái sanh là kinh hãi, không cảnh giới tái sanh là an ổn” cần được biết rõ, “sự tái tạo là kinh hãi, sự không tái tạo là an ổn” cần được biết rõ, “sự sanh lên là kinh hãi, sự không sanh lên là an ổn” cần được biết rõ, “sự sanh [ra] là kinh hãi, sự không sanh [ra] là an ổn” cần được biết rõ, “sự già là kinh hãi, sự không già là an ổn” cần được biết rõ, “sự bệnh là kinh hãi, sự không bệnh là an ổn” cần được biết rõ, “sự chết là kinh hãi, sự không chết là an ổn” cần được biết rõ, “sự sầu muộn là kinh hãi, sự không sầu muộn là an ổn” cần được biết rõ, “sự than vãn là kinh hãi, sự không than vãn là an ổn” cần được biết rõ, “sự thất vọng là kinh hãi, sự không thất vọng là an ổn” cần được biết rõ.

“Sự tái sinh là hệ lụy vật chất” cần được biết rõ, “sự vận hành là hệ lụy vật chất”..., “hiện tượng là...”..., “[nghệp] tích lũy là...”..., “mầm tái sinh là...”..., “cảnh giới tái sinh là...”..., “sự tái tạo là...”..., “sự sinh lên là...”..., “sự sinh [ra] là...”..., “sự già là...”..., “sự bệnh là...”..., “sự chết là...”..., “sự sâu muộn là...”..., “sự than vãn là...” cần được biết rõ, “sự thất vọng là hệ lụy vật chất” cần được biết rõ.

“Sự không tái sinh là không hệ lụy vật chất” cần được biết rõ, “sự không vận hành là không hệ lụy vật chất”..., “không hiện tượng là không...”..., “không [nghệp] tích lũy là không...”..., “không mầm tái sinh là không...”..., “không cảnh giới tái sinh là không...”..., “sự không tái tạo là không...”..., “sự không sinh lên là không...”..., “sự không sinh [ra] là không...”..., “sự không già là không...”..., “sự không bệnh là không...”..., “sự không chết là không...”..., “sự không sâu muộn là không...”..., “sự không than vãn là không...”..., “sự không thất vọng là không hệ lụy vật chất” cần được biết rõ.

“Sự tái sinh là hệ lụy vật chất, sự không tái sinh là không hệ lụy vật chất” cần được biết rõ, “sự vận hành là..., sự không vận hành là không...”..., “hiện tượng là..., không hiện tượng là không...”..., “[nghệp] tích lũy là..., không [nghệp] tích lũy là không...”..., “mầm tái sinh là..., không mầm tái sinh là không...”..., “cảnh giới tái sinh là..., không cảnh giới tái sinh là không...”..., “sự tái tạo là..., sự không tái tạo là không...”..., “sự sinh lên là..., sự không sinh lên là không...”..., “sự sinh [ra] là..., sự không sinh [ra] là không...”..., “sự già là..., sự không già là không...”..., “sự bệnh là..., sự không bệnh là không...”..., “sự chết là..., sự không chết là không...”..., “sự sâu muộn là..., sự không sâu muộn là không...”..., “sự than vãn là..., sự không than vãn là không...”..., “sự thất vọng là hệ lụy vật chất, sự không thất vọng là không hệ lụy vật chất” cần được biết rõ.

“Sự tái sinh là pháp hữu vi” cần được biết rõ, “sự vận hành là pháp hữu vi” cần được biết rõ, “hiện tượng là pháp hữu vi”..., “[nghệp] tích lũy là pháp hữu vi”..., “mầm tái sinh là pháp hữu vi”..., “cảnh giới tái sinh là pháp hữu vi”..., “sự tái tạo là pháp hữu vi”..., “sự sinh lên là pháp hữu vi”..., “sự sinh [ra] là pháp hữu vi”..., “sự già là pháp hữu vi”..., “sự bệnh là pháp hữu vi”..., “sự chết là pháp hữu vi”..., “sự sâu muộn là pháp hữu vi”..., “sự than vãn là pháp hữu vi” cần được biết rõ, “sự thất vọng là pháp hữu vi” cần được biết rõ.

“Sự không tái sinh là Niết-bàn” cần được biết rõ, “sự không vận hành là Niết-bàn” cần được biết rõ, “không hiện tượng là Niết-bàn”..., “không [nghệp] tích lũy là Niết-bàn”..., “không mầm tái sinh là Niết-bàn”..., “không cảnh giới tái sinh là Niết-bàn”..., “sự không tái tạo là Niết-bàn”..., “sự không sinh lên là Niết-bàn”..., “sự không sinh [ra] là Niết-bàn”..., “sự không già là Niết-bàn”..., “sự không bệnh là Niết-bàn”..., “sự không chết là Niết-bàn”..., “sự không sâu muộn là Niết-bàn” cần được biết rõ, “sự không than vãn là Niết-bàn” cần được biết rõ, “sự không thất vọng là Niết-bàn” cần được biết rõ.

“Sự tái sinh là pháp hữu vi, sự không tái sinh là Niết-bàn” cần được biết rõ,

“sự vận hành là pháp hữu vi, sự không vận hành là Niết-bàn” cần được biết rõ, “hiện tướng là pháp hữu vi, không hiện tướng là Niết-bàn”..., “[nghệp] tích lũy là pháp hữu vi, không [nghệp] tích lũy là Niết-bàn”..., “mầm tái sinh là pháp hữu vi, không mầm tái sinh là Niết-bàn”..., “cảnh giới tái sinh là pháp hữu vi, không cảnh giới tái sinh là Niết-bàn”..., “sự tái tạo là pháp hữu vi, sự không tái tạo là Niết-bàn”..., “sự sanh lên là pháp hữu vi, sự không sanh lên là Niết-bàn”..., “sự sanh [ra] là pháp hữu vi, sự không sanh [ra] là Niết-bàn”..., “sự già là pháp hữu vi, sự không già là Niết-bàn”..., “sự bệnh là pháp hữu vi, sự không bệnh là Niết-bàn”..., “sự chết là pháp hữu vi, sự không chết là Niết-bàn”..., “sự sầu muộn là pháp hữu vi, sự không sầu muộn là Niết-bàn”..., “sự than vãn là pháp hữu vi, sự không than vãn là Niết-bàn” cần được biết rõ, “sự thất vọng là pháp hữu vi, sự không thất vọng là Niết-bàn” cần được biết rõ.

Dứt tận phẩm thứ nhất.

Ý nghĩa của sự gìn giữ cần được biết rõ, ý nghĩa của sự phụ trợ cần được biết rõ, ý nghĩa của sự hoàn bị..., ý nghĩa của sự chuyên nhất..., ý nghĩa của sự không tán mạn..., ý nghĩa của sự ra sức..., ý nghĩa của sự không tán loạn..., ý nghĩa của sự không xao động..., ý nghĩa của sự không loạn động..., ý nghĩa của sự trụ tâm do tác động của việc thiết lập tính nhất thể..., ý nghĩa của [cảnh] đối tượng..., ý nghĩa của hành xử..., ý nghĩa của sự dứt bỏ..., ý nghĩa của sự buông bỏ..., ý nghĩa của sự thoát ra..., ý nghĩa của sự quay lại..., ý nghĩa của tịnh..., ý nghĩa của sự cao quý..., ý nghĩa của giải thoát..., ý nghĩa của vô lậu..., ý nghĩa của sự vượt qua..., ý nghĩa của vô tướng ..., ý nghĩa của vô nguyên..., ý nghĩa của không tánh..., ý nghĩa của nhất vị..., ý nghĩa của sự không vượt trội¹⁷ ..., ý nghĩa của sự kết hợp chung..., ý nghĩa của sự dẫn xuất [ra khỏi luân hồi]..., ý nghĩa của chủng tử..., ý nghĩa của sự nhận thức cần được biết rõ, ý nghĩa của pháp chủ đạo cần được biết rõ.

Ý nghĩa không tán mạn của chỉ tịnh cần được biết rõ, ý nghĩa quán xét của minh sát..., ý nghĩa nhất vị của chỉ tịnh và minh sát..., ý nghĩa không vượt trội của sự kết hợp chung cần được biết rõ.

Ý nghĩa thọ trì của việc học tập cần được biết rõ, ý nghĩa hành xử của [việc duy trì] đối tượng cần được biết rõ, ý nghĩa ra sức đối với tâm bị trì trệ..., ý nghĩa kiềm chế đối với tâm bị vọng động..., ý nghĩa dừng dừng [có trạng thái xả] đối với hai trạng thái [trì trệ và vọng động] đã được thanh tịnh..., ý nghĩa của sự đặc chứng thù thắng do sự tu tập..., ý nghĩa của sự thấu triệt bậc trên..., ý nghĩa của sự lãnh hội chân lý..., ý nghĩa của sự an lập Niết-bàn cần được biết rõ.

Ý nghĩa cương quyết của tín quyền cần được biết rõ, ý nghĩa ra sức của tấn quyền cần được biết rõ, ý nghĩa thiết lập của niệm quyền cần được biết rõ, ý nghĩa không tán mạn của định quyền cần được biết rõ, ý nghĩa nhận thức của tuệ quyền cần được biết rõ.

¹⁷ Sự không vượt trội lẫn nhau giữa chỉ tịnh và minh sát (PsA. I. 94).

Ý nghĩa về tính chất không dao động của tín lực ở sự không có đức tin cần được biết rõ, ý nghĩa về tính chất không dao động của tấn lực ở sự biếng nhác..., ý nghĩa về tính chất không dao động của niệm lực ở sự buông lung..., ý nghĩa về tính chất không dao động của định lực ở sự phóng dật..., ý nghĩa về tính chất không dao động của tuệ lực ở sự không sáng suốt cần được biết rõ.

Ý nghĩa thiết lập của niệm giác chi cần được biết rõ, ý nghĩa suy xét của trạch pháp giác chi..., ý nghĩa ra sức của cần giác chi..., ý nghĩa lan tỏa của hỷ giác chi..., ý nghĩa an tịnh của tịnh giác chi..., ý nghĩa không tán mạn của định giác chi..., ý nghĩa phân biệt rõ của xả giác chi cần được biết rõ.

Ý nghĩa nhận thức của chánh kiến cần được biết rõ, ý nghĩa gắn chặt [tâm vào cảnh] của chánh tư duy..., ý nghĩa gìn giữ của chánh ngữ..., ý nghĩa nguồn sanh khởi của chánh nghiệp..., ý nghĩa trong sạch của chánh mạng..., ý nghĩa ra sức của chánh tinh tấn..., ý nghĩa thiết lập của chánh niệm..., ý nghĩa không tán mạn của chánh định cần được biết rõ.

Ý nghĩa chủ đạo của các quyền cần được biết rõ, ý nghĩa về tính chất không dao động của các lực..., ý nghĩa dẫn xuất [ra khỏi luân hồi] của các giác chi..., ý nghĩa chủng tử của đạo..., ý nghĩa thiết lập của các sự thiết lập niệm..., ý nghĩa ra sức của các chánh cần..., ý nghĩa thành tựu của các nền tảng của thần thông..., ý nghĩa thực thể của các chân lý..., ý nghĩa tịnh lặng của các việc thực hành [Thánh đạo]..., ý nghĩa tác chứng của các quả cần được biết rõ.

Ý nghĩa đưa tâm [đến cảnh] của tầm cần được biết rõ, ý nghĩa khẩn khát [vào cảnh] của tứ cần được biết rõ, ý nghĩa lan tỏa của hỷ cần được biết rõ, ý nghĩa tràn ngập của lạc cần được biết rõ, ý nghĩa chuyên nhất của tâm [định] cần được biết rõ.

Ý nghĩa của sự hướng tâm cần được biết rõ, ý nghĩa của sự nhận biết [của thức] cần được biết rõ, ý nghĩa của sự nhận biết [của tuệ] cần được biết rõ, ý nghĩa của sự nhận biết [của tướng] cần được biết rõ, [ý nghĩa của nhất cảnh cần được biết rõ] ý nghĩa của sự độc nhất cần được biết rõ, ý nghĩa đã được biết của sự biết rõ cần được biết rõ, ý nghĩa quyết đoán của sự biết toàn diện cần được biết rõ, ý nghĩa buông bỏ của sự dứt bỏ cần được biết rõ, ý nghĩa nhất vị của sự tu tập cần được biết rõ, ý nghĩa chạm đến của sự tác chứng cần được biết rõ, ý nghĩa tập hợp của các uẩn cần được biết rõ, ý nghĩa bản thể của các giới cần được biết rõ, ý nghĩa vị thể của các xứ cần được biết rõ, ý nghĩa tạo tác của các pháp hữu vi cần được biết rõ, ý nghĩa không tạo tác của Niết-bàn cần được biết rõ.

Ý nghĩa của tâm cần được biết rõ, ý nghĩa không gián đoạn của tâm cần được biết rõ, ý nghĩa thoát ra của tâm..., ý nghĩa ly khai của tâm..., ý nghĩa chủng tử của tâm..., ý nghĩa về duyên của tâm..., ý nghĩa vật nương của tâm..., ý nghĩa lãnh vực của tâm..., ý nghĩa cảnh [đối tượng] của tâm..., ý nghĩa hành xứ của tâm..., ý nghĩa hành vi của tâm..., ý nghĩa [cảnh] đã đặt đến của tâm...,

ý nghĩa quả quyết của tâm..., ý nghĩa dẫn xuất [ra khỏi cảnh] của tâm cần được biết rõ, ý nghĩa xuất ly của tâm cần được biết rõ.

Ý nghĩa hướng tâm ở nhất thể cần được biết rõ, ý nghĩa nhận biết [của thức] ở nhất thể cần được biết rõ, ý nghĩa nhận biết [của tuệ] ở nhất thể..., ý nghĩa nhận biết [của tướng] ở nhất thể..., ý nghĩa độc nhất ở nhất thể..., ý nghĩa bám vào nhất thể..., ý nghĩa tiến vào nhất thể [đối với sơ thiền]..., ý nghĩa hoan hỷ ở nhất thể [đối với nhị thiền]..., ý nghĩa an trụ ở nhất thể [đối với tam thiền]..., ý nghĩa giải thoát ở nhất thể [đối với tứ thiền]..., ý nghĩa của sự nhận thức “Đây là tịnh” ở nhất thể..., ý nghĩa đã tạo thành phương tiện ở nhất thể..., ý nghĩa đã tạo thành nền tảng ở nhất thể..., ý nghĩa đã hiện hữu ở nhất thể..., ý nghĩa đã được tích lũy ở nhất thể..., ý nghĩa đã được khởi sự vô cùng thanh tịnh ở nhất thể..., ý nghĩa gìn giữ ở nhất thể..., ý nghĩa phụ trợ ở nhất thể..., ý nghĩa hoàn bị ở nhất thể..., ý nghĩa liên kết ở nhất thể..., ý nghĩa khẳng định ở nhất thể..., ý nghĩa rèn luyện ở nhất thể..., ý nghĩa tu tập ở nhất thể..., ý nghĩa làm cho sung mãn ở nhất thể..., ý nghĩa của sự khéo được hiện khởi ở nhất thể..., ý nghĩa của sự khéo được giải thoát ở nhất thể..., ý nghĩa của sự tỉnh ngộ [Sơ đạo] ở nhất thể..., ý nghĩa của sự tỉnh ngộ [Nhị đạo] ở nhất thể..., ý nghĩa của sự tỉnh ngộ [Tam đạo] ở nhất thể..., ý nghĩa của sự tỉnh ngộ [A-la-hán đạo]¹⁸ ở nhất thể..., ý nghĩa của sự giác ngộ [Sơ đạo] ở nhất thể..., ý nghĩa của sự giác ngộ [Nhị đạo] ở nhất thể..., ý nghĩa của sự giác ngộ [Tam đạo] ở nhất thể..., ý nghĩa của sự giác ngộ [A-la-hán đạo]¹⁹ ở nhất thể..., ý nghĩa của sự dự phần giác ngộ [Sơ đạo] ở nhất thể..., ý nghĩa của sự dự phần giác ngộ [Nhị đạo] ở nhất thể..., ý nghĩa của sự dự phần giác ngộ [Tam đạo] ở nhất thể..., ý nghĩa của sự dự phần giác ngộ [A-la-hán đạo]²⁰ ở nhất thể..., ý nghĩa của sự phát quang [Sơ đạo] ở nhất thể..., ý nghĩa của sự phát quang [Nhị đạo] ở nhất thể..., ý nghĩa của sự phát quang [Tam đạo] ở nhất thể cần được biết rõ, ý nghĩa của sự phát quang [A-la-hán đạo]²¹ ở nhất thể cần được biết rõ.

Ý nghĩa làm sáng tỏ cần được biết rõ, ý nghĩa chói sáng cần được biết rõ, ý nghĩa thiêu đốt các phiền não..., ý nghĩa không như bản..., ý nghĩa tách rời như bản..., ý nghĩa hết như bản..., ý nghĩa tĩnh lặng..., ý nghĩa của thời điểm..., ý nghĩa tách ly..., ý nghĩa của hành vi tách ly..., ý nghĩa ly dục..., ý nghĩa của hành vi ly dục..., ý nghĩa diệt tận..., ý nghĩa của hành vi diệt tận..., ý nghĩa xả ly..., ý nghĩa của hành vi xả ly..., ý nghĩa giải thoát cần được biết rõ, ý nghĩa của hành vi giải thoát cần được biết rõ.

¹⁸ *Bujjhana, anubujjhana, paṭibujjhana, sambujjhana* là 4 từ *Pāli* được dịch chung bằng 1 từ Việt là “tỉnh ngộ”. (ND)

¹⁹ *Bodhana, anubodhana, paṭibodhana, sambodhana* là 4 từ *Pāli* được dịch chung bằng 1 từ Việt là “giác ngộ”. (ND)

²⁰ *Bodhipakkhiya, anubodhipakkhiya, paṭibodhipakkhiya, sambodhipakkhiya* là 4 từ *Pāli* được dịch chung 1 từ Việt là “dự phần giác ngộ”. (ND)

²¹ *Jotana, anujotana, paṭijotana, samjotana* là 4 từ *Pāli* có nghĩa là “phát quang”. (ND)

Ý nghĩa của ước muốn²² cần được biết rõ, ý nghĩa nguồn cội của ước muốn cần được biết rõ, ý nghĩa cơ sở của ước muốn..., ý nghĩa nỗ lực của ước muốn..., ý nghĩa thành tựu của ước muốn..., ý nghĩa cương quyết của ước muốn..., ý nghĩa ra sức của ước muốn..., ý nghĩa thiết lập của ước muốn..., ý nghĩa không tản mạn của ước muốn..., ý nghĩa nhận thức của ước muốn cần được biết rõ.

Ý nghĩa của tinh tấn cần được biết rõ, ý nghĩa nguồn cội của tinh tấn..., ý nghĩa cơ sở của tinh tấn..., ý nghĩa nỗ lực của tinh tấn..., ý nghĩa thành tựu của tinh tấn..., ý nghĩa cương quyết của tinh tấn..., ý nghĩa ra sức của tinh tấn..., ý nghĩa thiết lập của tinh tấn..., ý nghĩa không tản mạn của tinh tấn cần được biết rõ, ý nghĩa nhận thức của tinh tấn cần được biết rõ.

Ý nghĩa của tâm cần được biết rõ, ý nghĩa nguồn cội của tâm cần được biết rõ, ý nghĩa cơ sở của tâm..., ý nghĩa nỗ lực của tâm..., ý nghĩa thành tựu của tâm..., ý nghĩa cương quyết của tâm..., ý nghĩa ra sức của tâm..., ý nghĩa thiết lập của tâm cần được biết rõ, ý nghĩa không tản mạn của tâm cần được biết rõ, ý nghĩa nhận thức của tâm cần được biết rõ.

Ý nghĩa của thâm định cần được biết rõ, ý nghĩa nguồn cội của thâm định cần được biết rõ, ý nghĩa cơ sở của thâm định cần được biết rõ, ý nghĩa nỗ lực của thâm định cần được biết rõ, ý nghĩa thành tựu của thâm định cần được biết rõ, ý nghĩa cương quyết của thâm định cần được biết rõ, ý nghĩa ra sức của thâm định cần được biết rõ, ý nghĩa thiết lập của thâm định cần được biết rõ, ý nghĩa không tản mạn của thâm định cần được biết rõ, ý nghĩa nhận thức của thâm định cần được biết rõ.

Ý nghĩa áp bức của khổ cần được biết rõ, ý nghĩa tạo tác của khổ cần được biết rõ, ý nghĩa nóng nảy của khổ cần được biết rõ, ý nghĩa chuyển biến của khổ cần được biết rõ.

Ý nghĩa tích lũy [nghiệp] của nhân sanh [khô] cần được biết rõ, ý nghĩa căn nguyên của nhân sanh [khô] cần được biết rõ, ý nghĩa ràng buộc của nhân sanh [khô] cần được biết rõ, ý nghĩa vương bận của nhân sanh [khô] cần được biết rõ.

Ý nghĩa xuất ly của Niết-bàn cần được biết rõ, ý nghĩa viễn ly của Niết-bàn cần được biết rõ, ý nghĩa không tạo tác của Niết-bàn cần được biết rõ, ý nghĩa bất tử của Niết-bàn cần được biết rõ.

Ý nghĩa dẫn xuất của đạo cần được biết rõ, ý nghĩa chủng tử của đạo cần được biết rõ, ý nghĩa nhận thức của đạo cần được biết rõ, ý nghĩa pháp chủ đạo của đạo cần được biết rõ.

Ý nghĩa của thực thể cần được biết rõ, ý nghĩa của vô ngã..., ý nghĩa của chân lý..., ý nghĩa của thấu triệt..., ý nghĩa của biết rõ..., ý nghĩa của biết toàn diện..., ý nghĩa của hiện tượng..., ý nghĩa của bản thể..., ý nghĩa của điều đã được biết..., ý nghĩa của tác chứng..., ý nghĩa của chạm đến..., ý nghĩa của lãnh hội cần được biết rõ.

²² Chanda: Sự ước muốn, động lực thúc đẩy, thuộc về tứ như ý túc: dục, cần, tâm, thẩm được trình bày kế tiếp. (ND)

Sự thoát ly cần được biết rõ, sự không sân độc cần được biết rõ, sự nghĩ tưởng đến ánh sáng cần được biết rõ, sự không tán mạn cần được biết rõ, sự xác định pháp cần được biết rõ, trí [đối kháng vô minh] cần được biết rõ, sự hân hoan cần được biết rõ.

Sơ thiền cần được biết rõ, Nhị thiền cần được biết rõ, Tam thiền cần được biết rõ, Tứ thiền cần được biết rõ, sự chứng đạt Không vô biên xứ cần được biết rõ, sự chứng đạt Thức vô biên xứ cần được biết rõ, sự chứng đạt Vô sở hữu xứ cần được biết rõ, sự chứng đạt Phi tưởng phi phi tưởng xứ cần được biết rõ.

Quán xét về vô thường cần được biết rõ, quán xét về khổ não cần được biết rõ, quán xét về vô ngã cần được biết rõ, quán xét về nhàm chán..., quán xét về ly tham ái..., quán xét về diệt tận..., quán xét về từ bỏ..., quán xét về đoạn tận..., quán xét về biến hoại..., quán xét về chuyển biến..., quán xét về vô tướng..., quán xét về vô nguyện..., quán xét về không tánh..., minh sát các pháp bằng thắng tuệ..., sự biết và thấy đúng theo thực thể..., quán xét về tai hại..., quán xét về phân biệt rõ cần được biết rõ, quán xét về ly khai cần được biết rõ.

Đạo Nhập lưu cần được biết rõ, sự chứng đạt quả Nhập lưu cần được biết rõ; đạo Nhất lai cần được biết rõ, sự chứng đạt quả Nhất lai cần được biết rõ; đạo Bất lai cần được biết rõ, sự chứng đạt quả Bất lai cần được biết rõ; đạo A-la-hán cần được biết rõ, sự chứng đạt quả A-la-hán cần được biết rõ.

Tín quyền theo ý nghĩa cương quyết cần được biết rõ, tấn quyền theo ý nghĩa ra sức cần được biết rõ, niệm quyền theo ý nghĩa thiết lập cần được biết rõ, định quyền theo ý nghĩa không tán mạn cần được biết rõ, tuệ quyền theo ý nghĩa nhận thức cần được biết rõ.

Tín lực theo ý nghĩa không dao động ở sự không có đức tin cần được biết rõ, tấn lực theo ý nghĩa không dao động ở sự biêng nhác cần được biết rõ, niệm lực theo ý nghĩa không dao động ở sự buông lung cần được biết rõ, định lực theo ý nghĩa không dao động ở sự phóng dật cần được biết rõ, tuệ lực theo ý nghĩa không dao động ở sự không sáng suốt cần được biết rõ.

Niệm giác chi theo ý nghĩa thiết lập cần được biết rõ, trạch pháp giác chi theo ý nghĩa suy xét cần được biết rõ, căn giác chi theo ý nghĩa ra sức cần được biết rõ, hỷ giác chi theo ý nghĩa lan tỏa cần được biết rõ, tịnh giác chi theo ý nghĩa an tịnh cần được biết rõ, định giác chi theo ý nghĩa không tán mạn cần được biết rõ, xả giác chi theo ý nghĩa phân biệt rõ cần được biết rõ.

Chánh kiến theo ý nghĩa nhận thức cần được biết rõ, chánh tư duy theo ý nghĩa gắn chặt [tâm vào cảnh] cần được biết rõ, chánh ngữ theo ý nghĩa gìn giữ..., chánh nghiệp theo ý nghĩa nguồn sanh khởi..., chánh mạng theo ý nghĩa trong sạch..., chánh tinh tấn theo ý nghĩa ra sức..., chánh niệm theo ý nghĩa thiết lập cần được biết rõ, chánh định theo ý nghĩa không tán mạn cần được biết rõ.

Các quyền theo ý nghĩa của pháp chủ đạo cần được biết rõ, các lực theo ý nghĩa không dao động..., các giác chi theo ý nghĩa dẫn xuất [ra khỏi luân hồi]...,

đạo theo ý nghĩa chủng tử..., các sự thiết lập niệam theo ý nghĩa thiết lập..., các chánh cần theo ý nghĩa nỗ lực..., các nền tảng của thân thông theo ý nghĩa thành tựu cần được biết rõ, chân lý theo ý nghĩa của thực thể cần được biết rõ.

Chỉ tịnh theo ý nghĩa không tán mạn cần được biết rõ, minh sát theo ý nghĩa quán xét..., chỉ tịnh và minh sát theo ý nghĩa của nhất vị..., sự kết hợp chung theo ý nghĩa không vượt trội cần được biết rõ.

Giới thanh tịnh theo ý nghĩa thu thúc cần được biết rõ, tâm thanh tịnh theo ý nghĩa không tán mạn cần được biết rõ, kiến thanh tịnh theo ý nghĩa nhận thức..., giải thoát theo ý nghĩa được thoát khỏi..., minh theo ý nghĩa thấu triệt..., giải thoát theo ý nghĩa buông bỏ..., trí về sự đoạn tận theo ý nghĩa đoạn trừ cần được biết rõ, trí về sự vô sanh theo ý nghĩa tĩnh lặng cần được biết rõ.

Ước muốn theo ý nghĩa của nguồn cội cần được biết rõ, tác ý theo ý nghĩa của nguồn sanh khởi cần được biết rõ, xúc theo ý nghĩa liên kết cần được biết rõ, thọ theo ý nghĩa hội tụ cần được biết rõ, định theo ý nghĩa dẫn đầu cần được biết rõ, niệam theo ý nghĩa của pháp chủ đạo cần được biết rõ, tuệ theo ý nghĩa của sự cao thượng trong các pháp thiện cần được biết rõ, sự giải thoát theo ý nghĩa của cốt lõi cần được biết rõ, Niết-bàn liên quan đến bất tử theo ý nghĩa kết thúc cần được biết rõ.

Các pháp nào cần được biết rõ, các pháp ấy là đã được biết. Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Sự nhận định ở tại là ‘Các pháp này cần được biết rõ’, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.”

Dứt phần giải thích về “Cần được biết rõ.”

Dứt tụng phẩm thứ nhì.

(1)

Sự nhận định ở tại là “Các pháp này cần được biết toàn diện”, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe là [có ý nghĩa] thế nào?

Một pháp cần được biết toàn diện là: Xúc hữu lậu đưa đến thủ.

Hai pháp cần được biết toàn diện là: Danh và sắc.

Ba pháp cần được biết toàn diện là: Ba thọ.²³

Bốn pháp cần được biết toàn diện là: Bốn loại vật thực.²⁴

Năm pháp cần được biết toàn diện là: Năm thủ uẩn.²⁵

²³ Ba thọ (*tisso vedanā*) là thọ lạc, thọ khổ, thọ không khổ không lạc (*PsA. I. 109*).

²⁴ Bốn loại vật thực (*cattāro āhārā*) được giải thích ở *PsA. I. 109*. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “bốn thực: đoàn thực, xúc thực, tư niệam thực, thức thực.” Xem *D. 33, Kinh Phúng tụng (Sangītisuttam)*. (ND)

²⁵ Năm thủ uẩn (*pañcupādānakkhandhā*) là sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn (*PsA. I. 110*).

Sáu pháp cần được biết toàn diện là: Sáu nội xứ.²⁶

Bảy pháp cần được biết toàn diện là: Bảy trụ xứ của thức.²⁷

Tám pháp cần được biết toàn diện là: Tám pháp thể gian.²⁸

Chín pháp cần được biết toàn diện là: Chín trụ xứ của chúng sinh.²⁹

Mười pháp cần được biết toàn diện là: Mười xứ.³⁰

(2)

Này các Tỳ-khuru, tất cả cần được biết toàn diện. Và này các Tỳ-khuru, điều gì là tất cả cần được biết toàn diện?

Này các Tỳ-khuru, mắt cần được biết toàn diện, các sắc cần được biết toàn diện, nhãn thức..., nhãn xúc..., cảm thọ nào được sanh lên do duyên nhãn xúc đầu là lạc, hoặc là khổ, hoặc là không khổ không lạc; cảm thọ ấy cũng cần được biết toàn diện.

Tai cần được biết toàn diện, các thỉnh cần được biết toàn diện,... (nt)... Mũi cần được biết toàn diện, các khí cần được biết toàn diện... (nt)... Lưỡi cần được biết toàn diện, các vị cần được biết toàn diện... (nt)... Thân cần được biết toàn diện, các xúc cần được biết toàn diện... (nt)... Ý cần được biết toàn diện, các pháp cần được biết toàn diện, ý thức..., ý xúc..., cảm thọ nào được sanh lên do duyên ý xúc đầu là lạc, hoặc là khổ, hoặc là không khổ không lạc; cảm thọ ấy cũng cần được biết toàn diện.

Sắc cần được biết toàn diện, thọ..., tưởng..., các hành..., thức..., mắt..., lão tử... Niết-bàn liên quan đến bất tử theo ý nghĩa kết thúc cần được biết toàn diện... (nt)...

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu những pháp nào, thì những pháp ấy là được thành tựu [cho vị ấy]. Như vậy, những pháp ấy chẳng những được biết toàn diện mà còn được hoàn thành.

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự thoát ly, sự thoát ly là được thành tựu [cho vị ấy]. Như vậy, pháp ấy chẳng những được biết toàn diện mà còn được hoàn thành.

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự không sân độc, sự không sân độc là được thành tựu [cho vị ấy]. Như vậy, pháp ấy chẳng những được biết toàn diện mà còn được hoàn thành.

²⁶ Sáu nội xứ (*cha ajjhattikāni āyatanāni*) là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ và ý xứ (*PsA. I. 110*).

²⁷ Bảy trụ xứ của thức (*viññāṇatthitiyo*) được giải thích ở *PsA. I. 110-13*. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “bảy thức trụ.” Xem *D. 33, Kinh Phúng tụng (Saṅgītisuttaṃ)*. (ND)

²⁸ Tám pháp thể gian (*lokadhammā*) là lợi lộc, không lợi lộc, danh vọng, không danh vọng, khen, chê, sướng, khổ (*PsA. I. 113*).

²⁹ Chín trụ xứ của chúng sinh (*sattāvāsā*) được giải thích ở *PsA. I. 113-14*. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “chín hữu tình trụ.” Xem *D. 34, Kinh Thập thượng (Dasuttarasuttaṃ)*. (ND)

³⁰ Mười xứ (*āyatanāni*) là nhãn xứ, sắc xứ, nhĩ xứ, thỉnh xứ, tỷ xứ, khí xứ, thiệt xứ, vị xứ, thân xứ, xúc xứ (*PsA. I. 114*).

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự nghĩ tưởng về ánh sáng, sự nghĩ tưởng về ánh sáng là được thành tựu [cho vị ấy]. Như vậy, pháp ấy chẳng những được biết toàn diện mà còn được hoàn thành.

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự không tán mạn, sự không tán mạn là được thành tựu... (nt)...

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự xác định pháp, sự xác định pháp là được thành tựu... (nt)...

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu trí, trí là được thành tựu... (nt)...

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự hân hoan, sự hân hoan là được thành tựu... (nt)...

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu Sơ thiền, Sơ thiền là được thành tựu [cho vị ấy]. Như vậy, pháp ấy chẳng những được biết toàn diện mà còn được hoàn thành.

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu Nhị thiền,... Tam thiền,... Tứ thiền, Tứ thiền là được thành tựu... (nt)...

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự chứng đạt Không vô biên xứ, sự chứng đạt Không vô biên xứ là được thành tựu... (nt)...

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự chứng đạt Thức vô biên xứ, sự chứng đạt Thức vô biên xứ là được thành tựu... (nt)...

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự chứng đạt Vô sở hữu xứ, sự chứng đạt Vô sở hữu xứ là được thành tựu... (nt)...

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự chứng đạt Phi tưởng phi phi tưởng xứ, sự chứng đạt Phi tưởng phi phi tưởng xứ là được thành tựu [cho vị ấy]. Như vậy, pháp ấy chẳng những được biết toàn diện mà còn được hoàn thành.

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự quán xét về vô thường, sự quán xét về vô thường là được thành tựu [cho vị ấy]. Như vậy, pháp ấy... (nt)...

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự quán xét về khổ não, quán xét về khổ não là được thành tựu... (nt)...

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự quán xét về vô ngã, quán xét về vô ngã là được thành tựu... (nt)...

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự quán xét về nhàm chán, sự quán xét về nhàm chán là được thành tựu [cho vị ấy]. Như vậy, pháp ấy chẳng những được biết toàn diện mà còn được hoàn thành.

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự quán xét về ly tham ái, sự quán xét về ly tham ái là được thành tựu [cho vị ấy]. Như vậy, pháp ấy chẳng những được biết toàn diện mà còn được hoàn thành.

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự quán xét về diệt tận, sự quán xét về diệt tận là được... (nt)...

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự quán xét về từ bỏ, sự quán xét về từ bỏ là được thành tựu... (nt)...

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự quán xét về đoạn tận, sự quán xét về đoạn tận là được... (nt)...

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự quán xét về biến hoại, sự quán xét về biến hoại là được thành tựu... (nt)...

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự quán xét về chuyển biến, sự quán xét về chuyển biến là được thành tựu... (nt)...

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự quán xét về vô tướng, sự quán xét về vô tướng là được thành tựu [cho vị ấy]. Như vậy, pháp ấy chẳng những được biết toàn diện mà còn được hoàn thành.

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự quán xét về vô nguyện, sự quán xét về vô nguyện là được thành tựu [cho vị ấy]. Như vậy, pháp ấy chẳng những được biết toàn diện mà còn được hoàn thành.

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự quán xét về không tánh, sự quán xét về không tánh là được thành tựu [cho vị ấy]. Như vậy, pháp ấy chẳng những được biết toàn diện mà còn được hoàn thành.

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự minh sát các pháp bằng thắng tuệ, sự minh sát các pháp bằng thắng tuệ là được thành tựu [cho vị ấy]. Như vậy, pháp ấy chẳng những được biết toàn diện mà còn được hoàn thành.

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự biết và thấy đúng theo thực thể, sự biết và thấy đúng theo thực thể là được thành tựu... (nt)...

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự quán xét về tai hại, sự quán xét về tai hại là được thành tựu... (nt)...

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự quán xét về phân biệt rõ, sự quán xét về phân biệt rõ là được thành tựu [cho vị ấy]. Như vậy, pháp ấy chẳng những được biết toàn diện mà còn được hoàn thành.

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu sự quán xét về ly khai, sự quán xét về ly khai là được thành tựu [cho vị ấy]. Như vậy, pháp ấy chẳng những được biết toàn diện mà còn được hoàn thành.

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu đạo Nhập lưu, đạo Nhập lưu là được thành tựu [cho vị ấy]. Như vậy, pháp ấy chẳng những được biết toàn diện mà còn được hoàn thành.

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu đạo Nhất lai, đạo Nhất lai là được thành tựu [cho vị ấy]. Như vậy, pháp ấy chẳng những được biết toàn diện mà còn được hoàn thành.

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu đạo Bất lai, đạo Bất lai là được thành tựu [cho vị ấy]. Như vậy, pháp ấy chẳng những được biết toàn diện mà còn được hoàn thành.

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu đạo A-la-hán, đạo A-la-hán là được thành tựu [cho vị ấy]. Như vậy, pháp ấy chẳng những được biết toàn diện mà còn được hoàn thành.

Đối với [hành giả] đang tinh cần nhằm mục đích thành tựu những pháp nào, thì những pháp ấy là được thành tựu [cho vị ấy].

Như vậy, những pháp ấy chẳng những được biết toàn diện mà còn được hoàn thành. Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Sự nhận định ở tại là ‘Các pháp này cần được biết toàn diện’, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.”

Dứt phần giải thích về “Cần được biết toàn diện.”

(3)

Sự nhận định ở tại là “Các pháp này cần được dứt bỏ”, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe là [có ý nghĩa] thế nào?

Một pháp cần được dứt bỏ là: Ngã mạn.

Hai pháp cần được dứt bỏ là: Vô minh và hữu ái.

Ba pháp cần được dứt bỏ là: Ba ái.

Bốn pháp cần được dứt bỏ là: Bốn pháp cuốn trôi.³¹

Năm pháp cần được dứt bỏ là: Năm pháp ngăn che.³²

Sáu pháp cần được dứt bỏ là: Sáu nhóm ái.³³

Bảy pháp cần được dứt bỏ là: Bảy pháp ngủ ngầm.³⁴

Tám pháp cần được dứt bỏ là: Tám tính chất sai trái.³⁵

Chín pháp cần được dứt bỏ là: Chín pháp có nguồn cội là ái.³⁶

Mười pháp cần được dứt bỏ là: Mười tính chất sai trái.³⁷

³¹ Bốn pháp cuốn trôi (*cattāro oghā*) là tứ bực, gồm có dục bực, hữu bực, kiến bực, vô minh bực (*PsA. I. 117*).

³² Năm pháp ngăn che (*pañca nīvaraṇāni*) là năm triền cái, gồm có: Tham dục, sân độc, hôn trầm, hoài nghi, phóng dật (*PsA. I. 117-18*).

³³ Sáu nhóm ái (*cha tanhākāyā*) là sắc ái, thanh ái, khí ái, vị ái, xúc ái, pháp ái (*PsA. I. 118*).

³⁴ Bảy pháp ngủ ngầm (*sattānusaṃyā*) là thất tiềm miên, gồm có ái dục ngủ ngầm, bất bình ngủ ngầm, ngã mạn ngủ ngầm, tà kiến ngủ ngầm, hoài nghi ngủ ngầm, ái hữu ngủ ngầm, vô minh ngủ ngầm (*PsA. I. 118*).

³⁵ Tám tính chất sai trái (*aṭṭha micchattā*) gồm có: Tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định (*PsA. I. 118*).

³⁶ Chín pháp có nguồn cội là ái (*nava tanhā mūlakā*) được giải thích ở *PsA. I. 118-20*. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “chín ái căn pháp.” Xem *D. 34, Kinh Thập thượng (Dasuttarasuttam)*. (ND)

³⁷ Tám tính chất sai trái ở trên được thêm vào tà trí và tà giải thoát (*PsA. I. 120*).

Hai sự dứt bỏ: Sự dứt bỏ do đoạn trừ và sự dứt bỏ do tĩnh lặng. Sự dứt bỏ do đoạn trừ là đối với [hành giả] đang tu tập đạo đưa đến sự đoạn tận là [đạo] tối thượng ở đời, và sự dứt bỏ do tĩnh lặng là ở vào sát-na quả.

Ba sự dứt bỏ: Đối với các dục sự xuất ly này tức là sự thoát ly, đối với các sắc sự xuất ly này tức là trạng thái vô sắc, hơn thế nữa bất cứ hiện hữu nào là pháp hữu vi và tùy thuận sanh khởi, sự diệt tận là sự xuất ly khỏi điều ấy. Đối với [hành giả] đã thành tựu sự thoát ly, các dục không những đã được dứt bỏ mà còn đã được buông bỏ. Đối với [hành giả] đã thành tựu trạng thái vô sắc, các sắc không những đã được dứt bỏ mà còn đã được buông bỏ. Đối với [hành giả] đã thành tựu sự diệt tận, các hành không những đã được dứt bỏ mà còn đã được buông bỏ.

Bốn sự dứt bỏ: Trong khi thấu triệt chân lý về khổ với sự thấu triệt của biết toàn diện, [hành giả] dứt bỏ; trong khi thấu triệt chân lý về nhân sanh [khổ] với sự thấu triệt của dứt bỏ, [hành giả] dứt bỏ; trong khi thấu triệt chân lý về sự diệt tận [khổ] với sự thấu triệt của tác chứng, [hành giả] dứt bỏ; trong khi thấu triệt chân lý về đạo với sự thấu triệt của tu tập, [hành giả] dứt bỏ.

Năm sự dứt bỏ: Sự dứt bỏ do áp chế, sự dứt bỏ do thay thế, sự dứt bỏ do đoạn trừ, sự dứt bỏ do tĩnh lặng, sự dứt bỏ do xuất ly. Sự dứt bỏ do áp chế đối với các pháp ngăn che của [hành giả] đang tu tập sơ thiền, sự dứt bỏ do thay thế đối với các khuynh hướng tà kiến của [hành giả] đang tu tập định đưa đến sự thấu triệt, sự dứt bỏ do đoạn trừ của [hành giả] đang tu tập đạo tối thượng ở đời đưa đến sự đoạn tận, sự dứt bỏ do tĩnh lặng là ở vào sát-na quả, và sự dứt bỏ do xuất ly là sự diệt tận, Niết-bàn.

(4)

Này các Tỳ-khuru, tất cả cần được dứt bỏ. Và này các Tỳ-khuru, điều gì là tất cả cần được dứt bỏ?

Này các Tỳ-khuru, mắt cần được dứt bỏ, các sắc cần được dứt bỏ, nhãn thức cần được dứt bỏ, nhãn xúc cần được dứt bỏ, cảm thọ nào được sanh lên do duyên nhãn xúc dầu là lạc, hoặc là khổ, hoặc là không khổ không lạc; cảm thọ ấy cũng cần được dứt bỏ.

Tai cần được dứt bỏ, các thanh cần được dứt bỏ,... (nt)... Mũi cần được dứt bỏ, các khí cần được dứt bỏ,... (nt)... Lưỡi cần được dứt bỏ, các vị cần được dứt bỏ,... (nt)... Thân cần được dứt bỏ, các xúc cần được dứt bỏ,... (nt)... Ý cần được dứt bỏ, các pháp cần được dứt bỏ, ý thức cần được dứt bỏ, ý xúc cần được dứt bỏ, cảm thọ nào được sanh lên do duyên ý xúc dầu là lạc, hoặc là khổ, hoặc là không khổ không lạc; cảm thọ ấy cũng cần được dứt bỏ.

Trong khi nhận thấy sắc, [hành giả] dứt bỏ. Trong khi nhận thấy thọ, [hành giả] dứt bỏ. Trong khi nhận thấy tưởng, [hành giả] dứt bỏ. Trong khi nhận thấy thức, [hành giả] dứt bỏ. Trong

khi nhận thấy mắt,... (nt)... lão tử,... (nt)... Niết-bàn liên quan đến bất tử theo ý nghĩa kết thúc, [hành giả] dứt bỏ.

Các pháp nào là đã được dứt bỏ, các pháp ấy là đã được buông bỏ. Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Sự nhận định ở tại là ‘Các pháp này cần được dứt bỏ’, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.”

Dứt phần giải thích về “Cần được dứt bỏ.”

Dứt tụng phẩm thứ ba.

(5)

Sự nhận định ở tại là “Các pháp này cần được tu tập”, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe là [có ý nghĩa] thế nào?

Một pháp cần được tu tập là: Niệm hướng đến thân có sự thoải mái đi cùng.

Hai pháp cần được tu tập là: Chỉ tịnh và minh sát.

Ba pháp cần được tu tập là: Ba định.³⁸

Bốn pháp cần được tu tập là: Bốn sự thiết lập niệm.

Năm pháp cần được tu tập là: Chánh định năm chi phần.

Sáu pháp cần được tu tập là: Sáu tùy niệm xứ.³⁹

Bảy pháp cần được tu tập là: Bảy giác chi.

Tám pháp cần được tu tập là: Thánh đạo tám chi phần.

Chín pháp cần được tu tập là: Chín chi phần nỗ lực thanh tịnh.⁴⁰

Mười pháp cần được tu tập là: Mười nền tảng của đề mục [thiền].⁴¹

Hai sự tu tập: Sự tu tập thuộc thế gian và sự tu tập xuất thế gian.

Ba sự tu tập: Sự tu tập về các thiện pháp đưa đến cõi sắc giới, sự tu tập về các thiện pháp đưa đến cõi vô sắc giới, sự tu tập về các thiện pháp không bị lệ thuộc. Sự tu tập về các thiện pháp đưa đến cõi sắc giới có loại thấp kém, có loại trung bình, có loại cao quý. Sự tu tập về các thiện pháp đưa đến cõi vô sắc giới

³⁸ Ba định (*tayo samādhi*): Định có tầm có tứ, định không tầm có tứ, và định không tầm không tứ (*PsA. I. 125*).

³⁹ Sáu tùy niệm xứ (*cha anussatiṭṭhānāni*): Tùy niệm Phật, tùy niệm Pháp, tùy niệm Tăng, tùy niệm giới, tùy niệm thí, tùy niệm thiên (*PsA. I. 126*). Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “sáu niệm xứ.” Xem *D. 33, Kinh Phúng tụng (Saṅgītisuttam)*. (ND)

⁴⁰ Chín chi phần nỗ lực thanh tịnh (*nava pārisuddhi-padhāniyaṅgāni*) được giải thích ở *PsA. I. 127-28*. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “chín thanh tịnh cần chi: Giới hạnh thanh tịnh thanh tịnh cần chi, tâm thanh tịnh thanh tịnh cần chi, kiến thanh tịnh thanh tịnh cần chi, đoạn nghi thanh tịnh thanh tịnh cần chi, đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh thanh tịnh cần chi, đạo tri kiến thanh tịnh thanh tịnh cần chi, tri kiến thanh tịnh thanh tịnh cần chi, tuệ thanh tịnh thanh tịnh cần chi, giải thoát thanh tịnh thanh tịnh cần chi.” Xem *D. 34, Kinh Thập thượng (Dasuttarasuttam)*. (ND)

⁴¹ Mười nền tảng của đề mục thiền (*dasa kasināyatanāni*): Đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, hư không, ánh sáng (*PsA. I. 128-29*). Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “mười biên xứ.” Xem *D. 34, Kinh Thập thượng (Dasuttarasuttam)*. (ND)

có loại thấp kém, có loại trung bình, có loại cao quý. Sự tu tập về các thiện pháp không bị lệ thuộc là cao quý.

Bốn sự tu tập: Trong khi thấu triệt chân lý về khổ với sự thấu triệt của sự biết toàn diện, [hành giả] tu tập; trong khi thấu triệt chân lý về nhân sanh [khổ] với sự thấu triệt của sự dứt bỏ, [hành giả] tu tập; trong khi thấu triệt chân lý về sự diệt tận [khổ] với sự thấu triệt của sự tác chứng, [hành giả] tu tập; trong khi thấu triệt chân lý về đạo với sự thấu triệt của sự tu tập, [hành giả] tu tập. Đây là bốn sự tu tập.

Bốn sự tu tập khác nữa: Tầm cầu là sự tu tập, thành đạt là sự tu tập, nhất vị là sự tu tập, rèn luyện là sự tu tập.

Tầm cầu gì là sự tu tập? “Đối với các vị đang thể nhập định thuộc mọi [đề mục], các pháp sanh khởi vào thời điểm ấy là có nhất vị.” Tầm cầu này là sự tu tập.

Thành đạt gì là sự tu tập? “Đối với các vị đang thể nhập định thuộc mọi [đề mục], các pháp sanh khởi vào thời điểm nhập định ấy không vượt trội lẫn nhau.” Thành đạt này là sự tu tập.

Nhất vị gì là sự tu tập? “Đối với vị đang tu tập tín quyền theo ý nghĩa cương quyết, do tác động của tín quyền bốn quyền [còn lại] là có nhất vị”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa nhất vị đối với các quyền. “Đối với vị đang tu tập tấn quyền theo ý nghĩa ra sức, do tác động của tấn quyền... “Đối với vị đang tu tập niệm quyền theo ý nghĩa thiết lập, do tác động của niệm quyền... “Đối với vị đang tu tập định quyền theo ý nghĩa không tán mạn, do tác động của định quyền... “Đối với vị đang tu tập tuệ quyền theo ý nghĩa nhận thức, do tác động của tuệ quyền bốn quyền [còn lại của vị ấy] là có nhất vị”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa nhất vị đối với các quyền.

“Đối với vị đang tu tập tín lực theo ý nghĩa không dao động ở sự không có đức tin, do tác động của tín lực bốn lực [còn lại] là có nhất vị”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa nhất vị đối với các lực. “Đối với vị đang tu tập tấn lực theo ý nghĩa không dao động ở sự biếng nhác, do tác động của tấn lực... “Đối với vị đang tu tập niệm lực theo ý nghĩa không dao động ở sự buông lung, do tác động của niệm lực... “Đối với vị đang tu tập định lực theo ý nghĩa không dao động ở sự phóng dật, do tác động của định lực... “Đối với vị đang tu tập tuệ lực theo ý nghĩa không dao động ở sự không sáng suốt, do tác động của tuệ lực bốn lực [còn lại] là có nhất vị”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa nhất vị đối với các lực.

“Đối với vị đang tu tập niệm giác chi theo ý nghĩa thiết lập, do tác động của niệm giác chi sáu giác chi [còn lại] là có nhất vị”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa nhất vị đối với các giác chi. “Đối với vị đang tu tập trạch pháp giác chi theo ý nghĩa suy xét, do tác động của trạch pháp giác chi sáu giác chi [còn lại] là có nhất vị”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa nhất vị đối với các giác chi. “Đối với vị đang tu tập căn giác chi theo ý nghĩa ra sức, do tác động của căn giác chi sáu giác chi [còn lại]... “Đối với vị đang tu tập hỷ giác chi theo ý nghĩa lan tỏa,

do tác động của hỷ giác chi sáu giác chi [còn lại]... “Đối với vị đang tu tập tịnh giác chi theo ý nghĩa an tịnh, do tác động của tịnh giác chi sáu giác chi [còn lại]... “Đối với vị đang tu tập định giác chi theo ý nghĩa không tán mạn, do tác động của định giác chi sáu giác chi [còn lại]... (nt)... “Đối với vị đang tu tập xả giác chi theo ý nghĩa phân biệt rõ, do tác động của xả giác chi sáu giác chi [còn lại] là có nhất vị”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa nhất vị đối với các giác chi.

“Đối với vị đang tu tập chánh kiến theo ý nghĩa nhận thức, do tác động của chánh kiến bảy chi đạo [còn lại] là có nhất vị”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa nhất vị đối với các chi đạo. “Đối với vị đang tu tập chánh tư duy theo ý nghĩa gắn chặt [tâm vào cảnh], do tác động của chánh tư duy bảy chi đạo [còn lại]... (nt)... “Đối với vị đang tu tập chánh ngữ theo ý nghĩa gìn giữ, do tác động của chánh ngữ bảy chi đạo [còn lại]... (nt)... “Đối với vị đang tu tập chánh nghiệp theo ý nghĩa nguồn sanh khởi, do tác động của chánh nghiệp bảy chi đạo [còn lại]... (nt)... “Đối với vị đang tu tập chánh mạng theo ý nghĩa trong sạch, do tác động của chánh mạng bảy chi đạo [còn lại]... (nt)... “Đối với vị đang tu tập chánh tinh tấn theo ý nghĩa ra sức, do tác động của chánh tinh tấn bảy chi đạo [còn lại]... (nt)... “Đối với vị đang tu tập chánh niệm theo ý nghĩa thiết lập, do tác động của chánh niệm bảy chi đạo [còn lại]... (nt)... “Đối với vị đang tu tập chánh định theo ý nghĩa không tán mạn, do tác động của chánh định bảy chi đạo [còn lại] là có nhất vị”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa nhất vị đối với các chi đạo. Nhất vị này là sự tu tập.

Rèn luyện gì là sự tu tập? Ở đây, vị Tỳ-khưu rèn luyện vào buổi sáng, rèn luyện luôn cả vào giữa trưa, rèn luyện luôn cả vào buổi tối, rèn luyện luôn cả trước bữa ăn, rèn luyện luôn cả sau bữa ăn, rèn luyện luôn cả vào canh đầu, rèn luyện luôn cả vào canh giữa, rèn luyện luôn cả vào canh cuối, rèn luyện luôn cả ban đêm, rèn luyện luôn cả ban ngày, rèn luyện luôn cả ban đêm và ban ngày, rèn luyện luôn cả trong nửa tháng đầu, rèn luyện luôn cả trong nửa tháng cuối, rèn luyện luôn cả trong mùa mưa, rèn luyện luôn cả trong mùa lạnh, rèn luyện luôn cả trong mùa nóng, rèn luyện luôn cả trong giai đoạn đầu của cuộc đời, rèn luyện luôn cả trong giai đoạn giữa của cuộc đời, rèn luyện luôn cả trong giai đoạn cuối của cuộc đời. Rèn luyện này là sự tu tập.

Đây là bốn sự tu tập.

Bốn sự tu tập khác nữa: Là sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy, là sự tu tập theo ý nghĩa nhất vị đối với các quyền, là sự tu tập theo ý nghĩa khởi động tinh tấn nhằm đạt đến giải thoát Niết-bàn, là sự tu tập theo ý nghĩa rèn luyện.

Sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy là [có ý nghĩa] thế nào?

“Đối với [hành giả] đang dứt bỏ ước muốn trong các dục, các pháp sanh lên do tác động của sự thoát ly không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy.

“Đối với [hành giả] đang dứt bỏ sân độc, các pháp sanh lên do tác động của sự không sân độc không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ sự lơ đãng buồn ngủ, các pháp sanh lên do tác động của sự nghĩ tưởng đến ánh sáng không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ phóng dật, các pháp sanh lên do tác động của sự không tản mạn, không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ hoài nghi, các pháp sanh lên do tác động của sự xác định pháp không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ vô minh, các pháp sanh lên do tác động của trí không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ sự không hứng thú, các pháp sanh lên do tác động của sự hân hoan không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy.

“Đối với [hành giả] đang dứt bỏ các pháp ngăn che, các pháp sanh lên do tác động của Sơ thiền không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ tâm tứ, các pháp sanh lên do tác động của Nhị thiền không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ hỷ, các pháp sanh lên do tác động của Tam thiền không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ lạc và khổ, các pháp sanh lên do tác động của Tứ thiền không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy.

“Đối với [hành giả] đang dứt bỏ sự nghĩ tưởng về sắc, sự nghĩ tưởng về bất bình, sự nghĩ tưởng về khác biệt, các pháp sanh lên do tác động của sự chứng đạt Không vô biên xứ không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ sự nghĩ tưởng về Không vô biên xứ, các pháp sanh lên do tác động của sự chứng đạt Thức vô biên xứ không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ sự nghĩ tưởng về Thức vô biên xứ, các pháp sanh lên do tác động của sự chứng đạt Vô sở hữu xứ không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ sự nghĩ tưởng về Vô sở hữu xứ, các pháp sanh lên do tác động của sự chứng đạt

Phi tướng phi phi tướng xứ không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy.

“Đối với [hành giả] đang dứt bỏ sự nghĩ tưởng về thường còn, các pháp sanh lên do tác động của việc quán xét về vô thường không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ sự nghĩ tưởng về lạc, các pháp sanh lên do tác động của việc quán xét về khổ không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ sự nghĩ tưởng về ngã, các pháp sanh lên do tác động của việc quán xét về vô ngã không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ sự vui thích, các pháp sanh lên do tác động của việc quán xét về nhàm chán không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ tham ái, các pháp sanh lên do tác động của việc quán xét về ly tham ái không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ nhân sanh khởi, các pháp sanh lên do tác động của việc quán xét về diệt tận... “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ sự nắm lấy, các pháp sanh lên do tác động của việc quán xét về từ bỏ... “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ sự nghĩ tưởng về tiếp diễn, các pháp sanh lên do tác động của việc quán xét về đoạn tận... “Đối [hành giả] đang dứt bỏ [nghiệp] tích lũy, các pháp sanh lên do tác động của việc quán xét về biến hoại... “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ sự nghĩ tưởng về bền vững, các pháp sanh lên do tác động của việc quán xét về chuyển biến các pháp sanh lên không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ hiện tướng, các pháp sanh lên do tác động của việc quán xét về vô tướng không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ sự nguyện ước, các pháp sanh lên do tác động của việc quán xét về vô nguyện không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ sự cố chấp, các pháp sanh lên do tác động của việc quán xét về không tánh không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ sự cố chấp về thực chất [của thường còn, của tự ngã], các pháp sanh lên do tác động của sự minh sát các pháp bằng thắng tuệ không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ cố chấp vào sự lầm lẫn, các pháp sanh lên do tác động của sự biết và thấy đúng theo thực thể không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối

với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ sự cô chấp vào sự lệ thuộc, các pháp sanh lên do tác động của việc quán xét về tai hại không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ sự không phân biệt rõ, các pháp sanh lên do tác động của việc quán xét về phân biệt rõ không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ sự cô chấp vào sự ràng buộc, các pháp sanh lên do tác động của việc quán xét về ly khai không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy.

“Đối với [hành giả] đang dứt bỏ các phiền não thuần về tà kiến, các pháp sanh lên do tác động của đạo Nhập lưu không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ các phiền não thô thiển, các pháp sanh lên do tác động của đạo Nhất lai không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ các phiền não có tính chất vi tế, các pháp sanh lên do tác động của đạo Bất lai không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ toàn bộ phiền não, các pháp sanh lên do tác động của đạo A-la-hán không vượt trội lẫn nhau”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy.

Như vậy là sự tu tập theo ý nghĩa không vượt trội đối với các pháp đã được sanh lên trong trường hợp ấy.

Sự tu tập theo ý nghĩa nhất vị đối với các quyền là [có ý nghĩa] thế nào?

“Đối với [hành giả] đang dứt bỏ ước muốn trong các dục, do tác động của sự thoát ly khiến năm quyền là có nhất vị”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa nhất vị đối với các quyền. “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ sân độc, do tác động của sự không sân độc... (nt)... “Đối với [hành giả] đang dứt bỏ toàn bộ phiền não, do tác động của đạo A-la-hán khiến năm quyền là có nhất vị”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa nhất vị đối với các quyền.

Như vậy là sự tu tập theo ý nghĩa nhất vị đối với các quyền.

Sự tu tập theo ý nghĩa khởi động tinh tấn nhằm đạt đến giải thoát Niết-bàn là [có ý nghĩa] thế nào?

“Trong khi dứt bỏ ước muốn trong các dục, do tác động của sự thoát ly [hành giả] khởi động sự tinh tấn”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa khởi động tinh tấn nhằm đạt đến giải thoát Niết-bàn. “Trong khi dứt bỏ sân độc, do tác động của sự không sân độc [hành giả] khởi động sự tinh tấn”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa khởi động tinh tấn nhằm đạt đến giải thoát Niết-bàn... (nt)... “Trong khi

dứt bỏ toàn bộ phiền não, do tác động của đạo A-la-hán [hành giả] khởi động sự tỉnh tấn”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa khởi động tỉnh tấn nhằm đạt đến giải thoát Niết-bàn. Như vậy là sự tu tập theo ý nghĩa khởi động tỉnh tấn nhằm đạt đến giải thoát Niết-bàn.

Sự tu tập theo ý nghĩa rèn luyện là [có ý nghĩa] thế nào?

“Trong khi dứt bỏ ước muốn trong các dục, vị ấy rèn luyện sự thoát ly”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa rèn luyện. “Trong khi dứt bỏ sân độc, vị ấy rèn luyện không sân độc”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa rèn luyện... (nt)... “Trong khi dứt bỏ toàn bộ phiền não, vị ấy rèn luyện đạo A-la-hán”, [đây là] sự tu tập theo ý nghĩa rèn luyện.

Như vậy là sự tu tập theo ý nghĩa rèn luyện. Đây là bốn sự tu tập.

Trong khi nhận thấy sắc, [vị ấy] tu tập; trong khi nhận thấy thọ, [vị ấy] tu tập; trong khi nhận thấy tưởng, [vị ấy] tu tập; trong khi nhận thấy các hành, [vị ấy] tu tập; trong khi nhận thấy thức, [vị ấy] tu tập. Trong khi nhận thấy mắt,... (nt)... lão tử,... (nt)... Niết-bàn liên quan đến bất tử theo ý nghĩa kết thúc, [vị ấy] tu tập.

Các pháp nào là đã được tu tập, các pháp ấy là có nhất vị. Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Sự nhận định ở tại là ‘Các pháp này cần được tu tập’, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.”

Dứt phần giải thích về “Cần được tu tập.”

Dứt tụng phẩm thứ tư.

(6)

Sự nhận định ở tại là “Các pháp này cần được tác chứng”,⁴² tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe là [có ý nghĩa] thế nào?

Một pháp cần được tác chứng là: Tâm giải thoát là không chuyển đổi.

Hai pháp cần được tác chứng là: Minh và giải thoát.

Ba pháp cần được tác chứng là: Ba minh.⁴³

Bốn pháp cần được tác chứng là: Bốn quả vị của Sa-môn.⁴⁴

Năm pháp cần được tác chứng là: Năm pháp uẩn.⁴⁵

Sáu pháp cần được tác chứng là: Sáu thắng trí.⁴⁶

⁴² Tham khảo D. 34, *Kinh Thập thượng (Dasuttarasuttam)*.

⁴³ Ba minh (*tisso vijjā*): Trí nhớ về các kiếp sống trước là minh, trí về sự chết và tái sinh của chúng sanh là minh, trí về sự đoạn tận các lậu hoặc là minh (*PsA. I. 135*).

⁴⁴ Bốn quả vị của Sa-môn (*cattāri sāmāññaphalāni*): Quả Nhập lưu, quả Nhất lai, quả Bất lai và quả A-la-hán (*PsA. I. 135*).

⁴⁵ Năm pháp uẩn (*pañca dhammakkhandhā*): Giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn và tri kiến giải thoát uẩn (*PsA. I. 135-36*).

⁴⁶ Sáu thắng trí (*cha abhiññā*): Trí về các thể loại thần thông, trí về thiên nhĩ, trí nhớ về các kiếp sống trước, trí biết được tâm của người khác, trí về thiên nhãn, trí về sự đoạn tận các lậu hoặc (*PsA. I. 136*).

Bảy pháp cần được tác chứng là: Bảy lực của bậc Lộ tận.⁴⁷

Tám pháp cần được tác chứng là: Tám giải thoát.⁴⁸

Chín pháp cần được tác chứng là: Chín sự diệt tận theo tuần tự.⁴⁹

Mười pháp cần được tác chứng là: Mười pháp của bậc Vô học.⁵⁰

(7)

Này các Tỳ-khuru, tất cả cần được tác chứng. Và này các Tỳ-khuru, điều gì là tất cả cần được tác chứng?

Này các Tỳ-khuru, mắt cần được tác chứng, các sắc cần được tác chứng, nhãn thức cần được tác chứng, nhãn xúc cần được tác chứng, cảm thọ nào được sanh lên do duyên nhãn xúc đầu là lạc, hoặc là khổ, hoặc là không khổ không lạc, cảm thọ ấy cũng cần được tác chứng.

Tai cần được tác chứng, các thỉnh cần được tác chứng,... (nt)... Mũi cần được tác chứng, các khí cần được tác chứng,... (nt)... Lưỡi cần được tác chứng, các vị cần được tác chứng,... (nt)... Thân cần được tác chứng, các xúc cần được tác chứng,... (nt)... Ý cần được tác chứng, các pháp cần được tác chứng, ý thức cần được tác chứng, ý xúc cần được tác chứng, cảm thọ nào được sanh lên do duyên ý xúc đầu là lạc, hoặc là khổ, hoặc là không khổ không lạc, cảm thọ ấy cũng cần được tác chứng.

Trong lúc nhận thấy sắc, [hành giả] tác chứng; trong lúc nhận thấy thọ, [hành giả] tác chứng; trong lúc nhận thấy tưởng, [hành giả] tác chứng; trong lúc nhận thấy các hành, [hành giả] tác chứng; trong lúc nhận thấy thức, [hành giả] tác chứng; trong lúc nhận thấy mắt... (nt)... lão tử... (nt)... Niết-bàn liên quan đến bất tử theo ý nghĩa kết thúc, [hành giả] tác chứng.

Các pháp nào đã được tác chứng, các pháp ấy là đã được chạm đến. Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Sự nhận định ở tai là ‘Các pháp này cần được tác chứng’, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.”

Dứt phần giải thích về “Cần được tác chứng.”

⁴⁷ Bảy lực của bậc Lộ tận (*satta khīṇāsavabalāni*) được giải thích ở *PsA.* I. 136-37. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “bảy lậu tận lực.” Xem “bảy pháp cần được tác chứng” ở *D.* 34, *Kinh Thập thượng (Dasuttarasuttam).* (ND)

⁴⁸ Tám giải thoát (*aṭṭha vimokkhā*) được giải thích ở *PsA.* I. 137. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “tám giải thoát.” Xem “tám pháp cần được chứng ngộ” ở *D.* 34, *Kinh Thập thượng (Dasuttarasuttam).* (ND)

⁴⁹ Chín sự diệt tận theo tuần tự (*nava anupubbanirodhā*) là chín sự diệt tận các pháp theo tuần tự do việc chứng đắc tám tầng định và Diệt thọ tướng định là thứ chín (*PsA.* I. 137-38). Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “chín thứ đệ diệt.” Xem *D.* 33, *Kinh Phúng tụng (Saṅgītisuttam).* (ND)

⁵⁰ Mười pháp của bậc Vô học (*dasa asekkhā dhammā*) được giải thích ở *PsA.* I. 138. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “mười pháp vô học”, gồm có: Vô học chánh tri kiến, vô học chánh tư duy, vô học chánh ngữ, vô học chánh nghiệp, vô học chánh mạng, vô học chánh tinh tấn, vô học chánh niệm, vô học chánh định, vô học chánh trí, vô học chánh giải thoát. Xem *D.* 34, *Kinh Thập thượng (Dasuttarasuttam).* (ND)

(8)

Sự nhận định ở tai là “Các pháp này đưa đến thoái hóa, các pháp này đưa đến bền vững, các pháp này đưa đến thù thắng, các pháp này đưa đến thông suốt”, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe là [có ý nghĩa] thế nào?

Đối với vị đã đắc Sơ thiền, tưởng và tác ý đi cùng với dục sanh khởi là pháp đưa đến thoái hóa, niệm có bản chất thuận theo pháp [thiền] ấy được an trụ là pháp đưa đến bền vững, tưởng và tác ý không đi cùng với tầm sanh khởi là pháp đưa đến thù thắng, tưởng và tác ý đi cùng với nhàm chán sanh khởi và tương ưng với ly tham ái là pháp đưa đến thông suốt.

Đối với vị đã đắc Nhị thiền, tưởng và tác ý đi cùng với tầm sanh khởi là pháp đưa đến thoái hóa, niệm có bản chất thuận theo pháp [thiền] ấy được an trụ là pháp đưa đến bền vững, tưởng và tác ý đi cùng với xả và lạc sanh khởi là pháp đưa đến thù thắng, tưởng và tác ý đi cùng với sự nhàm chán sanh khởi và tương ưng với ly tham ái là pháp đưa đến thông suốt.

Đối với vị đã đắc Tam thiền, tưởng và tác ý đi cùng với hỷ và lạc sanh khởi là pháp đưa đến thoái hóa, niệm có bản chất thuận theo pháp [thiền] ấy được an trụ là pháp đưa đến bền vững, tưởng và tác ý đi cùng với không khổ và không lạc sanh khởi là pháp đưa đến thù thắng, tưởng và tác ý đi cùng với sự nhàm chán sanh khởi và tương ưng với ly tham ái là pháp đưa đến thông suốt.

Đối với vị đã đắc Tứ thiền, tưởng và tác ý đi cùng với xả và lạc sanh khởi là pháp đưa đến thoái hóa, niệm có bản chất thuận theo pháp [thiền] ấy được an trụ là pháp đưa đến bền vững, tưởng và tác ý đi cùng với Không vô biên xứ sanh khởi là pháp đưa đến thù thắng, tưởng và tác ý đi cùng với sự nhàm chán sanh khởi và tương ưng với ly tham ái là pháp đưa đến thông suốt.

Đối với vị đã đắc Không vô biên xứ, tưởng và tác ý đi cùng với sắc sanh khởi là pháp đưa đến thoái hóa, niệm có bản chất thuận theo pháp [thiền] ấy được an trụ là pháp đưa đến bền vững, tưởng và tác ý đi cùng với Thức vô biên xứ sanh khởi là pháp đưa đến thù thắng, tưởng và tác ý đi cùng với sự nhàm chán sanh khởi và tương ưng với ly tham ái là pháp đưa đến thông suốt.

Đối với vị đã đắc Thức vô biên xứ, tưởng và tác ý đi cùng với Không vô biên xứ sanh khởi là pháp đưa đến thoái hóa, niệm có bản chất thuận theo pháp [thiền] ấy được an trụ là pháp đưa đến bền vững, tưởng và tác ý đi cùng với Vô sở hữu xứ sanh khởi là pháp đưa đến thù thắng, tưởng và tác ý đi cùng với sự nhàm chán sanh khởi và tương ưng với ly tham ái là pháp đưa đến thông suốt.

Đối với vị đã đắc Vô sở hữu xứ, tưởng và tác ý đi cùng với Thức vô biên xứ sanh khởi là pháp đưa đến thoái hóa, niệm có bản chất thuận theo pháp [thiền] ấy được an trụ là pháp đưa đến bền vững, tưởng và tác ý đi cùng với Phi tướng phi phi tướng xứ sanh khởi là pháp đưa đến thù thắng, tưởng và tác ý... (nt)... là pháp đưa đến thông suốt.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Sự nhận định ở tai là ‘Các pháp này đưa đến thoái hóa, các pháp này đưa đến bền vững, các pháp này đưa đến thù thắng, các pháp này đưa đến thông suốt’, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.”

Dứt phần giải thích nhóm bốn về “Đưa đến thoái hóa.”

(9)

Sự nhận định ở tai là “Tất cả các hành là vô thường, tất cả các hành là khổ não, tất cả các pháp là vô ngã”, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe là [có ý nghĩa] thế nào?

Sự nhận định ở tai là “Sắc là vô thường theo ý nghĩa đoạn tận, là khổ não theo ý nghĩa kinh hãi, là vô ngã theo ý nghĩa không có cốt lõi.” Tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.

Sự nhận định ở tai là “Thọ... Tưởng... Các hành... Thức... Mắt... Lão tử là vô thường theo ý nghĩa đoạn tận, là khổ não theo ý nghĩa kinh hãi, là vô ngã theo ý nghĩa không có cốt lõi.” Tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Sự nhận định ở tai là ‘Tất cả các hành là vô thường, tất cả các hành là khổ não, tất cả các pháp là vô ngã’. Tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.”

Dứt phần giải thích nhóm ba về “Hiện tướng.”

(10)

Sự nhận định ở tai là “Đây là chân lý cao thượng về khổ, đây là chân lý cao thượng về nhân sanh khổ, đây là chân lý cao thượng về sự diệt tận khổ, đây là chân lý cao thượng về sự thực hành đưa đến sự diệt tận khổ”; tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe là [có ý nghĩa] thế nào?

Ở đây, chân lý cao thượng về khổ là [có ý nghĩa] thế nào?⁵¹ Sanh là khổ, già cũng là khổ, chết cũng là khổ, sự sầu muộn... than vãn... khổ đau... ưu phiền... thất vọng cũng là khổ, sự liên hệ với những gì không yêu thích là khổ, sự xa lìa với những gì yêu thích là khổ, mong muốn mà không đạt được cũng là khổ; tóm tắt lại năm thủ uẩn là khổ.

Ở đây, sanh là [có ý nghĩa] thế nào? Là sự sanh ra, sự sanh khởi, sự hạ sanh, sự tái sanh, sự hiện khởi của các uẩn, sự thành tựu của các xứ đối với các chúng sanh ấy ở tập thể của các chúng sanh ấy; sự việc này được gọi là sanh.

Ở đây, già là [có ý nghĩa] thế nào? Là sự già nua, sự hư hoại, sự rụng rã,

⁵¹ Xem M. 141, *Kinh Phân biệt về sự thật (Saccavibhaṅgasuttaṃ)*.

tình trạng bạc tóc, da nhăn, sự rút ngắn tuổi thọ, sự suy nhược các căn đối với các chúng sanh ấy ở tập thể của các chúng sanh ấy; sự việc này được gọi là già.

Ở đây, chết là [có ý nghĩa] thế nào? Là sự từ trần, sự tiêu hoại, sự phân rã, sự biến mất, sự tử, sự chết, sự hết thời kỳ, sự tan rã các uẩn, sự bỏ lại xác thân, sự gián đoạn các quyền đối với các chúng sanh ấy ở tập thể của các chúng sanh ấy; sự việc này được gọi là chết.

Ở đây, sầu muộn là [có ý nghĩa] thế nào? Là sự sầu muộn, sự buồn rầu, trạng thái buồn phiền, sự sầu muộn ở nội tâm, sự buồn thảm ở nội tâm, nỗi ưu phiền do trạng thái bức bối ở tâm, sự sầu muộn ví như mũi tên của người bị tác động bởi sự rủi ro về thân quyến, bị tác động bởi sự rủi ro về của cải, bị tác động bởi sự rủi ro về tật bệnh, bị tác động bởi sự suy giảm về giới hạnh, bị tác động bởi sự suy giảm về kiến thức, bị gặp phải sự rủi ro này hoặc rủi ro khác, bị tác động bởi sự khổ đau này hoặc sự khổ đau khác; điều này được gọi là sầu muộn.

Ở đây, than vãn là [có ý nghĩa] thế nào? Là sự phàn nàn, sự than vãn, sự kể lể, sự kêu gào, trạng thái kể lể, trạng thái kêu gào, lời nói lâm nhảm, sự lải nhải, sự rên rỉ, sự khóc than, trạng thái khóc than của người bị tác động bởi sự rủi ro về thân quyến, bị tác động bởi sự rủi ro về của cải, bị tác động bởi sự rủi ro về tật bệnh, bị tác động bởi sự suy giảm về giới hạnh, bị tác động bởi sự suy giảm về kiến thức, bị gặp phải sự rủi ro này hoặc rủi ro khác, bị tác động bởi sự khổ đau này hoặc sự khổ đau khác; điều này được gọi là than vãn.

Ở đây, khổ đau là [có ý nghĩa] thế nào? Điều nào là sự không thoải mái thuộc thân, khổ đau thuộc thân, được nhận biết là không thoải mái và khổ đau sanh lên do thân xúc, là cảm thọ không thoải mái và khổ đau sanh lên do thân xúc; điều này được gọi là khổ đau.

Ở đây, ưu phiền là [có ý nghĩa] thế nào? Điều nào là sự không thoải mái thuộc tâm, khổ đau thuộc tâm, được nhận biết là không thoải mái và khổ đau sanh lên do ý xúc, là cảm thọ không thoải mái và khổ đau sanh lên do ý xúc; điều này được gọi là ưu phiền.

Ở đây, thất vọng là [có ý nghĩa] thế nào? Điều nào là sự lo âu, sự thất vọng, sự bồn chồn, sự tuyệt vọng, trạng thái bồn chồn, trạng thái tuyệt vọng của người bị tác động bởi sự rủi ro về thân quyến, bị tác động bởi sự rủi ro về của cải, bị tác động bởi sự rủi ro về tật bệnh, bị tác động bởi sự rủi ro về giới hạnh, bị tác động bởi sự suy giảm về kiến thức, bị gặp phải sự rủi ro này hoặc rủi ro khác, bị tác động bởi khổ đau này hoặc khổ đau khác; điều này được gọi là thất vọng.

Ở đây, sự liên hệ với những gì không yêu thích là khổ là [có ý nghĩa] thế nào? Trong trường hợp này, điều nào sự giao tiếp, sự kết hợp, sự liên kết, tình trạng dính líu với các sắc, các thanh, các khí, các vị, các xúc khó chịu, khó ưa, không hợp ý; hoặc là với những người không tầm cầu điều hữu ích, không tầm cầu điều có lợi, không tầm cầu sự an lạc, không tầm cầu sự yên ổn khỏi các vương bận; điều này được gọi là sự liên hệ với những gì không yêu thích là khổ.

Ở đây, sự xa lìa với những gì yêu thích là khổ là [có ý nghĩa] thế nào? Trong trường hợp này, điều nào là sự không giao tiếp, sự không kết hợp, sự không liên kết, tình trạng không dính líu với các sắc, các thanh, các khí, các vị, các xúc dễ chịu, đáng ưa, hợp ý; hoặc là với những người tầm cầu điều hữu ích, tầm cầu điều có lợi, tầm cầu sự an lạc, tầm cầu sự yên ổn khỏi các vương bận, hoặc là với mẹ, với cha, với anh em trai, với chị em gái, với bạn bè, với thân hữu, với họ hàng, hay là với quyền thuộc; điều này được gọi là sự xa lìa với những gì yêu thích là khổ.

Ở đây, mong muốn mà không đạt được cũng là khổ là [có ý nghĩa] thế nào? Đối với các chúng sanh là đối tượng của sự sanh, có mong muốn khởi lên như vậy: “Ôi, ước sao chúng ta không là đối tượng của sự sanh! Và ước sao sự sanh không thể tác động đến chúng ta!” Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do mong muốn, điều này chính là mong muốn mà không đạt được cũng là khổ. Đối với các chúng sanh là đối tượng của sự già... (nt)... là đối tượng của sự bệnh... (nt)... là đối tượng của sự chết... (nt)... là đối tượng của sầu muộn... than vãn... khổ đau... ưu phiền... thất vọng, có mong muốn khởi lên như vậy: “Ôi, ước sao chúng ta không là đối tượng của sự sầu muộn... than vãn... khổ đau... ưu phiền... thất vọng! Và ước sao sự sầu muộn... than vãn... khổ đau... ưu phiền... thất vọng không thể tác động đến chúng ta!” Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do mong muốn; điều này chính là mong muốn mà không đạt được cũng là khổ.

Ở đây, tóm tắt lại năm thủ uẩn là khổ là [có ý nghĩa] thế nào? Tức là: Sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn; các điều này tóm tắt lại được gọi là năm thủ uẩn là khổ. Điều này được gọi là chân lý cao thượng về khổ.

Dứt phần giải thích “Chân lý về khổ.”

Ở đây, chân lý cao thượng về nhân sanh khổ là [có ý nghĩa] thế nào?

Điều này là ái đưa đến tái sanh, đi cùng với sự vui thích và tham ái, có sự thích thú nơi này nơi nọ, tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái.⁵² Vậy ái ấy khi sanh lên thì sanh lên ở đâu? Khi trụ lại thì trụ lại ở đâu? Ở đời, vật nào được yêu thích, vật nào đem lại sướng khoái, ái ấy khi sanh lên thì sanh lên ở nơi ấy, khi trụ lại thì trụ lại ở nơi ấy.

Vậy ở đời, vật được yêu thích, vật đem lại sướng khoái là gì? Ở đời, mắt là vật được yêu thích, là vật đem lại sướng khoái, ái ấy khi sanh lên thì sanh lên ở nơi ấy, khi trụ lại thì trụ lại ở nơi ấy. Ở đời, tai... (nt)... Ở đời, mũi... (nt)... Ở đời, lưỡi... (nt)... Ở đời, thân... (nt)... Ở đời, ý là vật được yêu thích, là vật đem lại sướng khoái, ái ấy khi sanh lên thì sanh lên ở nơi ấy, khi trụ lại thì trụ lại ở nơi ấy.

⁵² Dục ái (*kāmatanhā*) là sự ham thích về năm loại ngũ dục. Hữu ái (*bhavaatanhā*) là ái đi cùng với thường kiến, là sự ham thích về cõi sắc giới và vô sắc giới. Và phi hữu ái (*vibhavaatanhā*) là ái đi cùng với đoạn kiến (*PsA. I. 158*).

Ở đời, các sắc là vật được yêu thích, là vật đem lại sướng khoái, ái ái khi sanh lên thì sanh lên ở nơi ấy, khi trụ lại thì trụ lại ở nơi ấy. Ở đời, các thính... (nt)... Ở đời, các pháp... (nt)... Ở đời, nhãn thức... (nt)... Ở đời, ý thức... (nt)... Ở đời, nhãn xúc... (nt)... Ở đời, ý xúc... (nt)... Ở đời, cảm thọ sanh lên do nhãn xúc... (nt)... Ở đời, cảm thọ sanh lên do ý xúc... (nt)... Ở đời, sắc tướng... (nt)... Ở đời, pháp tướng... (nt)... Ở đời, sắc tư... (nt)... Ở đời, pháp tư... (nt)... Ở đời, sắc ái... (nt)... Ở đời, pháp ái... (nt)... Ở đời, sắc tầm... (nt)... Ở đời, pháp tầm... (nt)... Ở đời, sắc tứ... (nt)... Ở đời, pháp tứ là vật được yêu thích, là vật đem lại sướng khoái, ái ái khi sanh lên thì sanh lên ở nơi ấy, khi trụ lại thì trụ lại ở nơi ấy. Điều này được gọi là chân lý cao thượng về nhân sanh khổ.

Dứt phần giải thích “Chân lý về nhân sanh [khổ].”

Ở đây, chân lý cao thượng về sự diệt tận khổ là [có ý nghĩa] thế nào?

Là sự ly tham ái và sự diệt tận hoàn toàn, là sự xả bỏ, là sự từ bỏ, là sự thoát khỏi, là sự không dính líu đối với chính ái ái. Vậy ái ái khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở đâu? Khi được diệt tận thì được diệt tận ở đâu? Ở đời, vật nào được yêu thích, vật nào đem lại sướng khoái, ái ái khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi ấy, khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi ấy.

Vậy ở đời, vật được yêu thích, vật đem lại sướng khoái là gì? Ở đời, mắt là vật được yêu thích, là vật đem lại sướng khoái, ái ái khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi ấy, khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi ấy... (nt)... Ở đời, pháp tứ là vật được yêu thích, là vật đem lại sướng khoái, ái ái khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi ấy, khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi ấy. Điều này được gọi là chân lý cao thượng về sự diệt tận khổ.

Dứt phần giải thích “Chân lý về sự diệt tận [khổ].”

Ở đây, chân lý cao thượng về sự thực hành đưa đến sự diệt tận khổ là [có ý nghĩa] thế nào?

Điều này chính là Thánh đạo tám chi phần, tức là: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Ở đây, chánh kiến là [có ý nghĩa] thế nào? Là trí về khổ, trí về nhân sanh khổ, trí về sự diệt tận khổ, trí về sự thực hành đưa đến sự diệt tận khổ; điều này được gọi là chánh kiến.

Ở đây, chánh tư duy là [có ý nghĩa] thế nào? Là tư duy về sự thoát ly, tư duy về không sân độc, tư duy về không hãm hại; điều này được gọi là chánh tư duy.

Ở đây, chánh ngữ là [có ý nghĩa] thế nào? Là sự ngăn ngừa việc nói láo, sự ngăn ngừa việc nói đâm thọc, sự ngăn ngừa việc nói độc ác, sự ngăn ngừa việc nói nhảm nhí; điều này được gọi là chánh ngữ.

Ở đây, chánh nghiệp là [có ý nghĩa] thế nào? Là sự ngăn ngừa việc giết hại mạng sống, sự ngăn ngừa việc trộm cắp, sự ngăn ngừa hành động sai trái trong các dục; điều này được gọi là chánh nghiệp.

Ở đây, chánh mạng là [có ý nghĩa] thế nào? Trong giáo pháp này, vị đệ tử Phật dứt bỏ sự nuôi mạng sai trái và duy trì mạng sống bằng sự nuôi mạng chân chánh; điều này được gọi là chánh mạng.

Ở đây, chánh tinh tấn là [có ý nghĩa] thế nào? Vị Tỳ-khuru trong giáo pháp này khởi lên ước muốn về việc không làm sanh khởi của các ác, bất thiện pháp chưa được sanh khởi, [vị ấy] cần mẫn, khởi sự tinh tấn, quyết tâm, nỗ lực, khởi lên ước muốn về việc dứt bỏ các ác, bất thiện pháp đã được sanh khởi... (nt)...., khởi lên ước muốn về việc làm sanh khởi các thiện pháp chưa được sanh khởi... (nt)...., khởi lên ước muốn về việc duy trì, về sự không tiêu hoại, về tình trạng tăng trưởng, về sự lớn mạnh, về sự phát triển, về sự toàn vẹn của các thiện pháp đã được sanh khởi, [vị ấy] cần mẫn, khởi sự tinh tấn, quyết tâm, nỗ lực; điều này được gọi là chánh tinh tấn.

Ở đây, chánh niệm là [có ý nghĩa] thế nào? Vị Tỳ-khuru trong giáo pháp này sống có sự quán xét thân trên thân, với nhiệt tâm, tỉnh giác, có niệm, [vị ấy] có thể chế ngự tham đắm và ưu phiền ở chính bản thân... có sự quán xét thọ trên các thọ,... có sự quán xét tâm trên tâm,... có sự quán xét pháp trên các pháp, với nhiệt tâm, tỉnh giác, có niệm, [vị ấy] có thể chế ngự tham đắm và ưu phiền ở chính bản thân; điều này được gọi là chánh niệm.

Ở đây, chánh định là [có ý nghĩa] thế nào? Vị Tỳ-khuru trong giáo pháp này ngay sau khi tách ly các dục, tách ly các bất thiện pháp, [vị ấy] đạt đến và an trú sơ thiền có tâm có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly; do sự vắng lặng của tâm và tứ, [vị ấy] đạt đến và an trú nhị thiền với nội phần tĩnh lặng, có trạng thái nhất tâm, không tầm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định; ly hỷ và ly tham ái, [vị ấy] an trú xả, có niệm và tỉnh giác, và [vị ấy] cảm nhận lạc bằng thân, các bậc Thánh gọi điều ấy là: “Có xả, có niệm, trú vào lạc”, [vị ấy] đạt đến và an trú tam thiền ấy; do sự dứt bỏ lạc và do sự dứt bỏ khổ, do sự biến mất của hỷ và ưu ngay trước đây, [vị ấy] đạt đến và an trú tứ thiền không khổ không lạc, có sự thanh tịnh của xả và niệm; điều này được gọi là chánh định. Điều này được gọi là chân lý cao thượng về sự thực hành đưa đến sự diệt tận khổ.

Dứt phần giải thích “Chân lý về đạo.”

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Đây là chân lý cao thượng về khổ, đây là chân lý cao thượng về nhân sanh khổ, đây là chân lý cao thượng về sự diệt tận khổ, đây là chân lý cao thượng về sự thực hành đưa đến sự diệt tận khổ, tuệ do sự nhận biết điều ấy là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.”

Tuệ về sự ghi nhận ở tai là trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe là [có ý nghĩa] như thế.

Dứt phần giải thích về “Bốn chân lý.”

Dứt phần giải thích “Trí về yếu tố tạo thành điều đã được nghe.”

2. TRÍ VỀ YẾU TỐ TẠO THÀNH GIỚI (*Sīlamayaññanam*)

Sau khi đã nghe, tuệ về sự thu thúc là trí về yếu tố tạo thành giới là [có ý nghĩa] thế nào?

Có năm loại giới: Giới có sự thanh tịnh giới hạn, giới có sự thanh tịnh không giới hạn, giới có sự thanh tịnh toàn vẹn, giới có sự thanh tịnh chưa được tuyệt đối, giới có sự thanh tịnh tĩnh lặng.

Ở đây, giới có sự thanh tịnh giới hạn là thế nào? Là đối với các điều học đã được giới hạn của những người chưa tu lên bậc trên; đây là giới có sự thanh tịnh giới hạn.

Giới có sự thanh tịnh không giới hạn là thế nào? Là đối với các điều học không được giới hạn của những người đã tu lên bậc trên; đây là giới có sự thanh tịnh không giới hạn.

Giới có sự thanh tịnh toàn vẹn là thế nào? Là của các phạm nhân hoàn thiện, gắn bó với các thiện pháp, có sự thực hành đầy đủ các phần đã được giới hạn dành cho bậc Hữu học, không xem trọng thân thể và sanh mạng, có mạng sống đã được buông bỏ; đây là giới có sự thanh tịnh toàn vẹn.

Giới có sự thanh tịnh chưa tuyệt đối là thế nào? Là của bảy hạng Hữu học; đây là giới có sự thanh tịnh chưa tuyệt đối.

Giới có sự thanh tịnh tĩnh lặng là thế nào? Là của các vị Thánh văn, của đức Như Lai có các lậu hoặc đã được đoạn tận, của các vị Phật Độc Giác, của các đức Như Lai A-la-hán Chánh Đẳng Giác; đây là giới có sự thanh tịnh tĩnh lặng.

Có loại giới bị hạn chế, có loại giới không bị hạn chế.

Ở đây, loại giới bị hạn chế ấy là thế nào? Có loại giới bị hạn chế vì lợi, có loại giới bị hạn chế vì danh, có loại giới bị hạn chế vì thân quyến, có loại giới bị hạn chế vì chi phần [thân thể], có loại giới bị hạn chế vì mạng sống.

Giới bị hạn chế vì lợi ấy là thế nào? Ở đây, có người do nhân lợi, do duyên lợi, do động cơ lợi vi phạm điều học đã được thọ trì; đây chính là giới bị hạn chế vì lợi.

Giới bị hạn chế vì danh ấy là thế nào? Ở đây, có người do nhân danh vọng, do duyên danh vọng, do động cơ danh vọng vi phạm điều học đã được thọ trì; đây chính là giới bị hạn chế vì danh.

Giới bị hạn chế vì thân quyến ấy là thế nào? Ở đây, có người do nhân thân quyến, do duyên thân quyến, do động cơ thân quyến vi phạm điều học đã được thọ trì; đây chính là giới bị hạn chế vì thân quyến.

Giới bị hạn chế vì chi phần [thân thể] ấy là thế nào? Ở đây, có người do nhân chi phần [thân thể], do duyên chi phần [thân thể], do động cơ chi phần [thân thể] vi phạm điều học đã được thọ trì; đây chính là giới bị hạn chế vì chi phần [thân thể].

Giới bị hạn chế vì mạng sống ấy là thế nào? Ở đây, có người do nhân mạng

sống, do duyên mạng sống, do động cơ mạng sống vi phạm điều học đã được thọ trì; đây chính là giới bị hạn chế vì mạng sống.

Các giới có hình thức như vậy là bị sút mẻ, bị đổ vỡ, có các vết lấm, có các đốm nhơ, không làm cho giải thoát, không được bậc trí ngợi khen, bị tiêm nhiễm, không đưa đến định, không là các nền tảng cho sự không ăn năn, không là các nền tảng cho sự hân hoan, không là các nền tảng cho hỷ, không là các nền tảng cho tịnh, không là các nền tảng cho lạc, không là các nền tảng cho định, không là các nền tảng cho sự biết và thấy đúng theo thực thể, không đưa đến sự nhàm chán toàn diện, sự ly tham ái, sự diệt tận, sự an tịnh, thắng trí, sự giác ngộ hoàn toàn, Niết-bàn; đây là giới bị hạn chế ấy.

Giới không bị hạn chế ấy là thế nào? Có giới không bị hạn chế vì lợi, có giới không bị hạn chế vì danh, có giới không bị hạn chế vì thân quyến, có giới không bị hạn chế vì chi phần [thân thể], có giới không bị hạn chế vì mạng sống.

Giới không bị hạn chế vì lợi ấy là thế nào? Ở đây, có người do nhân lợi, do duyên lợi, do động cơ lợi vẫn không khởi tâm vi phạm điều học đã được thọ trì, vậy vị ấy sẽ vi phạm điều gì? Đây chính là giới không bị hạn chế vì lợi.

Giới không bị hạn chế vì danh ấy là thế nào? Ở đây, có người do nhân danh vọng, do duyên danh vọng, do động cơ danh vọng vẫn không khởi tâm vi phạm điều học đã được thọ trì, vậy vị ấy sẽ vi phạm điều gì? Đây chính là giới không bị hạn chế vì danh.

Giới không bị hạn chế vì thân quyến ấy là thế nào? Ở đây, có người do nhân thân quyến, do duyên thân quyến, do động cơ thân quyến vẫn không khởi tâm vi phạm điều học đã thọ trì, vậy vị ấy sẽ vi phạm điều gì? Đây chính là giới không bị hạn chế vì thân quyến.

Giới không bị hạn chế vì chi phần [thân thể] ấy là thế nào? Ở đây, có người do nhân chi phần [thân thể], do duyên chi phần [thân thể], do động cơ chi phần [thân thể] vẫn không khởi tâm vi phạm điều học đã được thọ trì, vậy vị ấy sẽ vi phạm điều gì? Đây chính là giới không bị hạn chế vì chi phần [thân thể].

Giới không bị hạn chế vì mạng sống ấy là thế nào? Ở đây, có người do nhân mạng sống, do duyên mạng sống, do động cơ mạng sống vẫn không khởi tâm vi phạm điều học đã được thọ trì, vậy vị ấy sẽ vi phạm điều gì? Đây chính là giới không bị hạn chế vì mạng sống.

Các giới có hình thức như vậy là không bị sút mẻ, không bị đổ vỡ, không có các vết lấm, không có các đốm nhơ, làm cho giải thoát, được các bậc trí ngợi khen, không bị tiêm nhiễm, đưa đến định, là các nền tảng cho sự không ăn năn, là các nền tảng cho sự hân hoan, là các nền tảng cho hỷ, là các nền tảng cho tịnh, là các nền tảng cho lạc, là các nền tảng cho định, là các nền tảng cho sự biết và thấy đúng theo thực thể, đưa đến sự nhàm chán toàn diện, sự ly tham ái, sự diệt tận, sự an tịnh, thắng trí, sự giác ngộ hoàn toàn, Niết-bàn. Đây là giới không bị hạn chế ấy.

Giới là gì? Có bao nhiêu loại giới? Giới có nguồn sanh khởi là gì? Giới có sự liên kết với bao nhiêu pháp?

Giới là gì? Sự cố ý là giới, thuộc về tâm là giới, sự thu thúc là giới, sự không vi phạm là giới.

Có bao nhiêu loại giới? Có ba loại giới: Thiện giới, bất thiện giới, vô ký giới.

Giới có nguồn sanh khởi là gì? Thiện giới có nguồn sanh khởi là các tâm thiện, bất thiện giới có nguồn sanh khởi là các tâm bất thiện, vô ký giới có nguồn sanh khởi là các tâm vô ký.

Giới có sự liên kết với bao nhiêu pháp? Giới có sự liên kết với sự thu thúc, giới có sự liên kết với sự không vi phạm, giới có sự liên kết với sự cố ý đã sanh lên trong trường hợp như thế.

Sự giết hại sanh mạng theo ý nghĩa thu thúc là giới, theo ý nghĩa không vi phạm là giới. Trộm cắp theo ý nghĩa thu thúc là giới, theo ý nghĩa không vi phạm là giới. Hành động sai trái trong các dục theo ý nghĩa thu thúc là giới, theo ý nghĩa không vi phạm là giới. Nói láo theo ý nghĩa thu thúc là giới, theo ý nghĩa không vi phạm là giới. Nói đâm thọc theo ý nghĩa thu thúc là giới, theo ý nghĩa không vi phạm là giới. Nói độc ác theo ý nghĩa thu thúc là giới, theo ý nghĩa không vi phạm là giới. Nói nhảm nhí theo ý nghĩa thu thúc là giới, theo ý nghĩa không vi phạm là giới. Tham ác theo ý nghĩa thu thúc là giới, theo ý nghĩa không vi phạm là giới. Sân độc theo ý nghĩa thu thúc là giới, theo ý nghĩa không vi phạm là giới. Tà kiến theo ý nghĩa thu thúc là giới, theo ý nghĩa không vi phạm là giới.

Do sự thoát ly, sự ước muốn trong các dục theo ý nghĩa thu thúc là giới, theo ý nghĩa không vi phạm là giới. Do sự không sân độc, sự sân độc theo ý nghĩa thu thúc là giới, theo ý nghĩa không vi phạm là giới. Do sự nghĩ tưởng đến ánh sáng, sự lơ đãng buồn ngủ... (nt)... Do sự không tán mạn, sự phóng dật... (nt)... Do sự xác định pháp, sự hoài nghi... (nt)... Do trí, vô minh... (nt)... Do sự hân hoan, sự không hứng thú theo ý nghĩa thu thúc là giới, theo ý nghĩa không vi phạm là giới.

Do Sơ thiền, các pháp ngăn che... (nt)... Do Nhị thiền, tầm tứ... (nt)... Do Tam thiền, hỷ... Do Tứ thiền, lạc và khổ... Do sự chứng đạt Không vô biên xứ, sự nghĩ tưởng về sắc, nghĩ tưởng về bất bình, nghĩ tưởng về sự khác biệt... Do sự chứng đạt Thức vô biên xứ, sự nghĩ tưởng về Không vô biên xứ... Do sự chứng đạt Vô sở hữu xứ, sự nghĩ tưởng về Thức vô biên xứ... Do sự chứng đạt Phi tưởng phi phi tưởng xứ, sự nghĩ tưởng về Vô sở hữu xứ... (nt)...

Do quán xét về vô thường, sự nghĩ tưởng về thường còn... (nt)... Do quán xét về khổ, sự nghĩ tưởng về lạc... (nt)... Do quán xét về vô ngã, sự nghĩ tưởng về ngã... Do quán xét về nhàm chán, sự vui thích... Do quán xét về ly tham ái, tham ái... Do quán xét về diệt tận, nhân sanh khởi... Do quán xét về từ bỏ, sự nắm giữ... Do quán xét về đoạn tận, sự nghĩ tưởng về sự tiếp nối... Do quán xét về biên hoại, [nghiệp] tích lũy... Do quán xét về chuyển biến, sự nghĩ tưởng về

vững chắc... Do quán xét về vô tướng, hiện tướng... Do quán xét về vô nguyên, sự nguyên ước... Do quán xét về không tánh, sự cố chấp... Do minh sát các pháp bằng thắng tuệ, sự cố chấp trong việc chấp giữ mãnh lực [của lòng ham muốn là thường còn]... Do quán xét về sự biết và thấy đúng theo thực thể, sự cố chấp vào sự lầm lẫn... Do quán xét về tai hại, sự cố chấp vào sự nương tựa... Do quán xét về phân biệt rõ, sự không phân biệt rõ... (nt)... Do quán xét về ly khai, sự cố chấp vào sự ràng buộc... (nt)...

Do đạo Nhập lưu, các phiền não thuần về tà kiến... (nt)... Do đạo Nhất lai, các phiền não thô thiên... Do đạo Bất lai, các phiền não có tính chất vi tế... Do đạo A-la-hán, toàn bộ phiền não theo ý nghĩa thu thúc là giới, theo ý nghĩa không vi phạm là giới.

Năm loại giới: Đối với việc giết hại mạng sống, sự dứt bỏ là giới, sự ngăn ngừa là giới, sự cố ý là giới, sự thu thúc là giới, sự không vi phạm là giới. Các giới có hình thức như vậy đưa đến sự không ăn năn của tâm, đưa đến sự hân hoan, đưa đến hỷ, đưa đến tịnh, đưa đến tâm vui mừng, đưa đến sự rèn luyện, đưa đến sự tu tập, đưa đến hành động được sung mãn, đưa đến việc thực hiện được đầy đủ, đưa đến điều thiết yếu, đưa đến điều phụ trợ, đưa đến sự vẹn toàn, đưa đến sự nhàm chán toàn diện, đưa đến ly tham ái, đưa đến sự diệt tận, đưa đến sự an tịnh, đưa đến thắng trí, đưa đến sự giác ngộ hoàn toàn, đưa đến Niết-bàn.

Sự thanh tịnh do thu thúc đối với các giới có hình thức như vậy là thắng giới. Tâm trụ vào sự thanh tịnh do thu thúc không đi đến tản mạn, sự thanh tịnh do không tản mạn là thắng tâm. [Hành giả] nhận thấy một cách đúng đắn sự thanh tịnh do thu thúc, nhận thấy một cách đúng đắn sự thanh tịnh do không tản mạn, sự thanh tịnh trong sự nhận thấy là thắng tuệ. Ở đây, việc nào có ý nghĩa thu thúc, việc ấy là sự học tập về thắng giới. Ở đây, việc nào có ý nghĩa không tản mạn, việc ấy là sự học tập về thắng tâm. Ở đây, việc nào có ý nghĩa nhận thấy, việc ấy là sự học tập về thắng tuệ.

Trong khi hướng tâm đến ba sự học tập này, vị ấy học tập. Trong khi nhận biết, vị ấy học tập. Trong khi nhận thấy, vị ấy học tập.

Trong khi quán xét lại, vị ấy học tập. Trong khi khẳng định tâm, vị ấy học tập. Trong khi hướng đến đức tin, vị ấy học tập. Trong khi ra sức tinh tấn, vị ấy học tập. Trong khi thiết lập niệm, vị ấy học tập. Trong khi tập trung tâm, vị ấy học tập. Trong khi nhận biết bởi tuệ, vị ấy học tập. Trong khi biết rõ điều cần được biết rõ, vị ấy học tập. Trong khi biết toàn diện điều cần được biết toàn diện, vị ấy học tập. Trong khi dứt bỏ điều cần được dứt bỏ, vị ấy học tập. Trong khi tu tập điều cần được tu tập, vị ấy học tập. Trong khi tác chứng điều cần được tác chứng, vị ấy học tập.

Năm loại giới: Đối với trộm cắp... (nt)... Đối với hành động sai trái trong các dục... (nt)... Đối với lời nói láo... Đối với lời nói đâm thọc... Đối với lời nói độc ác... Đối với lời nói nhảm nhí... Đối với tham ác... Đối với sân độc... Đối

với tà kiến... (nt)... Do sự thoát ly, đối với ước muốn trong các dục... (nt)... Do sự không sân độc, đối với sân độc... Do sự nghĩ tưởng đến ánh sáng, đối với sự lờ mờ buồn ngủ... Do sự không tán mạn, đối với sự phóng dật... Do sự xác định pháp, đối với sự hoài nghi... Do trí, đối với vô minh... Do sự hân hoan, đối với sự không hứng thú... (nt)...

Do Sơ thiền, đối với các pháp ngăn che... (nt)... Do Nhị thiền, đối với tâm tứ... (nt)... Do Tam thiền, đối với hỷ... Do Tứ thiền, đối với lạc và khổ... Do sự chứng đạt Không vô biên xứ, đối với sự nghĩ tưởng về sắc, nghĩ tưởng về bất bình, nghĩ tưởng về sự khác biệt... Do sự chứng đạt Thức vô biên xứ, đối với sự nghĩ tưởng về Không vô biên xứ... Do sự chứng đạt Vô sở hữu xứ, đối với sự nghĩ tưởng về Thức vô biên xứ... Do sự chứng đạt Phi tưởng phi phi tưởng xứ, đối với sự nghĩ tưởng về Vô sở hữu xứ... (nt)...

Do quán xét về vô thường, đối với sự nghĩ tưởng về thường còn... (nt)... Do quán xét về khổ não, đối với sự nghĩ tưởng về lạc... Do quán xét về vô ngã, đối với sự nghĩ tưởng về ngã... Do quán xét về nhàm chán, đối với sự vui thích... Do quán xét về ly tham ái, đối với tham ái... Do quán xét về diệt tận, đối với nhân sanh khởi... Do quán xét về từ bỏ, đối với sự nắm giữ... Do quán xét về đoạn tận, đối với sự nghĩ tưởng về sự tiếp nối... Do quán xét về biến hoại, đối với [nghiệp] tích lũy... Do quán xét về chuyển biến, đối với sự nghĩ tưởng về sự vững chắc... Do quán xét về vô tướng, đối với hiện tướng... Do quán xét về vô nguyện, đối với sự nguyện ước... Do quán xét về không tánh, đối với sự cố chấp... Do minh sát các pháp bằng thắng tuệ, đối với sự cố chấp trong việc chấp giữ mãnh lực [của lòng ham muốn là thường còn]... Do quán xét về sự biết và thấy đúng theo thực thể, đối với cố chấp vào sự lầm lẫn... Do quán xét về tai hại, đối với sự cố chấp vào sự nương tựa... Do quán xét về phân biệt rõ, đối với sự không phân biệt rõ... Do quán xét về ly khai, đối với sự cố chấp vào sự ràng buộc... (nt)...

Do đạo Nhập lưu, đối với các phiền não thuần về tà kiến... (nt)... Do đạo Nhất lai, đối với các phiền não thô thiên... (nt)... Do đạo Bất lai, đối với các phiền não có tính chất vi tế... (nt)... Do đạo A-la-hán, đối với toàn bộ phiền não, sự dứt bỏ là giới, sự ngăn ngừa là giới, sự cố ý là giới, sự thu thúc là giới, sự không vi phạm là giới. Các giới có hình thức như vậy đưa đến sự không ăn năn, đưa đến sự hân hoan, đưa đến hỷ, đưa đến tịnh, đưa đến tâm vui mừng, đưa đến sự rèn luyện, đưa đến sự tu tập, đưa đến hành động được sung mãn, đưa đến việc thực hiện được đầy đủ, đưa đến điều thiết yếu, đưa đến điều phụ trợ, đưa đến sự vẹn toàn, đưa đến sự nhàm chán toàn diện, đưa đến ly tham ái, đưa đến sự diệt tận, đưa đến sự an tịnh, đưa đến thắng trí, đưa đến sự giác ngộ hoàn toàn, đưa đến Niết-bàn.

Đối với các giới có hình thức như vậy, sự thanh tịnh do thu thúc là thắng giới. Tâm đã được trụ vào sự thanh tịnh do thu thúc không đi đến tán mạn, sự thanh tịnh do không tán mạn là thắng tâm. [Hành giả] nhận thấy một cách đúng đắn sự thanh tịnh do thu thúc, nhận thấy một cách đúng đắn sự thanh tịnh do

không tán mạn, sự thanh tịnh trong sự nhận thấy là thắng tuệ. Ở đây, việc nào có ý nghĩa thu thúc, việc ấy là sự học tập về thắng giới. Ở đây, việc nào có ý nghĩa không tán mạn, việc ấy là sự học tập về thắng tâm. Ở đây, việc nào có ý nghĩa nhận thấy, việc ấy là sự học tập về thắng tuệ.

Trong khi hướng tâm đến ba sự học tập này, vị ấy học tập. Trong khi nhận biết, vị ấy học tập. Trong khi nhận thấy,... Trong khi quán xét lại,... Trong khi khẳng định tâm,... Trong khi hướng đến đức tin,... Trong khi ra sức tinh tấn,... Trong khi thiết lập niệm,... Trong khi tập trung tâm,... Trong khi nhận biết bởi tuệ,... Trong khi biết rõ điều cần được biết rõ,... Trong khi biết toàn diện điều cần được biết toàn diện,... Trong khi dứt bỏ điều cần được dứt bỏ,... Trong khi tác chứng điều cần được tác chứng, vị ấy học tập. Trong khi tu tập điều cần được tu tập, vị ấy học tập.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Sau khi đã nghe, tuệ về sự thu thúc là trí về yếu tố tạo thành giới.”

Dứt phần giải thích “Trí về yếu tố tạo thành giới.”

3. TRÍ VỀ YẾU TỐ TẠO THÀNH VIỆC TU TẬP ĐỊNH

(Samādhībhāvanāmayāññanam)

Sau khi đã thu thúc, tuệ về sự tập trung là trí về yếu tố tạo thành việc tu tập định là [có ý nghĩa] thế nào?

Một loại định: Là trạng thái chuyên nhất của tâm.

Hai loại định: Là định thuộc thế gian và định vượt trên thế gian.

Ba loại định: Là định có tầm có tứ, định không tầm có tứ, định không tầm không tứ.

Bốn loại định: Là định đưa đến giảm thiểu (định đưa đến thoái hóa), định đưa đến bền vững, định đưa đến thù thắng, định đưa đến thấu triệt.

Năm loại định: Là trạng thái lan tỏa của hỷ, trạng thái lan tỏa của lạc, trạng thái lan tỏa của xả, trạng thái lan tỏa của ánh sáng, hiện tướng của sự quán xét lại.

Sáu loại định: Là định có sự không tán mạn và có trạng thái chuyên nhất của tâm do năng lực của việc tưởng niệm đến [ân đức] Phật, định có sự không tán mạn và có trạng thái chuyên nhất của tâm do năng lực của việc tưởng niệm đến [ân đức] Pháp, định có sự không tán mạn và có trạng thái chuyên nhất của tâm do năng lực của việc tưởng niệm đến [ân đức] Tăng, định có sự không tán mạn và có trạng thái chuyên nhất của tâm do năng lực của việc tưởng niệm đến [đức tính của] giới, định có sự không tán mạn và có trạng thái chuyên nhất của tâm do năng lực của việc tưởng niệm đến [đức tính của] sự xả bỏ, định có sự không tán mạn và có trạng thái chuyên nhất của tâm do năng lực của việc tưởng niệm đến [đức tính của] chư thiên.

Bảy loại định: Là thiện xảo trong định, thiện xảo trong việc thể nhập định, thiện xảo trong việc duy trì định, thiện xảo trong việc ra khỏi định, thiện xảo về thể chất của định, thiện xảo về hành xử của định, thiện xảo về sự quả quyết của định.

Tám loại định: Là định có sự không tán mạn và có trạng thái chuyên nhất của tâm do năng lực của đề mục đất,... do năng lực của đề mục nước,... do năng lực của đề mục lửa,... do năng lực của đề mục gió,... do năng lực của đề mục xanh,... do năng lực của đề mục vàng,... do năng lực của đề mục đỏ,... do năng lực của đề mục trắng.

Chín loại định: Là định sắc giới có hạng thấp kém, có hạng trung bình, có hạng cao quý; định vô sắc giới có hạng thấp kém, có hạng trung bình, có hạng cao quý; không tánh định, vô tướng định, vô nguyên định.

Mười loại định: Là định có sự không tán mạn và có trạng thái chuyên nhất của tâm do năng lực của tướng về sự sinh tương [của xác chết],... do năng lực của tướng về sự đổi màu xanh [của xác chết],... do năng lực của tướng về sự chảy nước vàng [của xác chết],... do năng lực của tướng về sự nứt nẻ [của xác chết],... do năng lực của tướng về sự bị [thú] gặm nhấm [của xác chết],... do năng lực của tướng về sự bị hoại rã [của xác chết],... do năng lực của tướng về sự bị cắt đứt lìa [của xác chết],... do năng lực của tướng về máu me [của xác chết],... do năng lực của tướng về giới bộ [của xác chết], định có sự không tán mạn và có trạng thái chuyên nhất của tâm do năng lực của tướng về bộ xương khô [của xác chết].

Đây là năm mươi lăm loại định.

Hơn nữa, còn có hai mươi lăm ý nghĩa về định của định: Định theo ý nghĩa gìn giữ, định theo ý nghĩa hoàn bị, (định theo ý nghĩa phụ trợ) định theo ý nghĩa chuyên nhất, định theo ý nghĩa không tán mạn, định theo ý nghĩa ra sức, định theo ý nghĩa không tán loạn, định theo ý nghĩa không xao động, định theo ý nghĩa không loạn động, định theo ý nghĩa giải thoát, định có sự trụ vững của tâm do năng lực thiết lập tính nhất thể, “tâm cầu sự thuần chủng” là định, “không tâm cầu sự không thuần chủng” là định, trạng thái đã tâm cầu sự thuần chủng là định, trạng thái đã không tâm cầu sự không thuần chủng là định, “nắm giữ sự thuần chủng” là định, “không nắm giữ sự không thuần chủng” là định, trạng thái đã nắm giữ sự thuần chủng là định, trạng thái đã không nắm giữ sự không thuần chủng là định, “thực hành sự thuần chủng” là định, “không thực hành sự không thuần chủng” là định, trạng thái đã thực hành sự thuần chủng là định, trạng thái đã không thực hành sự không thuần chủng là định, “tham thiền sự thuần chủng” là định, “làm cho thiêu đốt sự không thuần chủng” là định, trạng thái đã tham thiền sự thuần chủng là định, trạng thái đã làm cho thiêu đốt sự không thuần chủng là định. Đây là hai mươi lăm ý nghĩa về định của định.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì

gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Sau khi đã thu thúc, tuệ về sự tập trung là trí về yếu tố tạo thành việc tu tập định.”

Đứt phần giải thích “Trí về yếu tố tạo thành việc tu tập định.”

4. TRÍ VỀ SỰ HIỆN DIỆN CỦA CÁC PHÁP (*Dhammatthitiñāṇam*)

Tuệ về việc nắm giữ duyên là trí về sự hiện diện của các pháp là [có ý nghĩa] thế nào?

“Đối với các hành, vô minh là sự hiện diện của sự sanh lên, là sự hiện diện của sự vận hành, là sự hiện diện của hiện tướng, là sự hiện diện của [nghiệp] tích lũy, là sự hiện diện của sự ràng buộc, là sự hiện diện của sự vương bận, là sự hiện diện của sự sanh khởi, là sự hiện diện của nhân và là sự hiện diện của duyên. Do chín biểu hiện này, vô minh là duyên, các hành được sanh lên do duyên, luôn cả hai pháp này được sanh lên do duyên”; tuệ về việc nắm giữ duyên là trí về sự hiện diện của các pháp là vậy.

“Ngay cả trong thời quá khứ, ngay cả trong thời vị lai, đối với các hành, vô minh là sự hiện diện của sự sanh lên, là sự hiện diện của sự vận hành, là sự hiện diện của hiện tướng, là sự hiện diện của [nghiệp] tích lũy, là sự hiện diện của sự ràng buộc, là sự hiện diện của sự vương bận, là sự hiện diện của sự sanh khởi, là sự hiện diện của nhân và là sự hiện diện của duyên. Do chín biểu hiện này, vô minh là duyên, các hành được sanh lên do duyên, luôn cả hai pháp này được sanh lên do duyên”; tuệ về việc nắm giữ duyên là trí về sự hiện diện của các pháp là vậy.

“Đối với thức, các hành... (nt)... Đối với danh sắc, thức... (nt)... Đối với sáu xứ, danh sắc... (nt)... Đối với xúc, sáu xứ... (nt)... Đối với thọ, xúc... (nt)... Đối với ái, thọ... (nt)... Đối với thủ, ái... (nt)... Đối với hữu, thủ... (nt)... Đối với sanh, hữu... (nt)... Đối với lão tử, sanh là sự hiện diện của sự sanh lên, là sự hiện diện của sự vận hành, là sự hiện diện của hiện tướng, là sự hiện diện của [nghiệp] tích lũy, là sự hiện diện của sự ràng buộc, là sự hiện diện của sự vương bận, là sự hiện diện của sự sanh khởi, là sự hiện diện của nhân và là sự hiện diện của duyên. Do chín biểu hiện này, sanh là duyên, lão tử được sanh lên do duyên, luôn cả hai pháp này được sanh lên do duyên”; tuệ về việc nắm giữ duyên là trí về sự hiện diện của các pháp là vậy.

“Ngay cả trong thời quá khứ, ngay cả trong thời vị lai, đối với các hành, sanh là sự hiện diện của sự sanh lên, là sự hiện diện của sự vận hành, là sự hiện diện của hiện tướng, là sự hiện diện của [nghiệp] tích lũy, là sự hiện diện của sự ràng buộc, là sự hiện diện của sự vương bận, là sự hiện diện của sự sanh khởi, là sự hiện diện của nhân và là sự hiện diện của duyên. Do chín biểu hiện này, sanh là duyên, lão tử được sanh lên do duyên, luôn cả hai pháp này được sanh lên do duyên”, tuệ về việc nắm giữ duyên là trí về sự hiện diện của các pháp là vậy.

“Vô minh là nhân, các hành được sanh lên do nhân, luôn cả hai pháp này được sanh lên do nhân”; tuệ về việc nắm giữ duyên là trí về sự hiện diện của

các pháp là vậy. “Ngay cả trong thời quá khứ, ngay cả trong thời vị lai, vô minh là nhân, các hành được sanh lên do nhân, luôn cả hai pháp này được sanh lên do nhân”; tuệ về việc nắm giữ duyên là trí về sự hiện diện của các pháp là vậy.

“Các hành là nhân, thức được sanh lên do nhân,... “Thức là nhân, danh sắc được sanh lên do nhân,... “Danh sắc là nhân, sáu xứ được sanh lên do nhân,... “Sáu xứ là nhân, xúc được sanh lên do nhân,... “Xúc là nhân, thọ được sanh lên do nhân,... “Thọ là nhân, ái được sanh lên do nhân,... “Ái là nhân, thủ được sanh lên do nhân,... “Thủ là nhân, hữu được sanh lên do nhân,... “Hữu là nhân, sanh được sanh lên do nhân,... “Sanh là nhân, lão tử được sanh lên do nhân, luôn cả hai pháp này được sanh lên do nhân”; tuệ về việc nắm giữ duyên là trí về sự hiện diện của các pháp là vậy. “Ngay cả trong thời quá khứ, ngay cả trong thời vị lai, sanh là nhân, lão tử được sanh lên do nhân, luôn cả hai pháp này được sanh lên do nhân”; tuệ về việc nắm giữ duyên là trí về sự hiện diện của các pháp là vậy.

“Tùy thuận vô minh, các hành được tùy thuận sanh lên, luôn cả hai pháp này được tùy thuận sanh lên”; tuệ về việc nắm giữ duyên là trí về sự hiện diện của các pháp là vậy. “Ngay cả trong thời quá khứ, ngay cả trong thời vị lai, tùy thuận vô minh, các hành được tùy thuận sanh lên, luôn cả hai pháp này được tùy thuận sanh lên”; tuệ về việc nắm giữ duyên là trí về sự hiện diện của các pháp là vậy.

“Tùy thuận các hành, thức được tùy thuận sanh lên,... (nt)... “Tùy thuận thức, danh sắc được tùy thuận sanh lên,... (nt)... “Tùy thuận danh sắc, sáu xứ được tùy thuận sanh lên,... (nt)... “Tùy thuận sáu xứ, xúc được tùy thuận sanh lên,... (nt)... “Tùy thuận xúc, thọ được tùy thuận sanh lên,... (nt)... “Tùy thuận thọ, ái được tùy thuận sanh lên,... (nt)... “Tùy thuận ái, thủ được tùy thuận sanh lên,... (nt)... “Tùy thuận thủ, hữu được tùy thuận sanh lên,... (nt)... “Tùy thuận hữu, sanh được tùy thuận sanh lên,... (nt)... “Tùy thuận sanh, lão tử được tùy thuận sanh lên, luôn cả hai pháp này được tùy thuận sanh lên”; tuệ về việc nắm giữ duyên là trí về sự hiện diện của các pháp là vậy. “Ngay cả trong thời quá khứ, ngay cả trong thời vị lai, tùy thuận sanh, lão tử được tùy thuận sanh lên, luôn cả hai pháp này được tùy thuận sanh lên”; tuệ về việc nắm giữ duyên là trí về sự hiện diện của các pháp là vậy.

“Vô minh là duyên, các hành được sanh lên do duyên, luôn cả hai pháp này được sanh lên do duyên”; tuệ về việc nắm giữ duyên là trí về sự hiện diện của các pháp là vậy. “Ngay cả trong thời quá khứ, ngay cả trong thời vị lai, vô minh là duyên, các hành được sanh lên do duyên, luôn cả hai pháp này được sanh lên do duyên”; tuệ về việc nắm giữ duyên là trí về sự hiện diện của các pháp là vậy.

“Các hành là duyên, thức được sanh lên do duyên,... (nt)... “Thức là duyên, danh sắc được sanh lên do duyên,... (nt)... “Danh sắc là duyên, sáu xứ được sanh lên do duyên,... (nt)... “Sáu xứ là duyên, xúc được sanh lên do duyên,... (nt)... “Xúc là duyên, thọ được sanh lên do duyên,... (nt)... “Thọ là duyên, ái được sanh lên do duyên,... (nt)... “Ái là duyên, thủ được sanh lên do duyên,...

(nt)... “Thủ là duyên, hữu được sanh lên do duyên,... (nt)... “Hữu là duyên, sanh được sanh lên do duyên,... (nt)... “Sanh là duyên, lão tử được sanh lên do duyên, luôn cả hai pháp này được sanh lên do duyên”; tuệ về việc nắm giữ duyên là trí về sự hiện diện của các pháp là vậy. “Ngay cả trong thời quá khứ, ngay cả trong thời vị lai, sanh là duyên, lão tử được sanh lên do duyên, luôn cả hai pháp này được sanh lên do duyên”; tuệ về việc nắm giữ duyên là trí về sự hiện diện của các pháp là vậy.

Về sự hiện hữu ở nghiệp quá khứ, si là vô minh, [nghiệp] tích lũy là các hành, sự ham thích là ái, sự đạt đến là thủ, sự cố ý là hữu; năm pháp này hiện diện ở nghiệp quá khứ [và] là duyên cho sự tái sanh ở thời hiện tại.

Trong thời hiện tại, sự tái sanh là thức, sự hạ sanh là danh sắc, sự hiển hiện là xứ, [hiện tượng] được chạm đến là xúc, [hiện tượng] được cảm nhận là thọ; năm pháp này hiện hữu trong sự sanh lên ở thời hiện tại [và] do duyên của nghiệp đã tạo trong quá khứ.

Do trạng thái chín muồi của các xứ trong thời hiện tại, si là vô minh, [nghiệp] tích lũy là các hành, sự ham thích là ái, sự đạt đến là thủ, sự cố ý là hữu; năm pháp này hiện diện ở nghiệp hiện tại [và] là duyên cho sự tái sanh ở thời vị lai.

Trong thời vị lai, sự tái sanh là thức, sự hạ sanh là danh sắc, sự hiển hiện là xứ, [hiện tượng] được chạm đến là xúc, [hiện tượng] được cảm nhận là thọ; năm pháp này hiện hữu trong sự sanh lên ở thời vị lai [và] do duyên của nghiệp đã tạo trong hiện tại.

Như thế [hành giả] biết, thấy, nhận biết, thấu triệt bốn phần tổng hợp này,⁵³ ba thời kỳ,⁵⁴ ba sự tiếp nối⁵⁵ là tùy thuận sanh khởi theo hai mươi biểu hiện.⁵⁶ Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về việc nắm giữ duyên là trí về sự hiện diện của các pháp.”

Dứt phần giải thích “Trí về sự hiện diện của các pháp.”

5. TRÍ VỀ SỰ THẤU HIỂU (*Sammasanañāṇaṃ*)

Sau khi đã tổng hợp các pháp trong [ba thời] quá khứ, hiện tại, vị lai, tuệ về sự xác định là trí về sự thấu hiểu là [có ý nghĩa] thế nào?

Bất cứ sắc nào thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai, nội phần hoặc ngoại phần, thô hoặc tế, thấp kém hoặc cao quý, là ở xa hoặc ở gần, [hành giả] xác định toàn bộ sắc ấy là vô thường, [đây là] một sự thấu hiểu; [hành giả] xác định toàn bộ sắc

⁵³ Bốn phần tổng hợp (*catusaṅkhepe*) là nhân quá khứ, quả hiện tại, nhân hiện tại, quả vị lai (*PsA. I. 243*).

⁵⁴ Ba thời kỳ (*tayo addhe*) là quá khứ, hiện tại, vị lai (*Sdd.*).

⁵⁵ Ba sự tiếp nối (*ti sandhim*) là nhân quá khứ và quả hiện tại, quả hiện tại và nhân hiện tại, nhân hiện tại và quả vị lai (*PsA. I. 243*).

⁵⁶ Hai mươi biểu hiện (*vīsatiyā ākārehi*) được liệt kê ở 4 phần tổng hợp, mỗi phần có 5 biểu hiện; tổng cộng là 20 (*PsA. I. 243*).

ấy là khổ não, [đây là] một sự thấu hiểu; [hành giả] xác định toàn bộ sắc ấy là vô ngã, [đây là] một sự thấu hiểu.

Bất cứ thọ nào... (nt)... Bất cứ tưởng nào... (nt)... Bất cứ các hành nào... (nt)... Bất cứ thức nào thuộc quá khứ, hiện tại, hoặc vị lai, nội phần hoặc ngoại phần, thô hoặc tế, thấp kém hoặc cao quý, là ở xa hoặc gần, [hành giả] xác định toàn bộ thức ấy là vô thường, [đây là] một sự thấu hiểu; [hành giả] xác định toàn bộ thức ấy là khổ não, [đây là] một sự thấu hiểu; [hành giả] xác định toàn bộ thức ấy là vô ngã, [đây là] một sự thấu hiểu.

Mất... (nt)... Lão tử thuộc quá khứ, hiện tại, hoặc vị lai,... [hành giả] xác định là vô thường, [đây là] một sự thấu hiểu; [hành giả] xác định là khổ não, [đây là] một sự thấu hiểu; [hành giả] xác định là vô ngã, [đây là] một sự thấu hiểu.

Sau khi đã tổng hợp rằng: “Sắc thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai là vô thường theo ý nghĩa đoạn tận, là khổ não theo ý nghĩa kinh hãi, là vô ngã theo ý nghĩa không có cốt lõi”, tuệ về sự xác định là trí về sự thấu hiểu. Sau khi đã tổng hợp rằng: “Thọ... (nt)... “Tưởng... (nt)... “Các hành... (nt)... “Thức... (nt)... “Mất... (nt)... Sau khi đã tổng hợp rằng: “Lão tử thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai là vô thường theo ý nghĩa đoạn tận, là khổ não theo ý nghĩa kinh hãi, là vô ngã theo ý nghĩa không có cốt lõi”, tuệ về sự xác định là trí về sự thấu hiểu.

Sau khi đã tổng hợp rằng: “Sắc thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai là vô thường, là pháp hữu vi, được tùy thuận sanh khởi, là pháp của sự đoạn tận, là pháp của sự biến hoại, là pháp của sự ly tham ái, là pháp của sự diệt tận”, tuệ về sự xác định là trí về sự thấu hiểu. Sau khi đã tổng hợp rằng: “Thọ... (nt)... “Tưởng... (nt)... “Các hành... (nt)... “Thức... (nt)... “Mất... (nt)... Sau khi đã tổng hợp rằng: “Lão tử thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai là vô thường, là pháp hữu vi, được tùy thuận sanh khởi, là pháp của sự đoạn tận, là pháp của sự biến hoại, là pháp của sự ly tham ái, là pháp của sự diệt tận”, tuệ về sự xác định là trí về sự thấu hiểu.

Sau khi đã tổng hợp rằng: “Lão tử do duyên là sanh, nếu không có sự sanh thì không có lão tử”, tuệ về sự xác định là trí về sự thấu hiểu. Sau khi đã tổng hợp rằng: “Ngay cả trong thời quá khứ, ngay cả trong thời vị lai, lão tử do duyên là sanh, nếu không có sự sanh thì không có lão tử”, tuệ về sự xác định là trí về sự thấu hiểu.

Sau khi đã tổng hợp rằng: “Sanh do duyên là hữu, nếu không có... (nt)... “Hữu do duyên là thủ, nếu không có... (nt)... “Thủ do duyên là ái, nếu không có... (nt)... “Ái do duyên là thọ, nếu không có... (nt)... “Thọ do duyên là xúc, nếu không có... (nt)... “Xúc do duyên là sáu xứ, nếu không có... (nt)... “Sáu xứ do duyên là danh sắc, nếu không có... (nt)... “Danh sắc do duyên là thức, nếu không có... (nt)... “Thức do duyên là các hành, nếu không có các hành... (nt)... “Các hành do duyên là vô minh, nếu không có vô minh thì không có các hành”, tuệ về sự xác định là trí về sự thấu hiểu.

Sau khi đã tổng hợp rằng: “Ngay cả trong thời quá khứ xa xăm, ngay cả trong thời vị lai xa xăm, các hành do duyên là vô minh, nếu không có vô minh thì không có các hành”, tuệ về sự xác định là trí về sự thấu hiểu.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Sau khi đã tổng hợp các pháp trong quá khứ, hiện tại, vị lai, tuệ về sự xác định là trí về sự thấu hiểu.”

Dứt phần giải thích “Trí về sự thấu hiểu” là phần thứ năm.

6. TRÍ VỀ SỰ SANH DIỆT (*Udayabbayañāṇam*)

Tuệ về việc quán xét sự chuyển biến của các pháp đang hiện hữu là trí quán xét sự sanh diệt là [có ý nghĩa] thế nào?

Sắc được sanh lên là đang hiện hữu, hiện tướng tái tạo của pháp ấy là sự sanh, hiện tướng chuyển biến là sự diệt, sự quán xét là trí.

Thọ được sanh lên... (nt)... Tưởng được sanh lên... (nt)... Các hành được sanh lên... (nt)... Thức được sanh lên... (nt)... Mắt được sanh lên... (nt)... Hữu được sanh lên là đang hiện hữu, hiện tướng tái tạo của pháp ấy là sự sanh, hiện tướng chuyển biến là sự diệt, sự quán xét là trí.

Đối với năm uẩn, [hành giả] trong khi nhận thấy sự sanh thì nhận thấy bao nhiêu hiện tướng, trong khi nhận thấy sự diệt thì nhận thấy bao nhiêu hiện tướng, trong khi nhận thấy sự sanh diệt thì nhận thấy bao nhiêu hiện tướng?

Đối với năm uẩn, [hành giả] trong khi nhận thấy sự sanh thì nhận thấy hai mươi lăm hiện tướng, trong khi nhận thấy sự diệt thì nhận thấy hai mươi lăm hiện tướng, trong khi nhận thấy sự sanh diệt thì nhận thấy năm mươi hiện tướng.

Đối với sắc uẩn, [hành giả] trong khi nhận thấy sự sanh thì nhận thấy bao nhiêu hiện tướng, trong khi nhận thấy sự diệt thì nhận thấy bao nhiêu hiện tướng, trong khi nhận thấy sự sanh diệt thì nhận thấy bao nhiêu hiện tướng? Đối với thọ uẩn,... (nt)... Đối với tưởng uẩn,... (nt)... Đối với hành uẩn,... (nt)... Đối với thức uẩn,... (nt)...

Đối với sắc uẩn, [hành giả] trong khi nhận thấy sự sanh thì nhận thấy năm hiện tướng, trong khi nhận thấy sự diệt thì nhận thấy năm hiện tướng, trong khi nhận thấy sự sanh diệt thì nhận thấy mười hiện tướng. Đối với thọ uẩn,... (nt)... Đối với tưởng uẩn,... (nt)... Đối với hành uẩn,... (nt)... Đối với thức uẩn,... (nt)...

Đối với sắc uẩn, [hành giả] trong khi nhận thấy sự sanh thì nhận thấy năm hiện tướng gì? [Hành giả] nhận thấy sự sanh của sắc uẩn theo ý nghĩa của sự sanh khởi là do duyên: “Do sự sanh khởi của vô minh, có sự sanh khởi của sắc”, [hành giả] nhận thấy sự sanh của sắc uẩn theo ý nghĩa của sự sanh khởi là do duyên: “Do sự sanh khởi của ái, có sự sanh khởi của sắc”, [hành giả] nhận thấy sự sanh của sắc uẩn theo ý nghĩa của sự sanh khởi là do duyên: “Do sự sanh khởi của nghiệp, có sự sanh khởi của sắc”, [hành giả] nhận thấy sự sanh của sắc uẩn theo ý nghĩa của sự sanh khởi là do duyên: “Do sự sanh khởi của vật thực,

có sự sanh khởi của sắc”, [hành giả] nhận thấy sự sanh của sắc uẩn ngay cả trong khi nhận thấy hiện tướng của sự tái tạo. Đối với sắc uẩn, [hành giả] trong khi nhận thấy sự sanh thì nhận thấy năm hiện tướng này.

[Đối với sắc uẩn], [hành giả] trong khi nhận thấy sự diệt thì nhận thấy năm hiện tướng gì? [Hành giả] nhận thấy sự diệt của sắc uẩn theo ý nghĩa của sự diệt tận là do duyên: “Do sự diệt tận của vô minh, có sự diệt tận của sắc”, [hành giả] nhận thấy sự diệt của sắc uẩn theo ý nghĩa của sự diệt tận là do duyên: “Do sự diệt tận của ái, có sự diệt tận của sắc”, [hành giả] nhận thấy sự diệt của sắc uẩn theo ý nghĩa của sự diệt tận là do duyên: “Do sự diệt tận của nghiệp, có sự diệt tận của sắc”, [hành giả] nhận thấy sự diệt của sắc uẩn theo ý nghĩa của sự diệt tận là do duyên: “Do sự diệt tận của vật thực, có sự diệt tận của sắc”, [hành giả] nhận thấy sự diệt của sắc uẩn ngay cả trong khi nhận thấy hiện tướng của sự chuyển biến. Đối với sắc uẩn, [hành giả] trong khi nhận thấy sự diệt thì nhận thấy năm hiện tướng này.

[Đối với sắc uẩn], trong khi nhận thấy sự sanh diệt, [hành giả] nhận thấy mười hiện tướng này.

Đối với thọ uẩn, [hành giả] trong khi nhận thấy sự sanh thì nhận thấy năm hiện tướng gì? [Hành giả] nhận thấy sự sanh của thọ uẩn theo ý nghĩa của sự sanh khởi là do duyên: “Do sự sanh khởi của vô minh, có sự sanh khởi của thọ”,... “Do sự sanh khởi của ái, có sự sanh khởi của thọ”,... “Do sự sanh khởi của nghiệp, có sự sanh khởi của thọ”,... “Do sự sanh khởi của xúc, có sự sanh khởi của thọ”, [hành giả] nhận thấy sự sanh của thọ uẩn ngay cả trong khi nhận thấy hiện tướng của sự tái tạo. Đối với thọ uẩn, [hành giả] trong khi nhận thấy sự sanh thì nhận thấy năm hiện tướng này.

[Đối với thọ uẩn], [hành giả] trong khi nhận thấy sự diệt thì nhận thấy năm hiện tướng gì? [Hành giả] nhận thấy sự diệt của thọ uẩn theo ý nghĩa của sự diệt tận là do duyên: “Do sự diệt tận của vô minh, có sự diệt tận của thọ”,... “Do sự diệt tận của ái, có sự diệt tận của thọ”,... “Do sự diệt tận của nghiệp, có sự diệt tận của thọ”,... “Do sự diệt tận của xúc, có sự diệt tận của thọ”, [hành giả] nhận thấy sự diệt của thọ uẩn ngay cả trong khi nhận thấy hiện tướng của sự chuyển biến. Đối với thọ uẩn, [hành giả] trong khi nhận thấy sự diệt thì nhận thấy năm hiện tướng này.

[Đối với thọ uẩn], trong khi nhận thấy sự sanh diệt, [hành giả] nhận thấy mười hiện tướng này.

Đối với tưởng uẩn,... (nt)... Đối với hành uẩn,... (nt)... Đối với thức uẩn, [hành giả] trong khi nhận thấy sự sanh thì nhận thấy năm hiện tướng gì? [Hành giả] nhận thấy sự sanh của thức uẩn theo ý nghĩa của sự sanh khởi là do duyên: “Do sự sanh khởi của vô minh, có sự sanh khởi của thức”,... “Do sự sanh khởi của ái, có sự sanh khởi của thức”,... “Do sự sanh khởi của nghiệp, có sự sanh khởi của thức”,... “Do sự sanh khởi của danh và sắc, có sự sanh khởi của thức”, [hành giả] nhận thấy sự sanh của thức uẩn ngay cả trong khi nhận thấy hiện

tướng của sự tái tạo. Đối với thức uẩn, [hành giả] trong khi nhận thấy sự sanh thì nhận thấy năm hiện tướng này.

[Đối với thức uẩn], [hành giả] trong khi nhận thấy sự diệt thì nhận thấy năm hiện tướng gì? [Hành giả] nhận thấy sự diệt của thức uẩn theo ý nghĩa của sự diệt tận là do duyên: “Do sự diệt tận của vô minh, có sự diệt tận của thức”,... “Do sự diệt tận của ái, có sự diệt tận của thức”,... “Do sự diệt tận của nghiệp, có sự diệt tận của thức”,... “Do sự diệt tận của danh và sắc, có sự diệt tận của thức”, [hành giả] nhận thấy sự diệt của thức uẩn ngay cả trong khi nhận thấy hiện tướng của sự chuyển biến. Đối với thức uẩn, [hành giả] trong khi nhận thấy sự diệt thì nhận thấy năm hiện tướng này.

[Đối với thức uẩn], trong khi nhận thấy sự sanh diệt, [hành giả] nhận thấy mười hiện tướng này.

Đối với năm uẩn, [hành giả] trong khi nhận thấy sự sanh thì nhận thấy hai mươi lăm hiện tướng này, trong khi nhận thấy sự diệt thì nhận thấy hai mươi lăm hiện tướng này, trong khi nhận thấy sự sanh diệt thì nhận thấy năm mươi hiện tướng này.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về việc quán xét sự chuyển biến của các pháp đang hiện hữu là trí quán xét sự sanh diệt.”

Sắc uẩn có sự sanh khởi là vật thực. Ba uẩn thọ, tưởng, hành có sự sanh khởi là xúc. Thức uẩn có sự sanh khởi là danh sắc.

Dứt phần giải thích “Trí về sự sanh diệt.”

7. TRÍ QUÁN XÉT VỀ SỰ TAN RÃ (*Bhaṅgānupassanāññāṇam*)

Sau khi đã phân biệt rõ đối tượng, tuệ về việc quán xét sự tan rã là trí về minh sát là [có ý nghĩa] thế nào?

Với sắc là đối tượng, tâm sanh lên rồi bị phân hủy. Sau khi đã phân biệt rõ đối tượng ấy, [hành giả] quán xét về sự tan rã của tâm ấy.

[Hành giả] quán xét: Quán xét là [có ý nghĩa] thế nào? Quán xét là vô thường, không phải là thường. Quán xét là khổ não, không phải là lạc. Quán xét là vô ngã, không phải là ngã. [Hành giả] nhàm chán, không vui thích. [Hành giả] ly tham ái, không tham ái. [Hành giả] làm cho diệt tận, không làm cho sanh khởi. [Hành giả] từ bỏ, không nắm giữ.

Trong khi quán xét là vô thường, [hành giả] dứt bỏ thường tưởng; trong khi quán xét là khổ não, [hành giả] dứt bỏ lạc tưởng; trong khi quán xét là vô ngã, [hành giả] dứt bỏ ngã tưởng; trong khi nhàm chán, [hành giả] dứt bỏ sự vui thích; trong khi ly tham ái, [hành giả] dứt bỏ tham ái; trong khi làm cho diệt tận, [hành giả] dứt bỏ sự sanh khởi; trong khi từ bỏ, [hành giả] dứt bỏ sự nắm giữ.

Với thọ là đối tượng,... (nt)... Với tưởng là đối tượng,... (nt)... Với các hành

là đối tượng,... (nt)... Với thức là đối tượng,... (nt)... Với mắt là đối tượng,... (nt)... Với lỗ tai là đối tượng, tâm sanh lên rồi bị phân hủy. Sau khi đã phân biệt rõ đối tượng ấy, [hành giả] quán xét sự tan rã của tâm ấy.

[Hành giả] quán xét, quán xét là [có ý nghĩa] thế nào? Quán xét là vô thường, không phải là thường. Quán xét là khổ não, không phải là lạc. Quán xét là vô ngã, không phải là ngã. [Hành giả] nhàm chán, không vui thích. [Hành giả] ly tham ái, không tham ái. [Hành giả] làm cho diệt tận, không làm cho sanh khởi. [Hành giả] từ bỏ, không nắm giữ.

Trong khi quán xét là vô thường, [hành giả] dứt bỏ thường tưởng; trong khi quán xét là khổ não, [hành giả] dứt bỏ lạc tưởng; trong khi quán xét là vô ngã, [hành giả] dứt bỏ ngã tưởng; trong khi nhàm chán, [hành giả] dứt bỏ sự vui thích; trong khi ly tham ái, [hành giả] dứt bỏ tham ái; trong khi làm cho diệt tận, [hành giả] dứt bỏ sự sanh khởi; trong khi từ bỏ, [hành giả] dứt bỏ sự nắm giữ.

- | | | |
|----|---|---|
| 1. | Do tiếp cận sự việc,
Với lực do hướng tâm, | Và ly khai bằng tưởng,
Phân rõ là minh sát. |
| 2. | Với sự tiếp nối cảnh,
Quyết đoán về diệt tận, | Xác định chung cả hai,
Minh sát tướng hoại diệt. |
| 3. | Do phân biệt rõ cảnh,
Và thiết lập không tánh, | Quán xét sự tan rã,
Thắng tuệ là minh sát. |
| 4. | Thiện xảo ba quán xét, ⁵⁷
Thiện xảo ba thiết lập, ⁵⁹ | Và về bốn minh sát, ⁵⁸
Không động vì tà kiến. |

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Sau khi đã phân biệt rõ đối tượng, tuệ về việc quán xét sự tan rã là trí về minh sát.”

Dứt phần giải thích “Trí quán xét về sự tan rã.”

8. TRÍ VỀ ĐIỀU TAI HẠI (*Ādīnavañāṇam*)

Tuệ về sự thiết lập của kinh hãi là trí về điều tai hại là [có ý nghĩa] thế nào?

Tuệ về sự thiết lập của kinh hãi rằng: “Sự tái sanh là kinh hãi” là trí về điều tai hại. Tuệ về sự thiết lập của kinh hãi rằng: “Sự vận hành là kinh hãi”... “Hiện tướng là kinh hãi”... “[Nghệp] tích lũy là kinh hãi”... “Mầm tái sanh là kinh hãi”... “Cảnh giới tái sanh là kinh hãi”... “Sự tái tạo là kinh hãi”... “Sự sanh lên là kinh hãi”... “Sự sanh [ra] là kinh hãi”... “Sự già là kinh hãi”... “Sự bệnh là kinh hãi”... “Sự chết là kinh hãi”... “Sự sầu muộn là kinh hãi”... “Sự than vãn là kinh hãi”... “Sự thất vọng là kinh hãi” là trí về điều tai hại.

Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự không tái sanh là an ổn.” Trí về trạng

⁵⁷ Quán xét về vô thường, khổ não và vô ngã (*PsA. I. 260*).

⁵⁸ Minh sát về nhàm chán, ly tham ái, làm cho diệt tận và từ bỏ (*Sđđ.*).

⁵⁹ Thiện xảo về sự đoạn tận, sự biến hoại và không tánh (*Sđđ.*).

thái bình yên rằng: “Sự không vận hành là an ổn.” ... (nt)... Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự không thất vọng là an ổn.”

Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự tái sinh là kinh hãi, sự không tái sinh là an ổn.” Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự vận hành là kinh hãi, sự không vận hành là an ổn.” ... (nt)... Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự thất vọng là kinh hãi, sự không thất vọng là an ổn.”

Tuệ về sự thiết lập của kinh hãi rằng: “Sự tái sinh là khổ” là trí về điều tai hại. Tuệ về sự thiết lập của kinh hãi rằng: “Sự vận hành là khổ” ... (nt)... “Sự thất vọng là khổ” là trí về điều tai hại.

Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự không tái sinh là lạc.” Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự không vận hành là lạc.” ... (nt)... Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự không thất vọng là lạc.”

Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự tái sinh là khổ, sự không tái sinh là lạc.” Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự vận hành là khổ, sự không vận hành là lạc.” ... (nt)... Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự thất vọng là khổ, sự không thất vọng là lạc.”

Tuệ về sự thiết lập của kinh hãi rằng: “Sự tái sinh là hệ lụy vật chất” là trí về điều tai hại. Tuệ về sự thiết lập của kinh hãi rằng: “Sự vận hành là hệ lụy vật chất.” ... (nt)... “Sự thất vọng là hệ lụy vật chất” là trí về điều tai hại.

Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự không tái sinh là không hệ lụy vật chất.” Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự không vận hành là không hệ lụy vật chất.” ... (nt)... Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự không thất vọng là không hệ lụy vật chất.”

Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự tái sinh là hệ lụy vật chất, sự không tái sinh là không hệ lụy vật chất.” Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự vận hành là hệ lụy vật chất, sự không vận hành là không hệ lụy vật chất.” ... (nt)... Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự thất vọng là hệ lụy vật chất, sự không thất vọng là không hệ lụy vật chất.”

Tuệ về sự thiết lập của kinh hãi rằng: “Sự tái sinh là pháp hữu vi” là trí về điều tai hại. Tuệ về sự thiết lập của kinh hãi rằng: “Sự vận hành là pháp hữu vi” ... (nt)... Tuệ về sự thiết lập của kinh hãi rằng: “Sự thất vọng là pháp hữu vi” là trí về điều tai hại.

Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự không tái sinh là Niết-bàn.” Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự không vận hành là Niết-bàn.” ... (nt)... Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự không thất vọng là Niết-bàn.”

Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự tái sinh là pháp hữu vi, sự không tái sinh là Niết-bàn.” Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự vận hành là pháp hữu vi, sự không vận hành là Niết-bàn.” ... (nt)... Trí về trạng thái bình yên rằng: “Sự thất vọng là pháp hữu vi, sự không thất vọng là Niết-bàn.”

- | | | |
|----|---|--|
| 1. | Vị nhận thức tái sanh,
Mâm tái sanh là “khổ”, | Vận hành, tướng, tích nghiệp,
Trí này là tai hại. |
| 2. | Không sanh, không vận hành,
Không mâm sanh là “lạc”, | Không tướng, không tích nghiệp,
Trí này là bình yên. |
| 3. | Đây trí về tai hại,
Bình yên về năm nơi, ⁶¹
Người thiện xảo hai trí, ⁶³ | Sanh lên ở năm chốn, ⁶⁰
Vị nhận ra mười trí. ⁶²
Không động vì tà kiến. |

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự thiết lập của kinh hãi là trí về điều tai hại.”

Dứt phần giải thích “Trí về điều tai hại.”

9. TRÍ VỀ CÁC TRẠNG THÁI XẢ ĐỐI VỚI CÁC PHÁP HỮU VI (*Saṅkhārupekkhāñāṇaṃ*)

Tuệ về sự mong muốn giải thoát, về sự phân biệt rõ và về sự bình thản là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi là [có ý nghĩa] thế nào?

Tuệ về sự mong muốn giải thoát, về sự phân biệt rõ và về sự bình thản đối với sự tái sanh là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi. Tuệ về sự mong muốn giải thoát, về sự phân biệt rõ và về sự bình thản đối với sự vận hành... (nt)... đối với hiện tướng... (nt)... đối với [nghiệp] tích lũy... (nt)... đối với mâm tái sanh... (nt)... đối với cảnh giới tái sanh... (nt)... đối với sự tái tạo... (nt)... đối với sự sanh lên... (nt)... đối với sự sanh [ra]... (nt)... đối với sự già... (nt)... đối với sự bệnh... (nt)... đối với sự chết... (nt)... đối với sự sầu muộn... (nt)... đối với sự than vãn... (nt)... Tuệ về sự mong muốn giải thoát, về sự phân biệt rõ và về sự bình thản đối với sự thất vọng là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi.

Tuệ về sự mong muốn giải thoát, về sự phân biệt rõ và về sự bình thản đối với “sự tái sanh là khổ” là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi. Tuệ về sự mong muốn giải thoát, về sự phân biệt rõ và về sự bình thản đối với “sự vận hành là khổ”... (nt)... “sự thất vọng là khổ” là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi.

Tuệ về sự mong muốn giải thoát, về sự phân biệt rõ và về sự bình thản đối với “sự tái sanh là kinh hãi” là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi. Tuệ về sự mong muốn giải thoát, về sự phân biệt rõ và về sự bình thản đối với

⁶⁰ “Sanh lên ở năm chốn” được đề cập ở câu kệ thứ nhất, gồm có: Sự tái sanh, sự vận hành, hiện tướng, (nghiệp) tích lũy và mâm tái sanh.

⁶¹ “Bình yên về năm nơi” được đề cập ở câu kệ thứ hai, gồm có: Sự không tái sanh, sự không vận hành, không hiện tướng, sự không (nghiệp) tích lũy và không mâm tái sanh.

⁶² “Vị nhận ra mười trí” là nhận biết năm sự việc làm cho sanh khởi và năm sự việc không làm cho sanh khởi đã được liệt kê.

⁶³ “Người thiện xảo hai trí” là trí về sự tai hại và trí về trạng thái bình yên (*PsA.* I. 263-64).

“sự vận hành là kinh hãi”... (nt)... “sự thất vọng là kinh hãi” là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi.

Tuệ về sự mong muốn giải thoát, về sự phân biệt rõ, và về sự bình thản đối với “sự tái sanh là hệ lụy vật chất” là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi. Tuệ về sự mong muốn giải thoát, về sự phân biệt rõ và về sự bình thản đối với “sự vận hành là hệ lụy vật chất”... (nt)... “sự thất vọng là hệ lụy vật chất” là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi.

Tuệ về sự mong muốn giải thoát, về sự phân biệt rõ và về sự bình thản đối với “sự tái sanh là pháp hữu vi” là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi. Tuệ về sự mong muốn giải thoát, về sự phân biệt rõ và về sự bình thản đối với “sự vận hành là pháp hữu vi”... (nt)... “sự thất vọng là pháp hữu vi” là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi.

“Sự tái sanh là pháp hữu vi, [hành giả] dừng dừng đối với các pháp hữu vi ấy”, như thế là trạng thái xả đối với các pháp hữu vi. “Các pháp hữu vi và trạng thái xả, cả hai điều này đều là các pháp hữu vi, [hành giả] dừng dừng đối với các pháp hữu vi ấy”, như thế là trạng thái xả đối với các pháp hữu vi.

“Sự vận hành là pháp hữu vi”,... (nt)... “Hiện tướng là pháp hữu vi,... “[Nghiệp] tích lũy... “Mầm tái sanh... “Cảnh giới tái sanh... “Sự tái tạo... “Sự sanh lên... “Sự sanh [ra]... “Sự già... “Sự bệnh... “Sự chết... “Sự sâu muộn... “Sự than vãn... “Sự thất vọng là pháp hữu vi, [hành giả] dừng dừng đối với các pháp hữu vi ấy”, như thế là trạng thái xả đối với các pháp hữu vi. “Các pháp hữu vi và trạng thái xả, cả hai điều này đều là các pháp hữu vi, [hành giả] dừng dừng đối với các pháp hữu vi ấy”, như thế là trạng thái xả đối với các pháp hữu vi.

Sự quả quyết của tâm ở trạng thái xả đối với các pháp hữu vi là với bao nhiêu biểu hiện? Sự quả quyết của tâm ở trạng thái xả đối với các pháp hữu vi là với tám biểu hiện.

Đối với phàm nhân, sự quả quyết của tâm ở trạng thái xả đối với các pháp hữu vi là với bao nhiêu biểu hiện? Đối với vị Hữu học, sự quả quyết của tâm ở trạng thái xả đối với các pháp hữu vi là với bao nhiêu biểu hiện? Đối với vị đã lìa tham ái, sự quả quyết của tâm ở trạng thái xả đối với các pháp hữu vi là với bao nhiêu biểu hiện?

Đối với phàm nhân, sự quả quyết của tâm ở trạng thái xả đối với các pháp hữu vi là với hai biểu hiện. Đối với vị Hữu học, sự quả quyết của tâm... là với ba biểu hiện. Đối với vị đã lìa tham ái, sự quả quyết của tâm ở trạng thái xả đối với các pháp hữu vi là với ba biểu hiện.

Đối với phàm nhân, sự quả quyết của tâm ở trạng thái xả đối với các pháp hữu vi là với hai biểu hiện gì? Phàm nhân hoặc là thích thú trạng thái xả đối với các pháp hữu vi hoặc là minh sát [trạng thái ấy]. Đối với phàm nhân, sự quả quyết của tâm... là với hai biểu hiện này.

Đối với vị Hữu học, sự quả quyết của tâm... là với ba biểu hiện gì? Vị Hữu học hoặc là thích thú, hoặc là minh sát trạng thái xả đối với các pháp hữu vi, hoặc là phân biệt rõ ràng thể nhập thiên quả. Đối với vị Hữu học, sự quả quyết của tâm... là với ba biểu hiện này.

Đối với vị đã lìa tham ái, sự quả quyết của tâm... là với ba biểu hiện gì? Vị đã lìa tham ái hoặc là minh sát trạng thái xả đối với các pháp hữu vi, hoặc là phân biệt rõ ràng thể nhập thiên quả, hoặc là dừng dừng với điều ấy rồi an trú với sự an trú không tánh, với sự an trú vô tướng, hoặc với sự an trú vô nguyện. Đối với vị đã lìa tham ái, sự quả quyết của tâm... là với ba biểu hiện này.

Đối với phạm nhân và đối với vị Hữu học, sự quả quyết của tâm ở trạng thái xả đối với các pháp hữu vi có cùng một bản chất là thế nào? Đối với phạm nhân, trong khi thích thú trạng thái xả đối với các pháp hữu vi, tâm sẽ bị ô nhiễm, là sự ngăn trở cho việc tu tập, là chướng ngại cho sự thấu triệt, là duyên cho mầm tái sanh trong tương lai. Ngay cả đối với vị Hữu học, trong khi thích thú trạng thái xả đối với các pháp hữu vi, tâm sẽ bị ô nhiễm, là sự ngăn trở cho việc tu tập,... là duyên cho mầm tái sanh trong tương lai. Đối với phạm nhân và đối với vị Hữu học, sự quả quyết của tâm... có cùng một bản chất theo ý nghĩa thích thú là như vậy.

Đối với phạm nhân, đối với vị Hữu học và đối với vị đã lìa tham ái, sự quả quyết của tâm... có cùng một bản chất là thế nào? Phạm nhân minh sát trạng thái xả đối với các pháp hữu vi là vô thường, là khổ não, là vô ngã. Vị Hữu học cũng minh sát... là vô thường, là khổ não, là vô ngã. Vị đã lìa tham ái cũng minh sát trạng thái xả đối với các pháp hữu vi là vô thường, là khổ não, là vô ngã. Đối với phạm nhân, đối với vị Hữu học và đối với vị đã lìa tham ái, sự quả quyết của tâm... có cùng một bản chất theo ý nghĩa quả quyết là như vậy.

Đối với phạm nhân, đối với vị Hữu học và đối với vị đã lìa tham ái, sự quả quyết của tâm ở trạng thái xả đối với các pháp hữu vi là có bản chất khác biệt như thế nào? Đối với phạm nhân, trạng thái xả đối với các pháp hữu vi là thiện. Đối với vị Hữu học, trạng thái xả đối với các pháp hữu vi là thiện. Đối với vị đã lìa tham ái, trạng thái xả đối với các pháp hữu vi là vô ký. Đối với phạm nhân, đối với vị Hữu học và đối với vị đã lìa tham ái, sự quả quyết của tâm... là có bản chất khác biệt theo ý nghĩa thiện và vô ký là như vậy.

Đối với phạm nhân, đối với vị Hữu học và đối với vị đã lìa tham ái, sự quả quyết của tâm ở trạng thái xả đối với các pháp hữu vi có bản chất khác biệt là thế nào? Đối với phạm nhân, trạng thái xả đối với các pháp hữu vi có lúc biết được rõ rệt, có lúc không biết được rõ rệt. Luôn cả đối với vị Hữu học, trạng thái xả... Đối với vị đã lìa tham ái, trạng thái xả đối với các pháp hữu vi là biết được hoàn toàn rõ rệt. Sự quả quyết của tâm... của phạm nhân, của vị Hữu học và của vị đã lìa tham ái có bản chất khác biệt theo ý nghĩa đã được biết và theo ý nghĩa đã không được biết là như vậy.

Đối với phạm nhân, đối với vị Hữu học và đối với vị đã lìa tham ái, sự quả

quyết của tâm... có bản chất khác biệt là thế nào? Phàm nhân minh sát trạng thái xả đối với các pháp hữu vi không được toàn vẹn. Vị Hữu học minh sát... cũng không được toàn vẹn. Vị đã lìa tham ái minh sát trạng thái xả đối với các pháp hữu vi được toàn vẹn. Đối với phàm nhân, đối với vị Hữu học và đối với vị đã lìa tham ái, sự quả quyết của tâm... có bản chất khác biệt theo ý nghĩa được toàn vẹn và theo ý nghĩa không được toàn vẹn là như vậy.

Đối với phàm nhân, đối với vị Hữu học và đối với vị đã lìa tham ái, sự quả quyết của tâm... có bản chất khác biệt là thế nào? Phàm nhân minh sát trạng thái xả đối với các pháp hữu vi nhằm mục đích thành tựu đạo Nhập lưu để dứt bỏ ba sự ràng buộc.⁶⁴ Vị Hữu học minh sát... nhằm mục đích thành tựu cao hơn do trạng thái đã được dứt bỏ ba sự ràng buộc. Vị đã lìa tham ái minh sát... nhằm mục đích lạc trú trong hiện tại do trạng thái đã được dứt bỏ toàn bộ phiền não. Sự quả quyết của tâm... của phàm nhân, của vị Hữu học và của vị đã lìa tham ái là có bản chất khác biệt theo ý nghĩa đã được dứt bỏ và theo ý nghĩa chưa được dứt bỏ là như vậy.

Đối với vị Hữu học và đối với vị đã lìa tham ái, sự quả quyết của tâm... có bản chất khác biệt là thế nào? Vị Hữu học hoặc là thích thú, hoặc là minh sát trạng thái xả đối với các pháp hữu vi, hoặc là phân biệt rõ ràng thể nhập thiền quả. Vị đã lìa tham ái hoặc là minh sát trạng thái xả đối với các pháp hữu vi, hoặc là phân biệt rõ ràng thể nhập thiền quả, hoặc là dừng dừng đối với điều ấy rồi an trú với sự an trú không tánh, với sự an trú vô tướng, hoặc với sự an trú vô nguyện. Đối với vị Hữu học và đối với vị đã lìa tham ái, sự quả quyết của tâm ở trạng thái xả đối với các pháp hữu vi là có bản chất khác biệt theo ý nghĩa an trú và thể nhập là như vậy.

Có bao nhiêu trạng thái xả đối với các pháp hữu vi sanh lên do năng lực của chỉ tịnh? Có bao nhiêu trạng thái xả đối với các pháp hữu vi sanh lên do năng lực của minh sát? Có tám trạng thái xả đối với các pháp hữu vi sanh lên do năng lực của chỉ tịnh. Có mười trạng thái xả đối với các pháp hữu vi sanh lên do năng lực của minh sát.

Tám trạng thái xả đối với các pháp hữu vi sanh lên do năng lực của chỉ tịnh là gì? Tuệ do sự bình thân sau khi phân biệt rõ các pháp ngăn che nhằm mục đích thành tựu Sơ thiền là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi. Tuệ do sự bình thân sau khi phân biệt rõ tầm tứ nhằm mục đích thành tựu Nhị thiền là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi. Tuệ do sự bình thân sau khi phân biệt rõ hỷ nhằm mục đích thành tựu Tam thiền là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi. Tuệ do sự bình thân sau khi phân biệt rõ lạc và khổ nhằm mục đích thành tựu Tứ thiền là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi. Tuệ do sự bình thân sau khi phân biệt rõ sự nghĩ tưởng về sắc, sự nghĩ tưởng về bất bình, sự nghĩ tưởng về khác biệt nhằm mục đích thành tựu sự chứng đạt

⁶⁴ Là sự nhận thức sai trái về thân, sự hoài nghi, sự cố chấp vào giới và nghi thức (*PsA. I. 272*).

Không vô biên xứ là trí về các trạng thái xả... Tuệ do sự bình thân sau khi phân biệt rõ sự nghĩ tưởng về Không vô biên xứ nhằm mục đích thành tựu sự chứng đạt Thức vô biên xứ là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi. Tuệ do sự bình thân sau khi phân biệt rõ sự nghĩ tưởng về Thức vô biên xứ nhằm mục đích thành tựu sự chứng đạt Vô sở hữu xứ là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi. Tuệ do sự bình thân sau khi phân biệt rõ sự nghĩ tưởng về Vô sở hữu xứ nhằm mục đích thành tựu sự chứng đạt Phi tưởng phi phi tưởng xứ là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi. Đây là tám trạng thái xả đối với các pháp hữu vi sanh lên do năng lực của chỉ tịnh.

Mười trạng thái xả đối với các pháp hữu vi sanh lên do năng lực của minh sát là gì? Tuệ do sự bình thân sau khi phân biệt rõ sự tái sanh, sự vận hành, hiện tướng, [nghiệp] tích lũy, mầm tái sanh, cảnh giới tái sanh, sự tái tạo, sự sanh lên, sự sanh [ra], sự già, sự bệnh, sự chết, sự sầu muộn, sự than vãn, sự thất vọng nhằm mục đích thành tựu đạo Nhập lưu là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi. Tuệ do sự bình thân sau khi phân biệt rõ sự tái sanh,... (nt)... nhằm mục đích chứng đạt quả Nhập lưu... nhằm mục đích thành tựu đạo Nhất lai... nhằm mục đích chứng đạt quả Nhất lai... nhằm mục đích thành tựu đạo Bất lai... nhằm mục đích chứng đạt quả Bất lai... nhằm mục đích thành tựu đạo A-la-hán... nhằm mục đích chứng đạt quả A-la-hán... nhằm mục đích chứng đạt sự an trú Không tánh... nhằm mục đích chứng đạt sự an trú Vô tướng là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi. Đây là mười trạng thái xả đối với các pháp hữu vi sanh lên do năng lực của minh sát.

Có bao nhiêu trạng thái xả đối với các pháp hữu vi là thiện? Có bao nhiêu là bất thiện? Có bao nhiêu là vô ký? Có mười lăm trạng thái xả đối với các pháp hữu vi là thiện. Có ba trạng thái xả đối với các pháp hữu vi là vô ký. Không có trạng thái xả đối với các pháp hữu vi là bất thiện.

- | | | |
|----|--|---|
| 1. | Tuệ phân biệt, bình thân,
Hai thuộc về phạm nhân,
Vị lìa ái có ba, | Tám hành xứ của tâm:
Hữu học ba hành xứ,
Tâm ly khai với chúng. |
| 2. | Tám do duyên của định,
Mười tám xả các hành, | Mười hành xứ của trí,
Là duyên ba giải thoát. ⁶⁵ |
| 3. | Mười tám biểu hiện này,
Thiện xảo trong xả hành, | Vị có tuệ hiểu rõ,
Không động vì tà kiến. |

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự mong muốn giải thoát, về sự phân biệt rõ và về sự bình thân là trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi.”

Dứt phần giải thích “Trí về các trạng thái xả đối với các pháp hữu vi.”

⁶⁵ Ba giải thoát (*tinṇam vimokkhānam*): Vô tướng giải thoát, vô nguyện giải thoát, không tánh giải thoát (*PsA. I. 272*).

10. TRÍ CHUYỂN TỘC (*Gotrabhūñāṇam*)

Tuệ về sự thoát ra và ly khai ngoại phần là trí chuyển tộc là [có ý nghĩa] thế nào?

“Vượt trên sự tái sanh” là chuyển tộc. “Vượt trên sự vận hành” là chuyển tộc. “Vượt trên hiện tướng”... “Vượt trên [nghệp] tích lũy”... “Vượt trên mầm tái sanh”... “Vượt trên cảnh giới tái sanh”... “Vượt trên sự tái tạo”... “Vượt trên sự sanh lên”... “Vượt trên sự sanh [ra]”... “Vượt trên sự già”... “Vượt trên sự bệnh”... “Vượt trên sự chết”... “Vượt trên sự sâu muộn”... “Vượt trên sự than vãn”... “Vượt trên sự thất vọng” là chuyển tộc. “Vượt trên hiện tướng của các hành ở ngoại phần” là chuyển tộc.

“Dự phần vào⁶⁶ sự không tái sanh” là chuyển tộc. “Dự phần vào sự không vận hành” là chuyển tộc... (nt)... “Dự phần vào sự diệt tận Niết-bàn” là chuyển tộc.

“Sau khi đã vượt trên sự tái sanh rồi dự phần vào sự không tái sanh” là chuyển tộc. “Sau khi đã vượt trên sự vận hành rồi dự phần vào sự không vận hành”... “Sau khi đã vượt trên hiện tướng rồi dự phần vào không hiện tướng” là chuyển tộc... (nt)... “Sau khi đã vượt trên hiện tướng của các hành ở ngoại phần rồi dự phần vào sự diệt tận Niết-bàn” là chuyển tộc.

“Thoát ra khỏi sự tái sanh” là chuyển tộc. “Thoát ra khỏi sự vận hành” là chuyển tộc. “Thoát ra khỏi hiện tướng”... “Thoát ra khỏi [nghệp] tích lũy”... “Thoát ra khỏi mầm tái sanh”... “Thoát ra khỏi cảnh giới tái sanh”... “Thoát ra khỏi sự tái tạo”... “Thoát ra khỏi sự sanh lên”... “Thoát ra khỏi sự sanh [ra]”... “Thoát ra khỏi sự già”... “Thoát ra khỏi sự bệnh”... “Thoát ra khỏi sự chết”... “Thoát ra khỏi sự sâu muộn”... “Thoát ra khỏi sự than vãn”... “Thoát ra khỏi sự thất vọng” là chuyển tộc. “Thoát ra khỏi hiện tướng của các hành ở ngoại phần” là chuyển tộc.

“Dự phần vào sự không tái sanh” là chuyển tộc. “Dự phần vào sự không vận hành” là chuyển tộc... (nt)... “Dự phần vào sự diệt tận Niết-bàn” là chuyển tộc.

“Sau khi thoát ra khỏi sự tái sanh rồi dự phần vào sự không tái sanh” là chuyển tộc. “Sau khi thoát ra khỏi sự vận hành rồi dự phần vào sự không vận hành” là chuyển tộc. “Sau khi thoát ra khỏi hiện tướng... không hiện tướng... (nt)... [nghệp] tích lũy... không [nghệp] tích lũy... (nt)... mầm tái sanh... không mầm tái sanh... (nt)... cảnh giới tái sanh... không cảnh giới tái sanh... (nt)... sự tái tạo... sự không tái tạo... (nt)... sự sanh lên... sự không sanh lên... (nt)... sự sanh [ra]... sự không sanh [ra]... (nt)... sự già... sự không già... (nt)... sự bệnh... sự không bệnh... (nt)... sự chết... sự không chết... (nt)... sự sâu muộn... sự không sâu muộn... (nt)... sự than vãn... sự không than vãn... (nt)... sự thất vọng... sự không thất vọng... “Sau khi thoát ra khỏi hiện tướng của các hành ở ngoại phần rồi dự phần vào sự diệt tận Niết-bàn” là chuyển tộc.

“Ly khai khỏi sự tái sanh” là chuyển tộc. “Ly khai khỏi sự vận hành” là

⁶⁶ “Dự phần vào” được dịch từ *pakkhandati* hàm ý nhảy vào, lao vào, tiến vào. (ND)

chuyển tộc... (nt)... “Ly khai khỏi hiện tượng của các hành ở ngoại phần” là chuyển tộc.

“Dự phần vào sự không tái sanh” là chuyển tộc. “Dự phần vào sự không vận hành” là chuyển tộc... (nt)... “Dự phần vào sự diệt tận Niết-bàn” là chuyển tộc.

“Sau khi đã ly khai khỏi sự tái sanh rồi dự phần vào sự không tái sanh” là chuyển tộc. “Sau khi đã ly khai khỏi sự vận hành rồi dự phần vào sự không vận hành” là chuyển tộc... (nt)... “Sau khi đã ly khai khỏi hiện tượng của các hành ở ngoại phần rồi dự phần vào sự diệt tận Niết-bàn” là chuyển tộc.

Có bao nhiêu sự chuyển tộc được sanh lên do năng lực của chỉ tịnh? Có bao nhiêu sự chuyển tộc được sanh lên do năng lực của minh sát? Có tám sự chuyển tộc được sanh lên do năng lực của chỉ tịnh. Có mười sự chuyển tộc được sanh lên do năng lực của minh sát.

Tám sự chuyển tộc được sanh lên do năng lực của chỉ tịnh là gì? “Vượt trên các pháp ngăn che nhằm mục đích thành tựu Sơ thiên” là chuyển tộc. “Vượt trên tâm tứ nhằm mục đích thành tựu Nhị thiên”... “Vượt trên hỷ nhằm mục đích thành tựu Tam thiên”... “Vượt trên lạc và khổ nhằm mục đích thành tựu Tứ thiên”... “Vượt trên sự nghĩ tưởng về sắc, sự nghĩ tưởng về bất bình, sự nghĩ tưởng về khác biệt nhằm mục đích thành tựu sự chứng đạt Không vô biên xứ”... “Vượt trên sự nghĩ tưởng về Không vô biên xứ nhằm mục đích thành tựu sự chứng đạt Thức vô biên xứ”... “Vượt trên sự nghĩ tưởng về Thức vô biên xứ nhằm mục đích thành tựu sự chứng đạt Vô sở hữu xứ”... “Vượt trên sự nghĩ tưởng về Vô sở hữu xứ nhằm mục đích thành tựu sự chứng đạt Phi tưởng phi phi tưởng xứ” là chuyển tộc. Đây là tám sự chuyển tộc được sanh lên do năng lực của chỉ tịnh.

Mười sự chuyển tộc được sanh lên do năng lực của minh sát là gì? “Vượt trên sự tái sanh, sự vận hành, hiện tượng, [nghiệp] tích lũy, mầm tái sanh, cảnh giới tái sanh, sự tái tạo, sự sanh lên, sự sanh [ra], sự già, sự bệnh, sự chết, sự sâu muộn, sự than vãn, sự thất vọng, hiện tượng của các hành ở ngoại phần nhằm mục đích thành tựu đạo Nhập lưu” là chuyển tộc. “Vượt trên sự tái sanh, sự vận hành, hiện tượng, [nghiệp] tích lũy, mầm tái sanh,... (nt)... nhằm mục đích chứng đạt quả Nhập lưu”... (nt)... nhằm mục đích thành tựu đạo Nhất lai... (nt)... nhằm mục đích chứng đạt quả Nhất lai... (nt)... nhằm mục đích thành tựu đạo Bất lai... (nt)... nhằm mục đích chứng đạt quả Bất lai... (nt)... nhằm mục đích thành tựu đạo A-la-hán”... (nt)... nhằm mục đích chứng đạt quả A-la-hán... (nt)... nhằm mục đích chứng đạt sự an trú Không tánh... (nt)... “Vượt trên sự tái sanh, sự vận hành, hiện tượng, [nghiệp] tích lũy, mầm tái sanh, cảnh giới tái sanh, sự tái tạo, sự sanh lên, sự sanh [ra], sự già, sự bệnh, sự chết, sự sâu muộn, sự than vãn, sự thất vọng, hiện tượng của các hành ở ngoại phần nhằm mục đích chứng đạt sự an trú Vô tướng” là chuyển tộc. Đây là mười sự chuyển tộc được sanh lên do năng lực của minh sát.

Có bao nhiêu sự chuyển tộc là thiện? Có bao nhiêu là bất thiện? Có bao

nhiều là vô ký? Có mười lăm sự chuyển tộc là thiện. Có ba sự chuyển tộc là vô ký. Không có sự chuyển tộc là bất thiện.

- | | | |
|----|-----------------------------|----------------------------|
| 1. | Vật chất, không vật chất, | Có nguyên và vô nguyên, |
| | Ràng buộc, không ràng buộc, | Thoát được và không thoát. |
| 2. | Tám do duyên của định, | Mười hành xứ của trí, |
| | Mười tám sự chuyển tộc, | Là duyên ba giải thoát. |
| 3. | Mười tám biểu hiện này, | Vì có tuệ hiểu rõ, |
| | Khéo ly khai, thoát khỏi, | Không động vì tà kiến. |

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự thoát ra và ly khai ngoại phần là trí chuyển tộc.”

Dứt phần giải thích “Trí chuyển tộc.”

11. TRÍ VỀ ĐẠO (*Maggāñāṇam*)

Tuệ về sự thoát ra và ly khai cả hai [nội ngoại phần] là trí về đạo là [có ý nghĩa] thế nào?

Vào sát-na đạo Nhập lưu: Chánh kiến, theo ý nghĩa nhận thức, thoát ra khỏi tà kiến, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy và [ra khỏi] các uẩn, thoát ra khỏi tất cả các hiện tướng ngoại phần; vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự thoát ra và ly khai cả hai [nội ngoại phần] là trí về đạo.”

Chánh tư duy, theo ý nghĩa gắn chặt [tâm vào cảnh], thoát ra khỏi tà tư duy, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy và [ra khỏi] các uẩn, thoát ra khỏi tất cả các hiện tướng ngoại phần; vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự thoát ra và ly khai cả hai [nội ngoại phần] là trí về đạo.”

Chánh ngữ, theo ý nghĩa gìn giữ, thoát ra khỏi tà ngữ, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy và [ra khỏi] các uẩn, thoát ra khỏi tất cả các hiện tướng ngoại phần; vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự thoát ra và ly khai cả hai [nội ngoại phần] là trí về đạo.”

Chánh nghiệp, theo ý nghĩa nguồn sanh khởi, thoát ra khỏi tà nghiệp, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy và [ra khỏi] các uẩn, thoát ra khỏi tất cả các hiện tướng ngoại phần; vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự thoát ra và ly khai cả hai [nội ngoại phần] là trí về đạo.”

Chánh mạng, theo ý nghĩa trong sạch, thoát ra khỏi tà mạng, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy...

Chánh tinh tấn, theo ý nghĩa ra sức, thoát ra khỏi tà tinh tấn, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy...

Chánh niệm, theo ý nghĩa thiết lập, thoát ra khỏi tà niệm, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy và [ra khỏi] các uẩn, thoát ra khỏi tất cả các hiện tướng ngoại phần; vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự thoát ra và ly khai cả hai [nội ngoại phần] là trí về đạo.”

Chánh định, theo ý nghĩa không tản mạn, thoát ra khỏi tà định, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy và [ra khỏi] các uẩn, thoát ra khỏi tất cả các hiện tượng ngoại phần; vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự thoát ra và ly khai cả hai [nội ngoại phần] là trí về đạo.”

Vào sát-na đạo Nhất lai: Chánh kiến, theo ý nghĩa nhận thức,... (nt)... Chánh định, theo ý nghĩa không tản mạn, thoát ra khỏi sự ràng buộc của ái dục và sự ràng buộc của bất bình có tính chất thô thiển, thoát ra khỏi ái dục ngũ ngàm và bất bình ngũ ngàm có tính chất thô thiển, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy và [ra khỏi] các uẩn, thoát ra khỏi tất cả các hiện tượng ngoại phần; vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự thoát ra và ly khai cả hai [nội ngoại phần] là trí về đạo.”

Vào sát-na đạo Bất lai: Chánh kiến, theo ý nghĩa nhận thức,... (nt) ... Chánh định, theo ý nghĩa không tản mạn, thoát ra khỏi sự ràng buộc của ái dục và sự ràng buộc của bất bình có tính chất vi tế, thoát ra khỏi ái dục ngũ ngàm và bất bình ngũ ngàm có tính chất vi tế, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy và [ra khỏi] các uẩn, thoát ra khỏi tất cả các hiện tượng ngoại phần; vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự thoát ra và ly khai cả hai [nội ngoại phần] là trí về đạo.”

Vào sát-na đạo A-la-hán: Chánh kiến, theo ý nghĩa nhận thức,... (nt)... Chánh định, theo ý nghĩa không tản mạn, thoát ra khỏi ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật, vô minh, thoát ra khỏi ngã mạn ngũ ngàm, ái hữu ngũ ngàm, vô minh ngũ ngàm, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy và [ra khỏi] các uẩn, thoát ra khỏi tất cả các hiện tượng ngoại phần; vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự thoát ra và ly khai cả hai [nội ngoại phần] là trí về đạo.”

- | | | |
|----|---|--|
| 1. | Sanh thiêu đốt vô sanh,
Thiện xảo thiên, giải thoát, | Vì thế gọi tham thiên,
Không động vì tà kiến. |
| 2. | Như thế định rồi quán,
Khi ấy quán và chỉ, | Cũng vậy quán ở định,
Hành bình đẳng tương hợp. |
| 3. | Thấy “Các hành là khô,
Tuệ thoát khỏi cả hai, | Diệt tận là an lạc”,
Đạt được đạo bất tử. |
| 4. | Vị biết hành giải thoát,
Thiện xảo về hai trí, | Rành rẽ dị và đồng,
Không động vì tà kiến. |

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự thoát ra và ly khai cả hai [nội ngoại phần] là trí về đạo.”

Dứt phần giải thích “Trí về đạo.”

12. TRÍ VỀ QUẢ (*Phalañāṇam*)

Tuệ về sự tĩnh lặng của việc thực hành⁶⁷ là trí về quả là [có ý nghĩa] thế nào?

⁶⁷ *Ajjhattabāhiddhā vuttānāpayaogassa*: Của việc thực hành thoát ra khỏi nội ngoại phần (*PsA*. I. 284).

Vào sát-na đạo Nhập lưu: Chánh kiến, theo ý nghĩa nhận thức, thoát ra khỏi tà kiến, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy và [ra khỏi] các uẩn, thoát ra khỏi tất cả các hiện tướng ngoại phần. Chánh kiến được sanh lên từ trạng thái tịnh lặng của việc thực hành ấy; điều này là quả của đạo.

Chánh tư duy, theo ý nghĩa gắn chặt [tâm vào cảnh], thoát ra khỏi tà tư duy, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy và [ra khỏi] các uẩn, thoát ra khỏi tất cả các hiện tướng ngoại phần. Chánh tư duy được sanh lên từ trạng thái tịnh lặng của việc thực hành ấy; điều này là quả của đạo.

Chánh ngữ, theo ý nghĩa gìn giữ, thoát ra khỏi tà ngữ, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy và [ra khỏi] các uẩn, thoát ra khỏi tất cả các hiện tướng ngoại phần. Chánh ngữ được sanh lên từ trạng thái tịnh lặng của việc thực hành ấy; điều này là quả của đạo.

Chánh nghiệp, theo ý nghĩa nguồn sanh khởi, thoát ra khỏi tà nghiệp, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy và [ra khỏi] các uẩn, thoát ra khỏi tất cả các hiện tướng ngoại phần. Chánh nghiệp được sanh lên từ trạng thái tịnh lặng của việc thực hành ấy; điều này là quả của đạo.

Chánh mạng, theo ý nghĩa trong sạch, thoát ra khỏi tà mạng, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy và [ra khỏi] các uẩn, thoát ra khỏi tất cả các hiện tướng ngoại phần. Chánh mạng được sanh lên từ trạng thái tịnh lặng của việc thực hành ấy; điều này là quả của đạo.

Chánh tinh tấn, theo ý nghĩa ra sức, thoát ra khỏi tà tinh tấn, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy và [ra khỏi] các uẩn, thoát ra khỏi tất cả các hiện tướng ngoại phần. Chánh tinh tấn được sanh lên từ trạng thái tịnh lặng của việc thực hành ấy; điều này là quả của đạo.

Chánh niệm, theo ý nghĩa thiết lập, thoát ra khỏi tà niệm, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy và [ra khỏi] các uẩn, thoát ra khỏi tất cả các hiện tướng ngoại phần. Chánh niệm được sanh lên từ trạng thái tịnh lặng của việc thực hành ấy; điều này là quả của đạo.

Chánh định, theo ý nghĩa không tản mạn, thoát ra khỏi tà định, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy và [ra khỏi] các uẩn, thoát ra khỏi tất cả các hiện tướng ngoại phần. Chánh định được sanh lên từ trạng thái tịnh lặng của việc thực hành ấy; điều này là quả của đạo.

Vào sát-na đạo Nhất lai: Chánh kiến, theo ý nghĩa nhận thức,... (nt)... Chánh định, theo ý nghĩa không tản mạn, thoát ra khỏi sự ràng buộc của ái dục và sự ràng buộc của bất bình có tính chất thô thiển, thoát ra khỏi ái dục ngủ ngầm và bất bình ngủ ngầm có tính chất thô thiển, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy và [ra khỏi] các uẩn, thoát ra khỏi tất cả các hiện tướng ngoại phần. Chánh định được sanh lên từ trạng thái tịnh lặng của việc thực hành ấy; điều này là quả của đạo.

Vào sát-na đạo Bất lai: Chánh kiến, theo ý nghĩa nhận thức,... (nt)... Chánh

định, theo ý nghĩa không tán mạn, thoát ra khỏi sự ràng buộc của ái dục và sự ràng buộc của bất bình có tính chất vi tế, thoát ra khỏi ái dục ngũ ngàm và bất bình ngũ ngàm có tính chất vi tế, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy và [ra khỏi] các uẩn, thoát ra khỏi tất cả các hiện tượng ngoại phần. Chánh định được sanh lên từ trạng thái tịnh lặng của việc thực hành ấy; điều này là quả của đạo.

Vào sát-na đạo A-la-hán: Chánh kiến, theo ý nghĩa nhận thức,... (nt)... Chánh định, theo ý nghĩa không tán mạn, thoát ra khỏi ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật, vô minh, thoát ra khỏi ngã mạn ngũ ngàm, hữu ngũ ngàm, vô minh ngũ ngàm, thoát ra khỏi các phiền não xu hướng theo điều ấy và [ra khỏi] các uẩn, thoát ra khỏi tất cả các hiện tượng ngoại phần. Chánh định được sanh lên từ trạng thái tịnh lặng của việc thực hành ấy; điều này là quả của đạo.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự tịnh lặng của việc thực hành là trí về quả.”

Dứt phần giải thích “Trí về quả.”

13. TRÍ VỀ GIẢI THOÁT (*Vimuttiñāṇam*)

Tuệ về việc quán xét phiền não đã được cắt lìa là trí về giải thoát là [có ý nghĩa] thế nào?

Nhờ vào đạo Nhập lưu, sự nhận thức sai trái về thân, sự hoài nghi, sự bám víu vào giới và nghi thức, tà kiến ngũ ngàm, hoài nghi ngũ ngàm là các tùy phiền não thuộc tâm của hành giả được đoạn trừ hoàn toàn. Tâm được giải thoát, được hoàn toàn giải thoát khỏi năm tùy phiền não này và các sự xâm nhập [của chúng]. Việc giải thoát ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về việc quán xét phiền não đã được cắt lìa là trí về giải thoát.”

Nhờ vào đạo Nhất lai, sự ràng buộc của ái dục và sự ràng buộc của bất bình có tính chất thô thiển, ái dục ngũ ngàm và bất bình ngũ ngàm là các tùy phiền não có tính chất thô thiển thuộc tâm của hành giả được đoạn trừ hoàn toàn. Tâm được giải thoát, được hoàn toàn giải thoát khỏi bốn tùy phiền não này và các sự xâm nhập [của chúng]. Việc giải thoát ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về việc quán xét phiền não đã được cắt lìa là trí về giải thoát.”

Nhờ vào đạo Bất lai, sự ràng buộc của ái dục và sự ràng buộc của bất bình có tính chất vi tế, ái dục ngũ ngàm và bất bình ngũ ngàm có tính chất vi tế là các tùy phiền não thuộc tâm của hành giả được đoạn trừ hoàn toàn. Tâm được giải thoát, được hoàn toàn giải thoát khỏi bốn tùy phiền não này và các sự xâm nhập [của chúng]. Việc giải thoát ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về việc quán xét phiền não đã được cắt lìa là trí về giải thoát.”

Nhờ vào đạo A-la-hán, ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật, vô minh, ngã mạn ngủ ngâm, hữu ngủ ngâm, vô minh ngủ ngâm là các tùy phiền não thuộc tâm của hành giả được đoạn trừ hoàn toàn. Tâm được giải thoát, được hoàn toàn giải thoát khỏi tám tùy phiền não này và các sự xâm nhập [của chúng]. Việc giải thoát ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về việc quán xét phiền não đã được cắt lìa là trí về giải thoát.”

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về việc quán xét phiền não đã được cắt lìa là trí về giải thoát.”

Dứt phần giải thích “Trí về giải thoát.”

14. TRÍ VỀ VIỆC QUÁN XÉT LẠI (*Paccavekkhanañāṇam*)

Tuệ về việc nhìn thấy các pháp đã được sanh khởi vào khi ấy là trí về việc quán xét lại là [có ý nghĩa] thế nào?

Vào sát-na đạo Nhập lưu: Chánh kiến, theo ý nghĩa nhận thức, đã được sanh khởi vào khi ấy. Chánh tư duy, theo ý nghĩa gắn chặt [tâm vào cảnh], đã được sanh khởi vào khi ấy. Chánh ngữ, theo ý nghĩa gìn giữ, đã được sanh khởi vào khi ấy. Chánh nghiệp, theo ý nghĩa nguồn sanh khởi, đã được sanh khởi vào khi ấy. Chánh mạng, theo ý nghĩa trong sạch, đã được sanh khởi vào khi ấy. Chánh tinh tấn, theo ý nghĩa ra sức, đã được sanh khởi vào khi ấy. Chánh niệm, theo ý nghĩa thiết lập, đã được sanh khởi vào khi ấy. Chánh định, theo ý nghĩa không tản mạn, đã được sanh khởi vào khi ấy.

Niệm giác chi, theo ý nghĩa thiết lập, đã được sanh khởi vào khi ấy. Trạch pháp giác chi, theo ý nghĩa suy xét, đã được sanh khởi vào khi ấy. Cần giác chi, theo ý nghĩa ra sức, đã được sanh khởi vào khi ấy. Hỷ giác chi, theo ý nghĩa lan tỏa, đã được sanh khởi vào khi ấy. Tịnh giác chi, theo ý nghĩa an tịnh, đã được sanh khởi vào khi ấy. Định giác chi, theo ý nghĩa không tản mạn, đã được sanh khởi vào khi ấy. Xả giác chi, theo ý nghĩa phân biệt rõ, đã được sanh khởi vào khi ấy.

Tín lực, theo ý nghĩa không dao động ở sự không có đức tin, đã được sanh khởi vào khi ấy. Tấn lực, theo ý nghĩa không dao động ở sự biếng nhác, đã được sanh khởi vào khi ấy. Niệm lực, theo ý nghĩa không dao động ở sự buông lung, đã được sanh khởi vào khi ấy. Định lực, theo ý nghĩa không dao động ở sự phóng dật, đã được sanh khởi vào khi ấy. Tuệ lực, theo ý nghĩa không dao động ở sự không sáng suốt, đã được sanh khởi vào khi ấy.

Tín quyền, theo ý nghĩa cương quyết, đã được sanh khởi vào khi ấy. Tấn quyền, theo ý nghĩa ra sức, đã được sanh khởi vào khi ấy. Niệm quyền, theo ý nghĩa thiết lập, đã được sanh khởi vào khi ấy. Định quyền, theo ý nghĩa không tản mạn, đã được sanh khởi vào khi ấy. Tuệ quyền, theo ý nghĩa nhận thức, đã được sanh khởi vào khi ấy.

Các quyền, theo ý nghĩa pháp chủ đạo, đã được sanh khởi vào khi ấy. Các lực, theo ý nghĩa không dao động, đã được sanh khởi vào khi ấy. Các giác chi, theo ý nghĩa dẫn xuất [ra khỏi luân hồi], đã được sanh khởi vào khi ấy. Đạo, theo ý nghĩa chủng tử, đã được sanh khởi vào khi ấy. Các sự thiết lập niệm, theo ý nghĩa thiết lập, đã được sanh khởi vào khi ấy. Các chánh căn, theo ý nghĩa nỗ lực, đã được sanh khởi vào khi ấy. Các nền tảng của thần thông, theo ý nghĩa thành tựu, đã được sanh khởi vào khi ấy. Các chân lý, theo ý nghĩa của thực thể, đã được sanh khởi vào khi ấy. Chỉ tịnh, theo ý nghĩa không tản mạn, đã được sanh khởi vào khi ấy. Minh sát, theo ý nghĩa quán xét, đã được sanh khởi vào khi ấy. Chỉ tịnh và minh sát, theo ý nghĩa nhất vị, đã được sanh khởi vào khi ấy. Sự kết hợp chung, theo ý nghĩa không vượt trội, đã được sanh khởi vào khi ấy. Giới thanh tịnh, theo ý nghĩa thu thúc, đã được sanh khởi vào khi ấy. Tâm thanh tịnh, theo ý nghĩa không tản mạn, đã được sanh khởi vào khi ấy. Kiến thanh tịnh, theo ý nghĩa nhận thức, đã được sanh khởi vào khi ấy. Sự giải thoát, theo ý nghĩa được phóng thích, đã được sanh khởi vào khi ấy. Minh, theo ý nghĩa thấu triệt, đã được sanh khởi vào khi ấy. Giải thoát, theo ý nghĩa buông bỏ, đã được sanh khởi vào khi ấy. Trí về sự đoạn tận, theo ý nghĩa đoạn trừ, đã được sanh khởi vào khi ấy.

Ước muốn, theo ý nghĩa nguồn cội, đã được sanh khởi vào khi ấy. Tác ý, theo ý nghĩa nguồn sanh khởi, đã được sanh khởi vào khi ấy. Xúc, theo ý nghĩa liên kết, đã được sanh khởi vào khi ấy. Thọ, theo ý nghĩa hội tụ, đã được sanh khởi vào khi ấy. Định, theo ý nghĩa dẫn đầu, đã được sanh khởi vào khi ấy. Niệm, theo ý nghĩa pháp chủ đạo, đã được sanh khởi vào khi ấy. Tuệ, theo ý nghĩa cao thượng trong các pháp thiện, đã được sanh khởi vào khi ấy. Sự giải thoát, theo ý nghĩa cốt lõi, đã được sanh khởi vào khi ấy. Niết-bàn liên quan đến bất tử, theo ý nghĩa kết thúc, đã được sanh khởi vào khi ấy. Sau khi đã thoát ra vị ấy quán xét lại. Đây là các pháp đã được sanh khởi vào khi ấy.

Vào sát-na quả Nhập lưu: Chánh kiến, theo ý nghĩa nhận thức, đã được sanh khởi vào khi ấy. Chánh tư duy, theo ý nghĩa gắn chặt [tâm vào cảnh], đã được sanh khởi vào khi ấy. ... (nt)... Trí về sự vô sanh, theo ý nghĩa tĩnh lặng, đã được sanh khởi vào khi ấy. Ước muốn, theo ý nghĩa nguồn cội, đã được sanh khởi vào khi ấy. Tác ý, theo ý nghĩa nguồn sanh khởi, đã được sanh khởi vào khi ấy. Xúc, theo ý nghĩa liên kết, đã được sanh khởi vào khi ấy. Thọ, theo ý nghĩa hội tụ, đã được sanh khởi vào khi ấy. Định, theo ý nghĩa dẫn đầu, đã được sanh khởi vào khi ấy. Niệm, theo ý nghĩa pháp chủ đạo, đã được sanh khởi vào khi ấy. Tuệ, theo ý nghĩa cao thượng trong các pháp thiện, đã được sanh khởi vào khi ấy. Sự giải thoát, theo ý nghĩa cốt lõi, đã được sanh khởi vào khi ấy. Niết-bàn liên quan đến bất tử, theo ý nghĩa kết thúc, đã được sanh khởi vào khi ấy. Sau khi đã thoát ra vị ấy quán xét lại. Đây là các pháp đã được sanh khởi vào khi ấy.

Vào sát-na đạo Nhất lai: ... (nt)... Vào sát-na quả Nhất lai: ... (nt)... Vào sát-na đạo Bất lai: ... (nt)... Vào sát-na quả Bất lai: ... (nt)... Vào sát-na đạo A-la-hán: Chánh kiến, theo ý nghĩa nhận thức, đã được sanh khởi vào khi ấy.

... (nt)... Trí về sự đoạn tận, theo ý nghĩa đoạn trừ, đã được sanh khởi vào khi ấy. Ước muốn, theo ý nghĩa nguồn cội, đã được sanh khởi vào khi ấy. ... (nt)... Niết-bàn liên quan đến bất tử, theo ý nghĩa kết thúc, đã được sanh khởi vào khi ấy. Sau khi đã thoát ra vị ấy quán xét lại. Đây là các pháp đã được sanh khởi vào khi ấy.

Vào sát-na quả A-la-hán: Chánh kiến, theo ý nghĩa nhận thức, đã được sanh khởi vào khi ấy. ... (nt)... Trí về sự vô sanh, theo ý nghĩa tĩnh lặng, đã được sanh khởi vào khi ấy. Ước muốn, theo ý nghĩa nguồn cội, đã được sanh khởi vào khi ấy. ... (nt)... Niết-bàn liên quan đến bất tử, theo ý nghĩa kết thúc, đã được sanh khởi vào khi ấy. Sau khi đã thoát ra vị ấy quán xét lại. Đây là các pháp đã được sanh khởi vào khi ấy.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về việc nhìn thấy các pháp đã được sanh khởi vào khi ấy là trí về việc quán xét lại.”

Dứt phần giải thích “Trí về việc quán xét lại.”

15. TRÍ VỀ TÍNH CHẤT KHÁC BIỆT CỦA CÁC VẬT NƯƠNG

(Vatthunānattañāṇam)

Tuệ về việc xác định nội phần là trí về tính chất khác biệt của các vật nương là [có ý nghĩa] thế nào?

Xác định các pháp thuộc nội phần là [có ý nghĩa] thế nào?

Xác định mắt thuộc nội phần, xác định tai thuộc nội phần, xác định mũi thuộc nội phần, xác định lưỡi thuộc nội phần, xác định thân thuộc nội phần, xác định ý thuộc nội phần.

Xác định mắt thuộc nội phần là [có ý nghĩa] thế nào? Xác định rằng: “Mắt được hiện hữu do vô minh”, xác định rằng: “Mắt được hiện hữu do ái”, xác định rằng: “Mắt được hiện hữu do nghiệp”, xác định rằng: “Mắt được hiện hữu do vật thực”, xác định rằng: “Mắt nương vào tứ đại”, xác định rằng: “Mắt được sanh lên”, xác định rằng: “Mắt được hiện khởi”, xác định rằng: “Mắt đã là không hiện hữu, sau khi hiện hữu sẽ không tồn tại”, xác định mắt có sự hạn chế, xác định rằng: “Mắt là pháp không vững chắc, không thường còn, có sự chuyển biến”, xác định rằng: “Mắt là vô thường, là pháp hữu vi, được tùy thuận sanh khởi, là pháp của sự đoạn tận, là pháp của sự biến hoại, là pháp của sự ly tham ái, là pháp của sự diệt tận.”

Đối với mắt, [hành giả] xác định là vô thường, không phải là thường; [hành giả] xác định là khổ não, không phải là lạc; [hành giả] xác định là vô ngã, không phải là ngã; [hành giả] nhàm chán, không vui thích; [hành giả] ly tham ái, không tham ái; [hành giả] làm cho diệt tận, không làm cho sanh khởi; [hành giả] từ bỏ, không nắm giữ. Trong khi xác định là vô thường, [hành giả] dứt bỏ thường tưởng; trong khi xác định là khổ não, [hành giả] dứt bỏ lạc tưởng; trong

khi xác định là vô ngã, [hành giả] dứt bỏ ngã tướng; trong khi nhàm chán, [hành giả] dứt bỏ sự vui thích; trong khi ly tham ái, [hành giả] dứt bỏ tham ái; trong khi làm cho diệt tận, [hành giả] dứt bỏ sự sanh khởi; trong khi từ bỏ, [hành giả] dứt bỏ sự nắm giữ. Xác định mắt thuộc nội phần là [có ý nghĩa] như thế.

Xác định tai thuộc nội phần là [có ý nghĩa] thế nào? Xác định rằng: “Tai được hiện hữu do vô minh.” ... (nt)... Xác định tai thuộc nội phần là [có ý nghĩa] như thế.

Xác định mũi thuộc nội phần là [có ý nghĩa] thế nào? Xác định rằng: “Mũi được hiện hữu do vô minh.” ... (nt)... Xác định mũi thuộc nội phần là [có ý nghĩa] như thế.

Xác định lưỡi thuộc nội phần là [có ý nghĩa] thế nào? Xác định rằng: “Lưỡi được hiện hữu do vô minh”, xác định rằng: “Lưỡi được hiện hữu do ái”, xác định rằng: “Lưỡi được hiện hữu do nghiệp”, xác định rằng: “Lưỡi được hiện hữu do vật thực”, xác định rằng: “Lưỡi nương vào tứ đại”, xác định rằng: “Lưỡi được sanh lên”, xác định rằng: “Lưỡi được hiện khởi”, xác định rằng: “Lưỡi đã là không hiện hữu, sau khi hiện hữu sẽ không tồn tại”, xác định lưỡi có sự hạn chế, xác định rằng: “Lưỡi là pháp không vững chắc, không thường còn, có sự chuyển biến”, xác định rằng: “Lưỡi là vô thường, là pháp hữu vi, được tùy thuận sanh khởi, là pháp của sự đoạn tận, là pháp của sự biến hoại, là pháp của sự ly tham ái, là pháp của sự diệt tận.”

Đối với lưỡi, [hành giả] xác định là vô thường, không phải là thường;... (nt)... [hành giả] từ bỏ, không nắm giữ. Trong khi xác định là vô thường, [hành giả] dứt bỏ thường tướng;... (nt)... trong khi từ bỏ, [hành giả] dứt bỏ sự nắm giữ. Xác định lưỡi thuộc nội phần là [có ý nghĩa] như thế.

Xác định thân thuộc nội phần là [có ý nghĩa] thế nào? Xác định rằng: “Thân được hiện hữu do vô minh”, xác định rằng: “Thân được hiện hữu do ái”, xác định rằng: “Thân được hiện hữu do nghiệp”, xác định rằng: “Thân được hiện hữu do vật thực”, xác định rằng: “Thân nương vào tứ đại”, xác định rằng: “Thân được sanh lên”,... (nt)... Đối với thân, [hành giả] xác định là vô thường, không phải là thường; [hành giả] xác định là khổ não, không phải là lạc;... (nt)... [hành giả] từ bỏ, không nắm giữ. Trong khi xác định là vô thường, [hành giả] dứt bỏ thường tướng; trong khi xác định là khổ não, [hành giả] dứt bỏ lạc tướng;... (nt)... trong khi từ bỏ, [hành giả] dứt bỏ sự nắm giữ. Xác định thân thuộc nội phần là [có ý nghĩa] như thế.

Xác định ý thuộc nội phần là [có ý nghĩa] thế nào? Xác định rằng: “Ý được hiện hữu do vô minh”, xác định rằng: “Ý được hiện hữu do ái”, xác định rằng: “Ý được hiện hữu do nghiệp”, xác định rằng: “Ý được hiện hữu do vật thực”, xác định rằng: “Ý được sanh lên”, xác định rằng: “Ý được hiện khởi”, xác định rằng: “Ý đã là không hiện hữu, sau khi hiện hữu sẽ không tồn tại”, xác định ý có sự hạn chế, xác định rằng: “Ý là pháp không vững chắc, không thường còn, có sự chuyển biến”, xác định rằng: “Ý là vô thường, là pháp hữu vi, được tùy thuận

sanh khởi, là pháp của sự đoạn tận, là pháp của sự biến hoại, là pháp của sự ly tham ái, là pháp của sự diệt tận.” Đối với ý, [hành giả] xác định là vô thường, không phải là thường; [hành giả] xác định là khổ não, không phải là lạc; [hành giả] xác định là vô ngã, không phải là ngã; [hành giả] nhằm chán, không vui thích; [hành giả] ly tham ái, không tham ái; [hành giả] làm cho diệt tận, không làm cho sanh khởi; [hành giả] từ bỏ, không nắm giữ. Trong khi xác định là vô thường, [hành giả] dứt bỏ thường tưởng; trong khi xác định là khổ não, [hành giả] dứt bỏ lạc tưởng; trong khi xác định là vô ngã, [hành giả] dứt bỏ ngã tưởng; trong khi nhằm chán, [hành giả] dứt bỏ sự vui thích; trong khi ly tham ái, [hành giả] dứt bỏ tham ái; trong khi làm cho diệt tận, [hành giả] dứt bỏ sự sanh khởi; trong khi từ bỏ, [hành giả] dứt bỏ sự nắm giữ. Xác định ý thuộc nội phần là [có ý nghĩa] như thế.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về việc xác định nội phần là trí về tính chất khác biệt của các vật nương.”

Dứt phần giải thích “Trí về tính chất khác biệt của các vật nương.”

16. TRÍ VỀ TÍNH CHẤT KHÁC BIỆT CỦA CÁC HÀNH XỨ

(Gocaranānattañāṇaṃ)

Tuệ về việc xác định ngoại phần là trí về tính chất khác biệt của các hành xứ là [có ý nghĩa] thế nào?

Xác định các pháp thuộc ngoại phần là [có ý nghĩa] thế nào? Xác định các sắc thuộc ngoại phần, xác định các thính thuộc ngoại phần, xác định các khí thuộc ngoại phần, xác định các vị thuộc ngoại phần, xác định các xúc thuộc ngoại phần, xác định các pháp thuộc ngoại phần.

Xác định các sắc thuộc ngoại phần là [có ý nghĩa] thế nào? Xác định rằng: “Các sắc được hiện hữu do vô minh”, xác định rằng: “Các sắc được hiện hữu do ái”, xác định rằng: “Các sắc được hiện hữu do nghiệp”, xác định rằng: “Các sắc được hiện hữu do vật thực”, xác định rằng: “Các sắc nương vào tứ đại”, xác định rằng: “Các sắc được sanh lên”, xác định rằng: “Các sắc được hiện khởi”, xác định rằng: “Các sắc đã là không hiện hữu, sau khi hiện hữu sẽ không tồn tại”, xác định các sắc có sự hạn chế, xác định rằng: “Các sắc là pháp không vững chắc, không thường còn, có sự chuyển biến”, xác định rằng: “Các sắc là vô thường, là pháp hữu vi, được tùy thuận sanh khởi, là pháp của sự đoạn tận, là pháp của sự biến hoại, là pháp của sự ly tham ái, là pháp của sự diệt tận.”

Đối với các sắc, [hành giả] xác định là vô thường, không phải là thường; [hành giả] xác định là khổ não, không phải là lạc; [hành giả] xác định là vô ngã, không phải là ngã; [hành giả] nhằm chán, không vui thích; [hành giả] ly tham ái, không tham ái; [hành giả] làm cho diệt tận, không làm cho sanh khởi; [hành giả] từ bỏ, không nắm giữ. Trong khi xác định là vô thường, [hành giả] dứt bỏ thường tưởng; trong khi xác định là khổ não, [hành giả] dứt bỏ lạc tưởng; trong

khi xác định là vô ngã, [hành giả] dứt bỏ ngã tưởng; trong khi nhàm chán, [hành giả] dứt bỏ sự vui thích; trong khi ly tham ái, [hành giả] dứt bỏ tham ái; trong khi làm cho diệt tận, [hành giả] dứt bỏ sự sanh khởi; trong khi từ bỏ, [hành giả] dứt bỏ sự nắm giữ. Xác định các sắc thuộc ngoại phần là [có ý nghĩa] như thế.

Xác định các thính thuộc ngoại phần là [có ý nghĩa] thế nào? Xác định rằng: “Các thính nương vào tứ đại”, xác định rằng: “Các thính được sanh lên”, xác định rằng: “Các thính được hiện khởi”, xác định rằng: “Các thính đã là không hiện hữu, sau khi hiện hữu sẽ không tồn tại”, xác định các thính có sự hạn chế, xác định rằng: “Các thính là pháp không vững chắc, không thường còn, có sự chuyển biến”, xác định rằng: “Các thính là vô thường, là pháp hữu vi, được tùy thuận sanh khởi, là pháp của sự đoạn tận, là pháp của sự biến hoại, là pháp của sự ly tham ái, là pháp của sự diệt tận.”

Đối với các thính, [hành giả] xác định là vô thường, không phải là thường;... (nt)... Xác định các thính thuộc ngoại phần là [có ý nghĩa] như thế.

Xác định các khí thuộc ngoại phần là [có ý nghĩa] thế nào? Xác định rằng: “Các khí được hiện hữu do vô minh”, xác định rằng: “Các khí được hiện hữu do ái”,... (nt)... Xác định các khí thuộc ngoại phần là [có ý nghĩa] như thế.

Xác định các vị thuộc ngoại phần là [có ý nghĩa] thế nào? Xác định rằng: “Các vị được hiện hữu do vô minh”,... (nt)... Xác định các vị thuộc ngoại phần là [có ý nghĩa] như thế.

Xác định các xúc thuộc ngoại phần là [có ý nghĩa] thế nào? Xác định rằng: “Các xúc được hiện hữu do vô minh”, xác định rằng: “Các xúc được hiện hữu do ái”, xác định rằng: “Các xúc được hiện hữu do nghiệp”, xác định rằng: “Các xúc được hiện hữu do vật thực”, xác định rằng: “Các xúc được sanh lên”, xác định rằng: “Các xúc được hiện khởi”,... (nt)... Xác định các xúc thuộc ngoại phần là [có ý nghĩa] như thế.

Xác định các pháp thuộc ngoại phần là [có ý nghĩa] thế nào? Xác định rằng: “Các pháp được hiện hữu do vô minh”, xác định rằng: “Các pháp được hiện hữu do ái”, xác định rằng: “Các pháp được hiện hữu do nghiệp”, xác định rằng: “Các pháp được hiện hữu do vật thực”, xác định rằng: “Các pháp nương vào tứ đại”, xác định rằng: “Các pháp được sanh lên”, xác định rằng: “Các pháp được hiện khởi”, xác định rằng: “Các pháp đã là không hiện hữu, sau khi hiện hữu sẽ không tồn tại”, xác định các pháp có sự hạn chế, xác định rằng: “Các pháp là pháp không vững chắc, không thường còn, có sự chuyển biến”, xác định rằng: “Các pháp là vô thường, là pháp hữu vi, được tùy thuận sanh khởi, là pháp của sự đoạn tận, là pháp của sự biến hoại, là pháp của sự ly tham ái, là pháp của sự diệt tận.”

Đối với các pháp, [hành giả] xác định là vô thường, không phải là thường; [hành giả] xác định là khổ não, không phải là lạc; [hành giả] xác định là vô ngã, không phải là ngã; [hành giả] nhàm chán, không vui thích; [hành giả] ly tham ái, không tham ái; [hành giả] làm cho diệt tận, không làm cho sanh khởi;

[hành giả] từ bỏ, không nắm giữ. ... (nt)... Trong khi xác định là vô thường, [hành giả] dứt bỏ thường tưởng; trong khi xác định là khổ não, [hành giả] dứt bỏ lạc tưởng; trong khi xác định là vô ngã, [hành giả] dứt bỏ ngã tưởng; trong khi nhàm chán, [hành giả] dứt bỏ sự vui thích; trong khi ly tham ái, [hành giả] dứt bỏ tham ái; trong khi làm cho diệt tận, [hành giả] dứt bỏ sự sanh khởi; trong khi từ bỏ, [hành giả] dứt bỏ sự nắm giữ. Xác định các pháp thuộc ngoại phần là [có ý nghĩa] như thế.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về việc xác định ngoại phần là trí về tính chất khác biệt của các hành xứ.”

Dứt phần giải thích “Trí về tính chất khác biệt của các hành xứ.”

17. TRÍ VỀ TÍNH CHẤT KHÁC BIỆT CỦA CÁC HÀNH VI (*Cariyānānattañāṇam*)

Tuệ về việc xác định hành vi là trí về tính chất khác biệt của các hành vi là [có ý nghĩa] thế nào?

Hành vi: Có ba hành vi: Hành vi của thức, hành vi của vô trí, hành vi của trí.
Hành vi của thức là gì?

Hành động hướng tâm có tính chất vô ký nhằm mục đích nhìn thấy các sắc là hành vi của thức. Ý nghĩa của việc nhìn thấy các sắc, tức là nhãn thức, là hành vi của thức. Bản thể của việc đã nhìn thấy các sắc, tức là ý giới tiếp thu kết quả việc gắn chặt [tâm vào cảnh], là hành vi của thức. Bản thể của việc đã được gắn chặt vào các sắc, tức là ý thức giới quan sát kết quả, là hành vi của thức.

Hành động hướng tâm có tính chất vô ký nhằm mục đích nghe các thanh là hành vi của thức. Ý nghĩa của việc nghe các thanh, tức là nhĩ thức, là hành vi của thức. Bản thể của việc đã nghe được các thanh, tức là ý giới tiếp thu kết quả việc gắn chặt [tâm vào cảnh], là hành vi của thức. Bản thể của việc đã được gắn chặt vào các thanh, tức là ý thức giới quan sát kết quả, là hành vi của thức.

Hành động hướng tâm có tính chất vô ký nhằm mục đích ngửi các khí là hành vi của thức. Ý nghĩa của việc ngửi các khí, tức là tỷ thức, là hành vi của thức. Bản thể của việc đã ngửi được các khí tức là ý giới tiếp thu kết quả việc gắn chặt [tâm vào cảnh], là hành vi của thức. Bản thể của việc đã được gắn chặt vào các khí, tức là ý thức giới quan sát kết quả, là hành vi của thức.

Hành động hướng tâm có tính chất vô ký nhằm mục đích nếm các vị là hành vi của thức. Ý nghĩa của việc nếm các vị, tức là thiệt thức, là hành vi của thức. Bản thể của việc đã nếm được các vị tức là ý giới tiếp thu kết quả việc gắn chặt [tâm vào cảnh], là hành vi của thức. Bản thể của việc đã được gắn chặt vào các vị, tức là ý thức giới quan sát kết quả, là hành vi của thức.

Hành động hướng tâm có tính chất vô ký nhằm mục đích đụng chạm các xúc là hành vi của thức. Ý nghĩa của việc đụng chạm các xúc, tức là thân thức,

là hành vi của thức. Bản thể của việc đã đụng chạm các xúc, tức là ý giới tiếp thu kết quả việc gắn chặt [tâm vào cảnh], là hành vi của thức. Bản thể của việc đã được gắn chặt vào các xúc, tức là ý thức giới quan sát kết quả, là hành vi của thức.

Hành động hướng tâm có tính chất vô ký nhằm mục đích nhận biết các pháp là hành vi của thức. Ý nghĩa của việc nhận biết các pháp, tức là ý thức, là hành vi của thức. Bản thể của việc đã được nhận biết các pháp, tức là ý giới tiếp thu kết quả việc gắn chặt [tâm vào cảnh], là hành vi của thức. Bản thể của việc đã được gắn chặt vào các pháp, tức là ý thức giới quan sát kết quả, là hành vi của thức.

Hành vi của thức: Hành vi của thức theo ý nghĩa gì?

“Hành xử không có tham ái” là hành vi của thức. “Hành xử không có sân” là hành vi của thức. “Hành xử không có si” là hành vi của thức. “Hành xử không có ngã mạn” là hành vi của thức. “Hành xử không có tà kiến” là hành vi của thức. “Hành xử không có phóng dật” ... “Hành xử không có hoài nghi” là hành vi của thức. “Hành xử không có [yếu tố] ngu ngàm”... “Hành xử không có liên kết với tham ái”... “Hành xử không có liên kết với sân”... “Hành xử không có liên kết với si”... “Hành xử không có liên kết với ngã mạn”... “Hành xử không có liên kết với tà kiến”... “Hành xử không có liên kết với phóng dật”... “Hành xử không có liên kết với hoài nghi”... “Hành xử không có liên kết với [yếu tố] ngu ngàm”... “Hành xử không có liên kết với các nghiệp thiện”... “Hành xử không có liên kết với các nghiệp bất thiện”... “Hành xử không có liên kết với các nghiệp có tội”... “Hành xử không có liên kết với các nghiệp không có tội”... “Hành xử không có liên kết với các nghiệp đen”... “Hành xử không có liên kết với các nghiệp trắng”... “Hành xử không có liên kết với các nghiệp tăng trưởng lạc”... “Hành xử không có liên kết với các nghiệp tăng trưởng khổ”... “Hành xử không có liên kết với các nghiệp có kết quả lạc”... “Hành xử không có liên kết với các nghiệp có kết quả khổ”... “Hành xử khi đã biết [cảnh]” là hành vi của thức. “Hành vi có hình thức như thế của thức” là hành vi của thức. “Tâm này thanh tịnh ở trạng thái tự nhiên theo ý nghĩa xa lìa phiền não” là hành vi của thức. Đây là hành vi của thức.

Hành vi của vô trí là gì?

Hành động hướng tâm có tính chất vô ký bởi mục đích thôi thúc của tham ái đối với các sắc thích ý là hành vi của thức, do sự thôi thúc của tham ái là hành vi của vô trí. Hành động hướng tâm có tính chất vô ký bởi mục đích thôi thúc của sân đối với các sắc không thích ý là hành vi của thức, do sự thôi thúc của sân là hành vi của vô trí. Hành động hướng tâm có tính chất vô ký bởi mục đích thôi thúc của si đối với đối tượng không có sự quan tâm bởi một trong hai [tham ái hoặc sân] là hành vi của thức, do sự thôi thúc của si là hành vi của vô trí. Hành động hướng tâm có tính chất vô ký bởi mục đích thôi thúc của ngã mạn cố chấp là hành vi của thức, do sự thôi thúc của ngã mạn là hành vi của vô trí. Hành động hướng tâm có tính chất vô ký bởi mục đích thôi thúc của tà kiến

đã tiêm nhiễm là hành vi của thức, do sự thôi thúc của tà kiến là hành vi của vô trí. Hành động hướng tâm có tính chất vô ký bởi mục đích thôi thúc của phóng dật đưa đến sự tán mạn là hành vi của thức, do sự thôi thúc của phóng dật là hành vi của vô trí. Hành động hướng tâm có tính chất vô ký bởi mục đích thôi thúc của hoài nghi đưa đến không quyết đoán là hành vi của thức, do sự thôi thúc của hoài nghi là hành vi của vô trí. Hành động hướng tâm có tính chất vô ký bởi mục đích thôi thúc của ngủ ngầm đưa đến động lực là hành vi của thức, do sự thôi thúc của ngủ ngầm là hành vi của vô trí.

Hành động hướng tâm có tính chất vô ký bởi mục đích thôi thúc của tham ái đối với các thỉnh hợp ý... (nt)... đối với các khí hợp ý... (nt)... đối với các vị hợp ý... (nt)... đối với các xúc hợp ý... (nt)... đối với các pháp hợp ý là hành vi của thức, do sự thôi thúc của tham ái là hành vi của vô trí. Hành động hướng tâm có tính chất vô ký bởi mục đích thôi thúc của sân đối với các pháp không hợp ý là hành vi của thức, do sự thôi thúc của sân là hành vi của vô trí. Hành động hướng tâm có tính chất vô ký bởi mục đích thôi thúc của si đối với đối tượng không có sự quan tâm bởi một trong hai [tham ái hoặc sân] là hành vi của thức, do sự thôi thúc của si là hành vi của vô trí. Hành động hướng tâm có tính chất vô ký bởi mục đích thôi thúc của ngã mạn cố chấp là hành vi của thức, do sự thôi thúc của ngã mạn là hành vi của vô trí. Hành động hướng tâm có tính chất vô ký bởi mục đích thôi thúc của tà kiến đã tiêm nhiễm là hành vi của thức, do sự thôi thúc của tà kiến là hành vi của vô trí. Hành động hướng tâm có tính chất vô ký bởi mục đích thôi thúc của phóng dật đưa đến sự tán mạn là hành vi của thức, do sự thôi thúc của phóng dật là hành vi của vô trí. Hành động hướng tâm có tính chất vô ký bởi mục đích thôi thúc của hoài nghi đưa đến không quyết đoán là hành vi của thức, do sự thôi thúc của hoài nghi là hành vi của vô trí. Hành động hướng tâm có tính chất vô ký bởi mục đích thôi thúc của ngủ ngầm đưa đến động lực là hành vi của thức, do sự thôi thúc của ngủ ngầm là hành vi của vô trí.

Hành vi của vô trí: Với ý nghĩa gì là hành vi của vô trí?

“Hành xử do tham ái” là hành vi của vô trí. “Hành xử do sân” là hành vi của vô trí. “Hành xử do si” là hành vi của vô trí. “Hành xử do ngã mạn” là hành vi của vô trí. “Hành xử do tà kiến” là hành vi của vô trí. “Hành xử do phóng dật” là hành vi của vô trí. “Hành xử do hoài nghi” là hành vi của vô trí. “Hành xử do [yếu tố] ngủ ngầm” là hành vi của vô trí. “Hành xử do liên kết với tham ái” là hành vi của vô trí. “Hành xử do liên kết với sân”... “Hành xử do liên kết với si”... “Hành xử do liên kết với ngã mạn”... “Hành xử do liên kết với tà kiến”... “Hành xử do liên kết với phóng dật”... “Hành xử do liên kết với hoài nghi”... “Hành xử do liên kết với [yếu tố] ngủ ngầm”... “Hành xử không có liên kết với các nghiệp thiện”... “Hành xử do liên kết với các nghiệp bất thiện”... “Hành xử do liên kết với các nghiệp có tội”... “Hành xử không có liên kết với các nghiệp không có tội”... “Hành xử do liên kết với các nghiệp đen”... “Hành xử không có liên kết với các nghiệp trắng”... “Hành xử không có liên kết với các nghiệp tăng

trường lạc”... “Hành xử do liên kết với các nghiệp tăng trưởng khổ” là hành vi của vô trí. “Hành xử không có liên kết với các nghiệp có kết quả lạc” là hành vi của vô trí. “Hành xử do liên kết với các nghiệp có kết quả khổ” là hành vi của vô trí. “Hành xử khi chưa biết [cảnh]” là hành vi của vô trí. “Hành vi có hình thức như thế của vô trí” là hành vi của vô trí. Đây là hành vi của vô trí.

Hành vi của trí là gì?

Hành động hướng tâm có tính chất vô ký nhằm mục đích quán xét về vô thường là hành vi của thức, sự quán xét về vô thường là hành vi của trí. Hành động hướng tâm có tính chất vô ký nhằm mục đích quán xét về khổ não là hành vi của thức, sự quán xét về khổ não là hành vi của trí. Hành động hướng tâm có tính chất vô ký nhằm mục đích quán xét về vô ngã là hành vi của thức, sự quán xét về vô ngã là hành vi của trí. Hành động hướng tâm có tính chất vô ký nhằm mục đích quán xét về nhàm chán...nhằm mục đích quán xét về ly tham ái..., nhằm mục đích quán xét về diệt tận..., nhằm mục đích quán xét về từ bỏ..., nhằm mục đích quán xét về đoạn tận..., nhằm mục đích quán xét về biến hoại..., nhằm mục đích quán xét về chuyển biến..., nhằm mục đích quán xét về vô tướng..., nhằm mục đích quán xét về vô nguyện..., nhằm mục đích quán xét về không tánh..., nhằm mục đích quán xét các pháp bằng phẳng tuệ..., nhằm mục đích của sự biết và thấy đúng theo thực thể..., nhằm mục đích quán xét về sự tai hại... nhằm mục đích quán xét về phân biệt rõ là hành vi của thức, sự quán xét về phân biệt rõ là hành vi của trí. Sự quán xét về ly khai là hành vi của trí. Đạo Nhập lưu là hành vi của trí. Sự chứng đạt quả Nhập lưu là hành vi của trí. Đạo Nhất lai... Sự chứng đạt quả Nhất lai... Đạo Bất lai... Sự chứng đạt quả Bất lai... Đạo A-la-hán là hành vi của trí. Sự chứng đạt quả A-la-hán là hành vi của trí.

Hành vi của trí: Với ý nghĩa gì là hành vi của trí?

“Hành xử không có tham ái” là hành vi của trí. “Hành xử không có sân” là hành vi của trí. “Hành xử không có si” là hành vi của trí. “Hành xử không có ngã mạn” là hành vi của trí. “Hành xử không có tà kiến” là hành vi của trí. ... (nt)... “Hành xử do liên kết với các nghiệp thiện”... “Hành xử không có liên kết với các nghiệp bất thiện”... “Hành xử không có liên kết với các nghiệp có tội”... “Hành xử do liên kết với các nghiệp không có tội”... “Hành xử không có liên kết với các nghiệp đen”... “Hành xử do liên kết với các nghiệp trắng”... “Hành xử do liên kết với các nghiệp tăng trưởng lạc”... “Hành xử không có liên kết với các nghiệp tăng trưởng khổ”... “Hành xử do liên kết với các nghiệp có kết quả lạc”... “Hành xử không có liên kết với các nghiệp có kết quả khổ”... “Hành xử khi đã biết”... “Hành vi có hình thức như thế của trí” là hành vi của trí. Đây là hành vi của trí.

Như thế, hành vi của thức là loại khác; hành vi của vô trí là loại khác; hành vi của trí là loại khác [nữa]. Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí,

theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về việc xác định hành vi là trí về tính chất khác biệt của các hành vi.”

Dứt phần giải thích “Trí về tính chất khác biệt của các hành vi.”

18. TRÍ VỀ TÍNH CHẤT KHÁC BIỆT CỦA CÁC LÃNH VỰC

(Bhūminānattaññam)

Tuệ về việc xác định bốn pháp là trí về tính chất khác biệt của các lãnh vực là [có ý nghĩa] thế nào? Có bốn lãnh vực: Lãnh vực dục giới, lãnh vực sắc giới, lãnh vực vô sắc giới, lãnh vực không bị lệ thuộc.

Lãnh vực dục giới là gì? Lấy ranh giới bên dưới là địa ngục Vô Gián và lấy giới hạn bên trên là chư thiên Tha Hóa Tự Tại, khoảng giữa này là nơi mà các uẩn, các giới, các xứ, các sắc, các thọ, các tưởng, các hành, và thức có sự sinh hoạt ở nơi ấy, bị giới hạn ở nơi ấy; đây là lãnh vực dục giới.

Lãnh vực sắc giới là gì? Lấy ranh giới bên dưới là thể giới Phạm thiên và lấy giới hạn bên trên là chư thiên Sắc Cứu Cánh, khoảng giữa này là nơi mà các pháp về tâm và sở hữu tâm của vị đang thể nhập, hoặc của vị đã được sanh lên, hoặc của vị có sự an trú lạc trong hiện tại có sự sinh hoạt ở nơi ấy, bị giới hạn ở nơi ấy; đây là lãnh vực sắc giới.

Lãnh vực vô sắc giới là gì? Lấy ranh giới bên dưới là chư thiên đạt đến Không vô biên xứ và lấy giới hạn bên trên là chư thiên đạt đến Phi tướng phi phi tướng xứ, khoảng giữa này là nơi mà các pháp về tâm và sở hữu tâm của vị đang thể nhập, hoặc của vị đã được sanh lên, hoặc của vị có sự an trú lạc trong hiện tại có sự sinh hoạt ở nơi ấy, bị giới hạn ở nơi ấy; đây là lãnh vực vô sắc giới.

Lãnh vực không bị lệ thuộc là gì? Các đạo, các quả của đạo, và Niết-bàn là không bị lệ thuộc; đây là lãnh vực không bị lệ thuộc. Đây là bốn lãnh vực.

Còn có bốn lãnh vực khác nữa là bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn như ý túc, bốn thiền, bốn vô lượng [tâm], bốn sự chứng đạt vô sắc, bốn phân tích, bốn sự thực hành,⁶⁸ bốn cảnh,⁶⁹ bốn truyền thống của bậc Thánh,⁷⁰ bốn sự việc thấu phục,⁷¹ bốn bánh xe [đưa đến tiến hóa],⁷² bốn nền tảng trong pháp;⁷³ đây là bốn lãnh vực.

⁶⁸ Bốn sự thực hành (*catasso patipadā*): Hành khổ đặc chậm, hành khổ đặc nhanh, hành lạc đặc chậm, hành lạc đặc nhanh (*PsA. I. 299*).

⁶⁹ Bốn cảnh (*cattāri ārammaṇāni*): Nhỏ thành cảnh nhỏ, nhỏ thành cảnh vô lượng, vô lượng thành cảnh nhỏ, vô lượng thành cảnh vô lượng (*PsA. I. 299*).

⁷⁰ Bốn truyền thống của bậc Thánh (*cattāro ariyavamsā*): Hải lòng với y phục, hải lòng với đồ ăn khát thực, hải lòng nơi trú ngụ, thỏa thích trong việc tham thiền (*PsA. I. 299*).

⁷¹ Bốn sự việc thấu phục (*cattāri saṅgahavatthūni*): Bồ thí, lời nói hòa ái, làm việc lợi ích, bản tính hòa đồng (*PsA. I. 299*).

⁷² Bốn bánh xe [đưa đến tiến hóa] (*cattāri cakkāni*): Ngụ nơi thích hợp, sống gần bậc chân nhân, bản thân có ước nguyện đúng đắn, phước đã tạo trong quá khứ (*PsA. I. 299-300*).

⁷³ Bốn nền tảng trong pháp (*cattāri dhammapadāni*): Không tham lam, không sân độc, chánh niệm, chánh định (*PsA. I. 300*).

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về việc xác định bốn pháp là trí về tính chất khác biệt của các lãnh vực.”

Dứt phần giải thích “Trí về tính chất khác biệt của các lãnh vực.”

19. TRÍ VỀ TÍNH CHẤT KHÁC BIỆT CỦA CÁC PHÁP

(Dhammānānattañāṇam)

Tuệ về việc xác định chín pháp là trí về tính chất khác biệt của các pháp là [có ý nghĩa] thế nào?

Xác định các pháp là [có ý nghĩa] thế nào? Về các pháp dục giới, [hành giả] xác định thiện, xác định bất thiện, xác định vô ký. Về các pháp sắc giới, [hành giả] xác định thiện, xác định vô ký. Về các pháp vô sắc giới, [hành giả] xác định thiện, xác định vô ký. Về các pháp không bị lệ thuộc, [hành giả] xác định thiện, xác định vô ký.

Về các pháp dục giới, xác định thiện, xác định bất thiện, xác định vô ký là [có ý nghĩa] thế nào? Về mười phương thức của nghiệp thiện, [hành giả] xác định là thiện. Về mười phương thức của nghiệp bất thiện, [hành giả] xác định là bất thiện. Về sắc, nghiệp quả và duy tác, [hành giả] xác định là vô ký. Về các pháp dục giới, xác định thiện, xác định bất thiện, xác định vô ký là [có ý nghĩa] như thế.

Về các pháp sắc giới, xác định thiện, xác định vô ký là [có ý nghĩa] thế nào? Về bốn thiên của vị hiện ở thế gian này, [hành giả] xác định là thiện. Về bốn thiên của vị đã tái sanh đến nơi ấy, [hành giả] xác định là vô ký. Về các pháp sắc giới, xác định thiện, xác định vô ký là [có ý nghĩa] như thế.

Về các pháp vô sắc giới, xác định thiện, xác định vô ký là [có ý nghĩa] thế nào? Về bốn sự chứng đạt vô sắc giới của vị hiện ở thế gian này, [hành giả] xác định là thiện. Về bốn sự chứng đạt vô sắc giới của vị đã tái sanh đến nơi ấy, [hành giả] xác định là vô ký. Về các pháp vô sắc giới, xác định thiện, xác định vô ký là [có ý nghĩa] như thế.

Về các pháp không bị lệ thuộc, xác định thiện, xác định vô ký là [có ý nghĩa] thế nào? Về bốn Thánh đạo, [hành giả] xác định là thiện. Về bốn quả tương ứng và Niết-bàn, [hành giả] xác định là vô ký. Về các pháp không bị lệ thuộc, xác định thiện, xác định vô ký là [có ý nghĩa] như thế. Như vậy là xác định các pháp.

Chín cội nguồn của sự hân hoan: Hân hoan sanh khởi đến [hành giả] đang tác ý về vô thường. Khi [hành giả] được hân hoan, hỷ sanh khởi. Khi tâm có hỷ, thân trở nên tịnh. Khi thân được tịnh, [hành giả] nhận biết lạc. Khi có lạc, tâm được định. Khi tâm được định, [hành giả] nhận biết và thấy đúng theo thực thể. Khi nhận biết và thấy đúng theo thực thể, [hành giả] nhàm chán. Khi nhàm chán, [hành giả] ly tham ái. Do ly tham ái, [hành giả] được giải thoát. Hân hoan

sanh khởi đến [hành giả] đang tác ý về khổ não. ... (nt)... Hân hoan sanh khởi đến [hành giả] đang tác ý về vô ngã,... (nt)...

Hân hoan sanh khởi đến [hành giả] đang tác ý về sắc là vô thường. ... (nt)... Hân hoan sanh khởi đến [hành giả] đang tác ý về sắc là khổ não. ... (nt)... Hân hoan sanh khởi đến [hành giả] đang tác ý về sắc là vô ngã. ... (nt)... Hân hoan sanh khởi đến [hành giả] đang tác ý về thọ... tưởng... các hành... thức... mắt... lão tử là vô thường. ... (nt)... Hân hoan sanh khởi đến [hành giả] đang tác ý về lão tử là khổ não. ... (nt)... Hân hoan sanh khởi đến [hành giả] đang tác ý về lão tử là vô ngã. Khi [hành giả] được hân hoan, hỷ sanh khởi. Khi tâm có hỷ, thân trở nên tịnh. Khi thân được tịnh, [hành giả] nhận biết lạc. Khi có lạc, tâm được định. Khi tâm được định, [hành giả] nhận biết và thấy đúng theo thực thể. Khi nhận biết và thấy đúng theo thực thể, [hành giả] nhàm chán. Khi nhàm chán, [hành giả] ly tham ái. Do ly tham ái, [hành giả] được giải thoát. Đây là chín cội nguồn của sự hân hoan.

Chín cội nguồn của sự tác ý đúng đường lối: Hân hoan sanh khởi đến [hành giả] đang tác ý đúng đường lối về vô thường. Khi [hành giả] được hân hoan, hỷ sanh khởi. Khi tâm có hỷ, thân trở nên tịnh. Khi thân được tịnh, [hành giả] nhận biết lạc. Khi có lạc, tâm được định, do tâm được định, [hành giả] nhận biết đúng theo thực thể rằng: “Đây là khổ”, nhận biết đúng theo thực thể rằng: “Đây là nhân sanh khổ”, nhận biết đúng theo thực thể rằng: “Đây là sự diệt tận khổ”.

Hân hoan sanh khởi đến [hành giả] đang tác ý đúng đường lối về khổ não. Khi [hành giả] được hân hoan, hỷ sanh khởi. Khi tâm có hỷ, thân trở nên tịnh. Khi thân được tịnh, [hành giả] nhận biết lạc. Khi có lạc, tâm được định, do tâm được định, [hành giả] nhận biết đúng theo thực thể rằng: “Đây là khổ”,... “Đây là nhân sanh khổ”,... “Đây là sự diệt tận khổ”, nhận biết đúng theo thực thể rằng: “Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận khổ.”

Hân hoan sanh khởi đến [hành giả] đang tác ý đúng đường lối về vô ngã. ... (nt)... Hân hoan sanh khởi đến [hành giả] đang tác ý đúng đường lối về sắc là vô thường. ... (nt)... Hân hoan sanh khởi đến [hành giả] đang tác ý đúng đường lối về sắc là khổ não. ... (nt)... Hân hoan sanh khởi đến [hành giả] đang tác ý đúng đường lối về sắc là vô ngã. ... (nt)... Hân hoan sanh khởi đến [hành giả] đang tác ý đúng đường lối về thọ... tưởng... các hành... thức... mắt... lão tử là vô thường. ... (nt)... Hân hoan sanh khởi đến [hành giả] đang tác ý đúng đường lối về lão tử là khổ não. ... (nt)... Hân hoan sanh khởi đến [hành giả] đang tác ý đúng đường lối về lão tử là vô ngã. Khi [hành giả] được hân hoan, hỷ sanh khởi. Khi tâm có hỷ, thân trở nên tịnh. Khi thân được tịnh, [hành giả] nhận biết lạc. Khi có lạc, tâm được định. Khi tâm được định, [hành giả] nhận biết đúng theo thực thể rằng: “Đây là khổ”,... “Đây là nhân sanh khổ”,... “Đây là sự diệt tận khổ”, nhận biết đúng theo thực thể rằng: “Đây là sự thực hành đưa đến sự diệt tận khổ.” Đây là chín cội nguồn của sự tác ý đúng đường lối.

Chín tính chất khác biệt: Tùy thuận vào tính chất khác biệt của giới (như mắt, tai, v.v...), tính chất khác biệt của xúc được sanh lên. Tùy thuận vào tính chất khác biệt của xúc, tính chất khác biệt của thọ được sanh lên. Tùy thuận vào tính chất khác biệt của thọ, tính chất khác biệt của tưởng được sanh lên. Tùy thuận vào tính chất khác biệt của tưởng, tính chất khác biệt của tư được sanh lên. Tùy thuận vào tính chất khác biệt của tư, tính chất khác biệt của ước muốn được sanh lên. Tùy thuận vào tính chất khác biệt của ước muốn, tính chất khác biệt của trạng thái bức bối được sanh lên. Tùy thuận vào tính chất khác biệt của trạng thái bức bối, tính chất khác biệt của tầm cầu được sanh lên. Tùy thuận vào tính chất khác biệt của tầm cầu, tính chất khác biệt của sự thành tựu được sanh lên. Đây là chín tính chất khác biệt.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về việc xác định chín pháp là trí về tính chất khác biệt của các pháp.”

Dứt phần giải thích “Trí về tính chất khác biệt của các pháp.”

20-24. NĂM LOẠI TRÍ (*Nāṇapañcakam*)

Tuệ về sự biết rõ là trí về ý nghĩa của điều đã được biết, tuệ về sự biết toàn diện là trí về ý nghĩa của quyết đoán, tuệ về sự dứt bỏ là trí về ý nghĩa của buông bỏ, tuệ về sự tu tập là trí về ý nghĩa của nhất vị, tuệ về sự tác chứng là trí về ý nghĩa của sự chạm đến là [có ý nghĩa] thế nào?

Những pháp nào đã được biết rõ, những pháp ấy là đã được biết; những pháp nào đã được biết toàn diện, những pháp ấy là đã được quyết đoán; những pháp nào đã được dứt bỏ, những pháp ấy là đã được buông bỏ; những pháp nào đã được tu tập, những pháp ấy là có nhất vị; những pháp nào đã được tác chứng, những pháp ấy là đã được chạm đến.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự biết rõ là trí về ý nghĩa của điều đã được biết, tuệ về sự biết toàn diện là trí về ý nghĩa của quyết đoán, tuệ về sự dứt bỏ là trí về ý nghĩa của buông bỏ, tuệ về sự tu tập là trí về ý nghĩa của nhất vị, tuệ về sự tác chứng là trí về ý nghĩa của sự chạm đến.”

Dứt phần giải thích về “Năm loại trí.”

25-28. TRÍ VỀ SỰ PHÂN TÍCH (*Paṭisambhidāññanam*)

Tuệ về tính chất khác biệt của các ý nghĩa là trí về sự phân tích các ý nghĩa, tuệ về tính chất khác biệt của các pháp là trí về sự phân tích các pháp, tuệ về tính chất khác biệt của các ngôn từ là trí về sự phân tích các ngôn từ, tuệ về tính chất khác biệt của các phép biện giải là trí về sự phân tích các phép biện giải là [có ý nghĩa] thế nào?

Tín quyền là pháp, tấn quyền là pháp, niệm quyền là pháp, định quyền là pháp, tuệ quyền là pháp. Tín quyền là pháp khác, tấn quyền là pháp khác, niệm

quyền là pháp khác [nữa], định quyền là pháp khác [nữa], tuệ quyền là pháp khác [nữa]. Do trí nào các pháp khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các pháp khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về tính chất khác biệt của các pháp là trí về sự phân tích các pháp.”

Ý nghĩa của sự cương quyết là ý nghĩa, ý nghĩa của sự ra sức là ý nghĩa, ý nghĩa của sự thiết lập là ý nghĩa, ý nghĩa của sự không tản mạn là ý nghĩa, ý nghĩa của sự nhận thức là ý nghĩa. Ý nghĩa của sự cương quyết là ý nghĩa khác, ý nghĩa của sự ra sức là ý nghĩa khác, ý nghĩa của sự thiết lập là ý nghĩa khác [nữa], ý nghĩa của sự không tản mạn là ý nghĩa khác [nữa], ý nghĩa của sự nhận thức là ý nghĩa khác [nữa]. Do trí nào các ý nghĩa khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các ý nghĩa khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về tính chất khác biệt của các ý nghĩa là trí về sự phân tích các ý nghĩa.”

Nói lên văn tự và ngôn từ để chỉ rõ năm pháp. Nói lên văn tự và ngôn từ để chỉ rõ năm ý nghĩa. Các ngôn từ của các pháp là khác, các ngôn từ của các ý nghĩa là khác. Do trí nào các ngôn từ khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các ngôn từ khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về tính chất khác biệt của các ngôn từ là trí về sự phân tích các ngôn từ.”

Có các trí về năm pháp, có các trí về năm ý nghĩa, có các trí về mười ngôn từ. Các trí về các pháp là khác, các trí về các ý nghĩa là khác, các trí về ngôn từ là khác [nữa]. Do trí nào các trí khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các trí khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về tính chất khác biệt của các phép biện giải là trí về sự phân tích các phép biện giải.”

Tín lực là pháp, tấn lực là pháp, niệm lực là pháp, định lực là pháp, tuệ lực là pháp. Tín lực là pháp khác, tấn lực là pháp khác, niệm lực là pháp khác [nữa], định lực là pháp khác [nữa], tuệ lực là pháp khác [nữa]. Do trí nào các pháp khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các pháp khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về tính chất khác biệt của các pháp là trí về sự phân tích các pháp.”

Ý nghĩa không dao động ở sự không có đức tin là ý nghĩa, ý nghĩa không dao động ở sự biếng nhác là ý nghĩa, ý nghĩa không dao động ở sự buông lung là ý nghĩa, ý nghĩa không dao động ở sự phóng dật là ý nghĩa, ý nghĩa không dao động ở sự không sáng suốt là ý nghĩa. Ý nghĩa không dao động ở sự không có đức tin là ý nghĩa khác, ý nghĩa không dao động ở sự biếng nhác là ý nghĩa khác, ý nghĩa không dao động ở sự buông lung là ý nghĩa khác [nữa], ý nghĩa không dao động ở sự phóng dật là ý nghĩa khác [nữa], ý nghĩa không dao động ở sự không sáng suốt là ý nghĩa khác [nữa]. Do trí nào các ý nghĩa khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các ý nghĩa khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về tính chất khác biệt của các ý nghĩa là trí về sự phân tích các ý nghĩa.”

Nói lên văn tự và ngôn từ để chỉ rõ năm pháp. Nói lên văn tự và ngôn từ để chỉ rõ năm ý nghĩa. Các ngôn từ của các pháp là khác, các ngôn từ của các

ý nghĩa là khác [nữa]. Do trí nào các ngôn từ khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các ngôn từ khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về tính chất khác biệt của các ngôn từ là trí về sự phân tích các ngôn từ.”

Có các trí về năm pháp, có các trí về năm ý nghĩa, có các trí về mười ngôn từ. Các trí về các pháp là khác, các trí về các ý nghĩa là khác, các trí về ngôn từ là khác [nữa]. Do trí nào các trí khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các trí khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về tính chất khác biệt của các phép biện giải là trí về sự phân tích các phép biện giải.”

Niệm giác chi là pháp, trạch pháp giác chi là pháp, cần giác chi là pháp, hỷ giác chi là pháp, tịnh giác chi là pháp, định giác chi là pháp, xả giác chi là pháp. Niệm giác chi là pháp khác, trạch pháp giác chi là pháp khác, cần giác chi là pháp khác [nữa], hỷ giác chi là pháp khác [nữa], tịnh giác chi là pháp khác [nữa], định giác chi là pháp khác [nữa], xả giác chi là pháp khác [nữa]. Do trí nào các pháp khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các pháp khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về tính chất khác biệt của các pháp là trí về sự phân tích các pháp.”

Ý nghĩa của sự thiết lập là ý nghĩa, ý nghĩa của sự suy xét là ý nghĩa, ý nghĩa của sự ra sức là ý nghĩa, ý nghĩa của sự lan tỏa là ý nghĩa, ý nghĩa của sự an tịnh là ý nghĩa, ý nghĩa của sự không tán mạn là ý nghĩa, ý nghĩa của sự phân biệt rõ là ý nghĩa. Ý nghĩa của sự thiết lập là ý nghĩa khác, ý nghĩa của sự suy xét là ý nghĩa khác, ý nghĩa của sự ra sức là ý nghĩa khác [nữa], ý nghĩa của sự lan tỏa là ý nghĩa khác [nữa], ý nghĩa của sự an tịnh là ý nghĩa khác [nữa], ý nghĩa của sự không tán mạn là ý nghĩa khác [nữa], ý nghĩa của sự phân biệt rõ là ý nghĩa khác [nữa]. Do trí nào các ý nghĩa khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các ý nghĩa khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về tính chất khác biệt của các ý nghĩa là trí về sự phân tích các ý nghĩa.”

Nói lên văn tự và ngôn từ để chỉ rõ bảy pháp. Nói lên văn tự và ngôn từ để chỉ rõ bảy ý nghĩa. Các ngôn từ của pháp là khác, các ngôn từ của ý nghĩa là khác [nữa]. Do trí nào các ngôn từ khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các ngôn từ khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về tính chất khác biệt của các ngôn từ là trí về sự phân tích các ngôn từ.”

Có các trí về bảy pháp, có các trí về bảy ý nghĩa, có các trí về mười bốn ngôn từ. Các trí về các pháp là khác, các trí về các ý nghĩa là khác, các trí về ngôn từ là khác [nữa]. Do trí nào các trí khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các trí khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về tính chất khác biệt của các phép biện giải là trí về sự phân tích các phép biện giải.”

Chánh kiến là pháp, chánh tư duy là pháp, chánh ngữ là pháp, chánh nghiệp là pháp, chánh mạng là pháp, chánh tinh tấn là pháp, chánh niệm là pháp, chánh định là pháp. Chánh kiến là pháp khác, chánh tư duy là pháp khác, chánh ngữ là pháp khác [nữa], chánh nghiệp là pháp khác [nữa], chánh mạng là pháp khác [nữa], chánh tinh tấn là pháp khác [nữa], chánh niệm là pháp khác [nữa], chánh

định là pháp khác [nữa]. Do trí nào các pháp khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các pháp khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về tính chất khác biệt của các pháp là trí về sự phân tích các pháp.”

Ý nghĩa của sự nhận thức là ý nghĩa, ý nghĩa của sự gắn chặt [tâm vào cảnh] là ý nghĩa, ý nghĩa của sự gìn giữ là ý nghĩa, ý nghĩa của nguồn sanh khởi là ý nghĩa, ý nghĩa của sự trong sạch là ý nghĩa, ý nghĩa của sự ra sức là ý nghĩa, ý nghĩa của sự thiết lập là ý nghĩa, ý nghĩa của sự không tản mạn là ý nghĩa. Ý nghĩa của sự nhận thức là ý nghĩa khác, ý nghĩa của sự gắn chặt [tâm vào cảnh] là ý nghĩa khác, ý nghĩa của sự gìn giữ là ý nghĩa khác [nữa], ý nghĩa của nguồn sanh khởi là ý nghĩa khác [nữa], ý nghĩa của sự trong sạch là ý nghĩa khác [nữa], ý nghĩa của sự ra sức là ý nghĩa khác [nữa], ý nghĩa của sự thiết lập là ý nghĩa khác [nữa], ý nghĩa của sự không tản mạn là ý nghĩa khác [nữa]. Do trí nào các ý nghĩa khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các ý nghĩa khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về tính chất khác biệt của các ý nghĩa là trí về sự phân tích các ý nghĩa.”

Nói lên văn tự và ngôn từ để chỉ rõ tám pháp. Nói lên văn tự và ngôn từ để chỉ rõ tám ý nghĩa. Các ngôn từ của pháp là khác, các ngôn từ của ý nghĩa là khác. Do trí nào các ngôn từ khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các ngôn từ khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về tính chất khác biệt của các ngôn từ là trí về sự phân tích các ngôn từ.”

Có các trí về tám pháp, có các trí về tám ý nghĩa, có các trí về mười sáu ngôn từ. Các trí về các pháp là khác, các trí về các ý nghĩa là khác, các trí về các ngôn từ là khác [nữa]. Do trí nào các trí khác biệt này được biết, cũng do chính trí ấy các trí khác biệt này được thấu triệt. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về tính chất khác biệt của các phép biện giải là trí về sự phân tích các phép biện giải.”

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về tính chất khác biệt của các ý nghĩa là trí về sự phân tích các ý nghĩa, tuệ về tính chất khác biệt của các pháp là trí về sự phân tích các pháp, tuệ về tính chất khác biệt của các ngôn từ là trí về sự phân tích các ngôn từ, tuệ về tính chất khác biệt của các phép biện giải là trí về sự phân tích các phép biện giải.”

Dứt phần giải thích “Trí về sự phân tích.”

29-31. BA LOẠI TRÍ (*Nānattayam*)

Tuệ về tính chất khác biệt của các sự an trú là trí về ý nghĩa của các sự an trú, tuệ về tính chất khác biệt của các sự chứng đạt là trí về ý nghĩa của các sự chứng đạt, tuệ về tính chất khác biệt của các sự an trú và chứng đạt là trí về ý nghĩa của các sự an trú và chứng đạt là [có ý nghĩa] thế nào?

Trong khi nhận thấy rõ hiện tướng là kinh hải, tự thân [hành giả] hướng đến vô tướng và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến; vô tướng là sự an trú.

Trong khi nhận thấy rõ nguyện ước là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến vô nguyện và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến; vô nguyện là sự an trú. Trong khi nhận thấy rõ cố chấp là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến không tánh và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến; không tánh là sự an trú.

Trong khi nhận thấy rõ hiện tướng là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến vô tướng. Sau khi dừng dừng [có trạng thái xả] với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết-bàn, [hành giả] chứng đạt; vô tướng là sự chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ nguyện ước là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến vô nguyện. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết-bàn, [hành giả] chứng đạt; vô nguyện là sự chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ cố chấp là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến không tánh. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết-bàn, [hành giả] chứng đạt; không tánh là sự chứng đạt.

Trong khi nhận thấy rõ hiện tướng là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến vô tướng và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến. Sau khi dừng dừng [có trạng thái xả] với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết-bàn, [hành giả] chứng đạt; vô tướng là sự an trú và chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ nguyện ước là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến vô nguyện và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết-bàn, [hành giả] chứng đạt; vô nguyện là sự an trú và chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ cố chấp là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến không tánh và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết-bàn, [hành giả] chứng đạt; không tánh là sự an trú và chứng đạt.

Trong khi nhận thấy rõ hiện tướng của sắc là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến vô tướng và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến; vô tướng là sự an trú. Trong khi nhận thấy rõ nguyện ước về sắc là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến vô nguyện và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến; vô nguyện là sự an trú. Trong khi nhận thấy rõ cố chấp vào sắc là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến không tánh và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến; không tánh là sự an trú.

Trong khi nhận thấy rõ hiện tướng của sắc là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến vô tướng. Sau khi dừng dừng [có trạng thái xả] với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết-bàn, [hành giả] chứng đạt; vô tướng là sự chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ nguyện ước về sắc là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến vô nguyện. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết-bàn, [hành giả] chứng đạt; vô nguyện là sự chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ cố chấp vào sắc là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến không tánh. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết-bàn, [hành giả] chứng đạt; không tánh là sự chứng đạt.

Trong khi nhận thấy rõ hiện tượng của sắc là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến vô tướng và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến. Sau khi dừng dừng [có trạng thái xả] với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết-bàn, [hành giả] chứng đạt; vô tướng là sự an trú và chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ nguyện ước về sắc là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến vô nguyện và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết-bàn, [hành giả] chứng đạt; vô nguyện là sự an trú và chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ cố chấp vào sắc là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến không tánh và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết-bàn, [hành giả] chứng đạt; không tánh là sự an trú và chứng đạt.

Trong khi nhận thấy rõ hiện tượng của thọ... (nt)... hiện tượng của tưởng... (nt)... hiện tượng của các hành... (nt)... hiện tượng của thức... (nt)... hiện tượng của mắt... (nt)... hiện tượng của lão tử là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến vô tướng và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến; vô tướng là sự an trú. Trong khi nhận thấy rõ nguyện ước về lão tử là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến vô nguyện và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến; vô nguyện là sự an trú. Trong khi nhận thấy rõ cố chấp vào lão tử là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến không tánh và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến; không tánh là sự an trú.

Trong khi nhận thấy rõ hiện tượng của lão tử là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến vô tướng. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết-bàn, [hành giả] chứng đạt; vô tướng là sự chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ nguyện ước về lão tử là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến vô nguyện. Sau khi... hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết-bàn, [hành giả] chứng đạt; vô nguyện là sự chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ cố chấp vào lão tử là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến không tánh. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết-bàn, [hành giả] chứng đạt; không tánh là sự chứng đạt.

Trong khi nhận thấy rõ hiện tượng của lão tử là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến vô tướng và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến. Sau khi dừng dừng với sự vận hành và hướng tâm đến vô tướng là sự tịch diệt Niết-bàn, [hành giả] chứng đạt; vô tướng là sự an trú và chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ nguyện ước về lão tử là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến vô nguyện và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến. Sau khi... hướng tâm đến vô nguyện là sự tịch diệt Niết-bàn, [hành giả] chứng đạt; vô nguyện là sự an trú và chứng đạt. Trong khi nhận thấy rõ cố chấp về lão tử là kinh hãi, tự thân [hành giả] hướng đến không tánh và nhìn thấy sự biến hoại mỗi khi đạt đến. Sau khi... hướng tâm đến không tánh là sự tịch diệt Niết-bàn, [hành giả] chứng đạt; không tánh là sự an trú và chứng đạt.

Vô tướng là sự an trú khác, vô nguyện là sự an trú khác, không tánh là sự

an trú khác [nữa]. Sự chứng đạt vô tướng là khác, sự chứng đạt vô nguyên là khác, sự chứng đạt không tánh là khác [nữa]. Sự an trú và chứng đạt vô tướng là khác, sự an trú và chứng đạt vô nguyên là khác, sự an trú và chứng đạt không tánh là khác [nữa].

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về tính chất khác biệt của các sự an trú là trí về ý nghĩa của các sự an trú, tuệ về tính chất khác biệt của các sự chứng đạt là trí về ý nghĩa của các sự chứng đạt, tuệ về tính chất khác biệt của các sự an trú và chứng đạt là trí về ý nghĩa của các sự an trú và chứng đạt.”

Dứt phần giải thích “Ba loại trí.”

32. TRÍ VỀ ĐỊNH KHÔNG GIÁN ĐOẠN (*Ānantarikasamādhīñāṇam*)

Tuệ về sự đoạn trừ các lậu hoặc do tính chất hoàn toàn trong sạch của sự không tán mạn là trí về định không gián đoạn là [có ý nghĩa] thế nào?

Do tác động của sự thoát ly, có trạng thái chuyên nhất không tán mạn của tâm là định. Do tác động của định ấy, trí được sanh lên. Do trí ấy, các lậu hoặc được cạn kiệt. Như thế, trước tiên là chỉ tịnh, sau đó là trí. Do trí ấy, có sự đoạn tận của các lậu hoặc. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự đoạn trừ các lậu hoặc do tính chất hoàn toàn trong sạch của sự không tán mạn là trí về định không gián đoạn.”

Lậu hoặc: Các lậu hoặc ấy là gì? Là dục lậu, hữu lậu, [tà] kiến lậu, vô minh lậu.

Các lậu hoặc này được cạn kiệt tại đâu? Do đạo Nhập lưu, toàn thể [tà] kiến lậu được cạn kiệt, dục lậu đưa đến khổ cảnh được cạn kiệt, hữu lậu đưa đến khổ cảnh được cạn kiệt, vô minh lậu đưa đến khổ cảnh được cạn kiệt; các lậu hoặc này được cạn kiệt tại đây.

Do đạo Nhất lai, dục lậu thô thiển được cạn kiệt, hữu lậu có cùng ý nghĩa với điều ấy được cạn kiệt, vô minh lậu có cùng ý nghĩa với điều ấy được cạn kiệt; các lậu hoặc này được cạn kiệt tại đây.

Do đạo Bất lai, toàn thể dục lậu được cạn kiệt, hữu lậu có cùng ý nghĩa với điều ấy được cạn kiệt, vô minh lậu có cùng ý nghĩa với điều ấy được cạn kiệt; các lậu hoặc này được cạn kiệt tại đây.

Do đạo A-la-hán, toàn thể hữu lậu được cạn kiệt, toàn thể vô minh lậu được cạn kiệt; các lậu hoặc này được cạn kiệt tại đây.

Do tác động của sự không sân độc,... (nt)... Do tác động của sự nghĩ tưởng đến ánh sáng,... Do tác động của sự không tán mạn,... Do tác động của sự xác định pháp,... Do tác động của trí,... Do tác động của sự hân hoan,... Do tác động của Sơ thiền,... của Nhị thiền,... của Tam thiền,... của Tứ thiền,... của sự chứng đạt Không vô biên xứ,... của sự chứng đạt Thức vô biên xứ,... của sự chứng đạt Vô sở hữu xứ,... của sự chứng đạt Phi tưởng phi phi tưởng xứ,... của đề mục

đất,... của đề mục nước,... của đề mục lửa,... của đề mục gió,... của đề mục xanh,... của đề mục vàng,... của đề mục đỏ,... của đề mục trắng,... của đề mục hư không,... của đề mục thức,... của việc tưởng niệm đến [ân đức] Phật,... của việc tưởng niệm đến [ân đức] Pháp,... của việc tưởng niệm đến [ân đức] Tăng,... của việc tưởng niệm đến [đức tính của] giới,... của việc tưởng niệm đến [đức tính của] sự xả bỏ,... của việc tưởng niệm đến [đức tính của] chư thiên,... của việc niệm hơi thở ra vào,... Do tác động của việc niệm sự chết,... Do tác động của việc niệm [ba mươi hai thể trược của] thân,... Do tác động của việc niệm sự an tịnh,... Do tác động của tưởng về sự sinh trưởng [của xác chết],... Do tác động của tưởng về sự đổi màu xanh [của xác chết],... Do tác động của tưởng về sự chảy nước vàng [của xác chết],... của tưởng về sự nứt nẻ [của xác chết],... của tưởng về sự bị [thú] gặm nhấm [của xác chết],... của tưởng về sự bị hoại rã [của xác chết],... của tưởng về sự bị cắt đứt lìa [của xác chết],... của tưởng về máu me [của xác chết],... của tưởng về giới bộ [của xác chết],... của tưởng về bộ xương khô [của xác chết],...

Do tác động của hơi thở vào dài,... của hơi thở ra dài,... của hơi thở vào ngắn,... của hơi thở ra ngắn,... Cảm giác toàn thân do tác động của hơi thở vào,... Cảm giác toàn thân do tác động của hơi thở ra,... Làm cho an tịnh sự tạo tác của thân do tác động của hơi thở vào,... Làm cho an tịnh sự tạo tác của thân do tác động của hơi thở ra,... Cảm giác hỷ do tác động của hơi thở vào,... Cảm giác hỷ do tác động của hơi thở ra,... Cảm giác lạc do tác động của hơi thở vào,... Cảm giác lạc do tác động của hơi thở ra,... Cảm giác sự tạo tác của tâm do tác động của hơi thở vào,... Cảm giác sự tạo tác của tâm do tác động của hơi thở ra,... Làm an tịnh sự tạo tác của tâm do tác động của hơi thở vào,... Làm an tịnh sự tạo tác của tâm do tác động của hơi thở ra,... Cảm giác tâm do tác động của hơi thở vào,... Cảm giác tâm do tác động của hơi thở ra,... Làm cho tâm được hân hoan do tác động của hơi thở vào,... Làm cho tâm được hân hoan do tác động của hơi thở ra,... Làm cho tâm được định tĩnh... Làm cho tâm được giải thoát... Quán xét về vô thường... Quán xét về ly tham ái... Quán xét về diệt tận... Quán xét về từ bỏ do tác động của hơi thở vào,... Quán xét về từ bỏ do tác động của hơi thở ra, trạng thái chuyên nhất không tán mạn của tâm là định. Do tác động của định ấy, trí được sanh lên. Do trí ấy, các lậu hoặc được cạn kiệt. Như thế, trước tiên là chỉ tịnh, sau đó là trí. Do trí ấy, có sự đoạn tận của các lậu hoặc. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự đoạn trừ các lậu hoặc do tính chất hoàn toàn trong sạch của sự không tán mạn là trí về định không gián đoạn.”

Lậu hoặc: Các lậu hoặc ấy là gì? Là dục lậu, hữu lậu, [tà] kiến lậu, vô minh lậu.

Các lậu hoặc này được cạn kiệt tại đâu? Do đạo Nhập lưu, toàn thể [tà] kiến lậu được cạn kiệt, dục lậu đưa đến khổ cảnh được cạn kiệt, hữu lậu đưa đến khổ cảnh được cạn kiệt, vô minh lậu đưa đến khổ cảnh được cạn kiệt; các lậu hoặc ấy được cạn kiệt tại đây.

Do đạo Nhất lai, dục lậu thô thiên được cạn kiệt,... (nt)...

Do đạo Bất lai, toàn thể dục lậu được cạn kiệt,... (nt)...

Do đạo A-la-hán, toàn thể hữu lậu được cạn kiệt, toàn thể vô minh lậu được cạn kiệt; các lậu hoặc ấy được cạn kiệt tại đây.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự đoạn trừ các lậu hoặc do tính chất hoàn toàn trong sạch của sự không tản mạn là trí về định không gián đoạn.”

Dứt phần giải thích “Trí về định không gián đoạn.”

33. TRÍ VỀ SỰ AN TRÚ KHÔNG UẾ NHIỄM (*Araṇavihārañāṇam*)

Là pháp chủ đạo trong việc nhận thức và có sự an trú đặc chứng thanh tịnh, tuệ có khuynh hướng cao quý là trí về sự an trú không uế nhiễm là [có ý nghĩa] thế nào?

Pháp chủ đạo trong việc nhận thức: Quán xét về vô thường là pháp chủ đạo trong việc nhận thức, quán xét về khổ não..., quán xét về vô ngã..., quán xét về vô thường ở sắc..., quán xét về khổ não ở sắc..., quán xét về vô ngã ở sắc..., quán xét về vô thường ở thọ... ở tưởng... ở các hành... ở thức... ở mắt là pháp chủ đạo trong việc nhận thức, quán xét về vô thường ở lão tử là pháp chủ đạo trong việc nhận thức, quán xét về khổ não ở lão tử..., quán xét về vô ngã ở lão tử là pháp chủ đạo trong việc nhận thức.

Sự an trú đặc chứng thanh tịnh: An trú không tánh là sự an trú đặc chứng thanh tịnh, an trú vô tướng là sự an trú đặc chứng thanh tịnh, an trú vô nguyện là sự an trú đặc chứng thanh tịnh.

Khuynh hướng cao quý: Khuynh hướng về không tánh là khuynh hướng cao quý, khuynh hướng về vô tướng là khuynh hướng cao quý, khuynh hướng về vô nguyện là khuynh hướng cao quý.

Sự an trú không uế nhiễm: Sơ thiên là sự an trú không uế nhiễm, Nhị thiên là sự an trú không uế nhiễm, Tam thiên là sự an trú không uế nhiễm, Tứ thiên là sự an trú không uế nhiễm, sự chứng đạt Không vô biên xứ là sự an trú không uế nhiễm,... (nt)... sự chứng đạt Phi tướng phi phi tướng xứ là sự an trú không uế nhiễm.

Sự an trú không uế nhiễm: Sự an trú không uế nhiễm theo ý nghĩa gì? “Nhờ vào Sơ thiên loại bỏ các pháp ngăn che” là sự an trú không uế nhiễm. “Nhờ vào Nhị thiên loại bỏ tâm và tứ” là sự an trú không uế nhiễm. “Nhờ vào Tam thiên loại bỏ hỷ” là sự an trú không uế nhiễm. “Nhờ vào Tứ thiên loại bỏ lạc và khổ” là sự an trú không uế nhiễm. “Nhờ vào sự chứng đạt Không vô biên xứ loại bỏ sự nghĩ tưởng về sắc, nghĩ tưởng về bất bình, nghĩ tưởng về sự khác biệt” là sự an trú không uế nhiễm. “Nhờ vào sự chứng đạt Thức vô biên xứ loại bỏ sự nghĩ tưởng về Không vô biên xứ” là sự an trú không uế nhiễm. “Nhờ vào sự chứng đạt Vô sở hữu xứ loại bỏ sự nghĩ tưởng về Thức vô biên xứ” là sự an

trú không uế nhiễm. “Nhờ vào sự chứng đạt Phi tướng phi phi tướng xứ loại bỏ sự nghĩ tưởng về Vô sở hữu xứ” là sự an trú không uế nhiễm. Đây là sự an trú không uế nhiễm.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Là pháp chủ đạo trong việc nhận thức và có sự an trú đặc chứng thanh tịnh, tuệ có khuynh hướng cao quý là trí về sự an trú không uế nhiễm.”

Dứt phần giải thích “Trí về sự an trú không uế nhiễm.”

34. TRÍ VỀ SỰ CHỨNG ĐẠT THIỀN DIỆT (*Nirodhasamāpattiñāṇam*)

Tuệ có tính chất hội đủ với hai lực và có ưu thế với sự tịnh lặng của ba hành, với mười sáu hành vi của trí, và với chín hành vi của định là trí về sự chứng đạt thiền diệt là [có ý nghĩa] thế nào?

Với hai lực: Hai lực là lực của chỉ tịnh và lực của minh sát.

Lực của chỉ tịnh là gì? Do tác động của sự thoát ly, trạng thái chuyên nhất không tán mạn của tâm là lực của chỉ tịnh. Do tác động của sự không sân độc, trạng thái chuyên nhất không tán mạn của tâm là lực của chỉ tịnh. Do tác động của sự nghĩ tưởng đến ánh sáng, trạng thái chuyên nhất không tán mạn của tâm là lực của chỉ tịnh. ... (nt)... Quán xét về từ bỏ do tác động của hơi thở vào, trạng thái chuyên nhất không tán mạn của tâm là lực của chỉ tịnh. Quán xét về từ bỏ do tác động của hơi thở ra, trạng thái chuyên nhất không tán mạn của tâm là lực của chỉ tịnh.

Lực của chỉ tịnh: Lực của chỉ tịnh theo ý nghĩa gì? “Nhờ vào Sơ thiền, [hành giả] không rung động đối với các pháp ngăn che” là lực của chỉ tịnh. “Nhờ vào Nhị thiền, [hành giả] không rung động đối với tâm và tứ” là lực của chỉ tịnh. “Nhờ vào Tam thiền, [hành giả] không rung động đối với hỷ” là lực của chỉ tịnh. “Nhờ vào Tứ thiền, [hành giả] không rung động đối với lạc và khổ” là lực của chỉ tịnh. “Nhờ vào sự chứng đạt Không vô biên xứ, [hành giả] không rung động đối với sự nghĩ tưởng về sắc, đối với sự nghĩ tưởng về bất bình, đối với sự nghĩ tưởng về sự khác biệt” là lực của chỉ tịnh. “Nhờ vào sự chứng đạt Thức vô biên xứ, [hành giả] không rung động đối với sự nghĩ tưởng về Không vô biên xứ” là lực của chỉ tịnh. “Nhờ vào sự chứng đạt Vô sở hữu xứ, [hành giả] không rung động đối với sự nghĩ tưởng về Thức vô biên xứ” là lực của chỉ tịnh. “Nhờ vào sự chứng đạt Phi tướng phi phi tướng xứ, [hành giả] không rung động đối với sự nghĩ tưởng về Vô sở hữu xứ” là lực của chỉ tịnh. “[Hành giả] không rung động, không chuyển động, không chao động đối với các sự phóng dật, đối với các phiền não và các uẩn đi cùng với phóng dật” là lực của chỉ tịnh. Đây là lực của chỉ tịnh.

Lực của minh sát là gì? Quán xét về vô thường là lực của minh sát, quán xét về khổ não là lực của minh sát, quán xét về vô ngã là lực của minh sát, quán xét về nhàm chán là lực của minh sát, quán xét về ly tham ái là lực của minh sát,

quán xét về diệt tận là lực của minh sát, quán xét về từ bỏ là lực của minh sát. Quán xét về vô thường ở sắc là lực của minh sát,... (nt)... quán xét về từ bỏ ở sắc là lực của minh sát, quán xét về từ bỏ ở thọ... ở tưởng... ở các hành... ở thức... ở mắt... ở lão tử là lực của minh sát.

Lực của minh sát: Lực của minh sát theo ý nghĩa gì? “Do quán xét về vô thường, [hành giả] không rung động đối với sự nghĩ tưởng về thường” là lực của minh sát. “Do quán xét về khổ não, [hành giả] không rung động đối với sự nghĩ tưởng về lạc” là lực của minh sát. “Do quán xét về vô ngã, [hành giả] không rung động đối với sự nghĩ tưởng về ngã” là lực của minh sát. “Do quán xét về nhàm chán, [hành giả] không rung động đối với sự nghĩ tưởng về sự vui thích” là lực của minh sát. “Do quán xét về ly tham ái, [hành giả] không rung động đối với sự nghĩ tưởng về tham ái” là lực của minh sát. “Do quán xét về diệt tận, [hành giả] không rung động đối với sự nghĩ tưởng về nhân sanh khởi” là lực của minh sát. “Do quán xét về từ bỏ, [hành giả] không rung động đối với sự nghĩ tưởng về nắm giữ” là lực của minh sát. “[Hành giả] không rung động, không chuyển động, không chao động đối với vô minh, đối với các phiền não đi cùng với vô minh và đối với các uẩn” là lực của minh sát. Điều này được gọi là lực của minh sát.

Với sự tịnh lặng của ba hành: Với sự tịnh lặng của ba hành nào? Đối với [hành giả] thể nhập nhị thiên, các hành của khẩu là tầm và tứ được tịnh lặng. Đối với [hành giả] thể nhập tứ thiên, các hành của thân là hơi thở ra và hơi thở vào được tịnh lặng. Đối với [hành giả] thể nhập sự diệt tận của thọ và tưởng, các hành của tâm là tưởng và thọ được tịnh lặng. Là với sự tịnh lặng của ba hành này.

Với mười sáu hành vi của trí: Với mười sáu hành vi gì của trí? Quán xét về vô thường là hành vi của trí, quán xét về khổ não là hành vi của trí, quán xét về vô ngã là hành vi của trí; quán xét về nhàm chán là hành vi của trí, quán xét về ly tham ái là hành vi của trí, quán xét về diệt tận là hành vi của trí, quán xét về từ bỏ là hành vi của trí, quán xét về ly khai là hành vi của trí; đạo Nhập lưu là hành vi của trí, sự chứng đạt quả Nhập lưu là hành vi của trí; đạo Nhất lai là hành vi của trí, sự chứng đạt quả Nhất lai là hành vi của trí; đạo Bất lai là hành vi của trí, sự chứng đạt quả Bất lai là hành vi của trí; đạo A-la-hán là hành vi của trí, sự chứng đạt quả A-la-hán là hành vi của trí. Là với mười sáu hành vi này của trí.

Với chín hành vi của định: Với chín hành vi gì của định? Sơ thiền là hành vi của định, Nhị thiền là hành vi của định, Tam thiền là hành vi của định, Tứ thiền là hành vi của định, sự chứng đạt Không vô biên xứ..., sự chứng đạt Thức vô biên xứ..., sự chứng đạt Vô sở hữu xứ..., sự chứng đạt Phi tưởng phi phi tưởng xứ là hành vi của định, tầm tứ hỷ lạc và sự chuyên nhất của tâm nhằm mục đích thành tựu sơ thiền... (nt)... tầm tứ hỷ lạc và sự chuyên nhất của tâm nhằm mục đích thành tựu sự chứng đạt Phi tưởng phi phi tưởng xứ [là hành vi của định]. Là với chín hành vi này của định.

Sự thuần thực: Có năm sự thuần thực: Sự thuần thực về hướng tâm, sự thuần thực về thể nhập, sự thuần thực về chú nguyện, sự thuần thực về thoát ra, sự thuần thực về quán xét lại.

[Hành giả] hướng tâm đến sơ thiền ở bất cứ đâu theo ước muốn, bất cứ khi nào theo ước muốn, và kéo dài theo ước muốn, “không có trạng thái bị trì trệ trong việc hướng tâm” là sự thuần thực về hướng tâm. [Hành giả] thể nhập sơ thiền ở bất cứ đâu... “không có trạng thái bị trì trệ trong việc thể nhập” là sự thuần thực về thể nhập. [Hành giả] chú nguyện sơ thiền ở bất cứ đâu... “không có trạng thái bị trì trệ trong việc chú nguyện” là sự thuần thực về chú nguyện. [Hành giả] thoát ra khỏi sơ thiền ở bất cứ đâu... “không có trạng thái bị trì trệ trong việc thoát ra” là sự thuần thực về thoát ra. [Hành giả] quán xét lại sơ thiền ở bất cứ đâu... “không có trạng thái bị trì trệ trong việc quán xét lại” là sự thuần thực về quán xét lại.

[Hành giả] hướng tâm đến nhị thiền... (nt)... đến sự chứng đạt Phi tướng phi phi tướng xứ ở bất cứ đâu theo ước muốn, bất cứ khi nào theo ước muốn và kéo dài theo ước muốn, “không có trạng thái bị trì trệ trong việc hướng tâm” là sự thuần thực về hướng tâm. [Hành giả] thể nhập... (nt)... chú nguyện... (nt)... thoát ra... (nt)... quán xét lại sự chứng đạt Phi tướng phi phi tướng xứ ở bất cứ đâu theo ước muốn, bất cứ khi nào theo ước muốn, và kéo dài theo ước muốn, “không có trạng thái bị trì trệ trong việc quán xét lại” là sự thuần thực về quán xét lại. Đây là năm sự thuần thực.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ có tính chất hội đủ với hai lực và có ưu thế với sự tịnh lặng của ba hành, với mười sáu hành vi của trí, và với chín hành vi của định là trí về sự chứng đạt thiền diệt.”

Dứt phần giải thích “Trí về sự chứng đạt thiền diệt.”

35. TRÍ VỀ SỰ VIÊN TỊCH NIẾT-BÀN (*Parinibbānañāṇam*)

Tuệ về sự chấm dứt vận hành của vị có sự nhận biết rõ rệt⁷⁴ là trí về sự viên tịch Niết-bàn là [có ý nghĩa] thế nào?

Ở đây, [hành giả] có sự nhận biết rõ rệt rằng: Do sự thoát ly, sự vận hành của ước muốn trong các dục được chấm dứt. Do không sân độc, sự vận hành của sân độc được chấm dứt. Do sự nghĩ tưởng đến ánh sáng, sự vận hành của lờ đờ buồn ngủ được chấm dứt. Do không tán mạn, sự vận hành của phóng dật được chấm dứt. Do xác định pháp, sự vận hành của hoài nghi được chấm dứt. ... (nt)... Do trí, sự vận hành của vô minh được chấm dứt. Do hân hoan, sự vận hành của không hứng thú được chấm dứt. Do sơ thiền, sự vận hành của các pháp ngăn che được chấm dứt. ... (nt)... Do đạo A-la-hán, sự vận hành của toàn bộ phiền não được chấm dứt.

⁷⁴ *Sampajāno*: Có sự nhận biết rõ rệt, Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là tỉnh giác. Động từ có liên quan là *sampajānāti* (*sam+pa+jānāti*). Xin xem thêm phần chú thích 3, trang 757. (ND)

Vả lại, đối với vị có sự nhận biết rõ rệt đang viên tịch Niết-bàn ở cảnh giới Niết-bàn không còn dư sót, chính sự vận hành này của mắt được chấm dứt và sự vận hành khác của mắt không sanh lên; chính sự vận hành này của tai... của mũi... của lưỡi... của thân... của ý được chấm dứt và sự vận hành khác của ý không được sanh lên, tuệ về sự chấm dứt vận hành của vị có sự nhận biết rõ rệt điều này là trí về sự viên tịch Niết-bàn.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự chấm dứt vận hành của vị có sự nhận biết rõ rệt là trí về sự viên tịch Niết-bàn.”

Dứt phần giải thích “Trí về sự viên tịch Niết-bàn.”

36. TRÍ VỀ Ý NGHĨA CỦA CÁC PHÁP ĐỨNG ĐẦU ĐƯỢC TỊNH LẶNG (*Samasāṭṭhaññanam*)

Tuệ có tính chất không thiết lập ở sự đoạn trừ hoàn toàn và ở sự diệt tận đối với tất cả các pháp là trí về ý nghĩa của các pháp đứng đầu được tịnh lặng là [có ý nghĩa] thế nào?

Đối với tất cả các pháp: Là năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, các pháp thiện, các pháp bất thiện, các pháp vô ký, các pháp dục giới, các pháp sắc giới, các pháp vô sắc giới, các pháp không bị lệ thuộc.

Ở sự đoạn trừ hoàn toàn: Do sự thoát ly, [hành giả] đoạn trừ hoàn toàn ước muốn trong các dục. Do không sân độc, [hành giả] đoạn trừ hoàn toàn sân độc. Do sự nghĩ tưởng đến ánh sáng,... sự lơ đãng buồn ngủ. Do không tán mạn,... phóng dật. Do xác định pháp,... hoài nghi. Do trí,... vô minh. Do hân hoan,... không hứng thú. Do sơ thiền, [hành giả] đoạn trừ hoàn toàn các pháp ngăn che. ... (nt)... Do đạo A-la-hán, [hành giả] đoạn trừ hoàn toàn toàn bộ phiền não.

Ở sự diệt tận: Do sự thoát ly, [hành giả] diệt tận ước muốn trong các dục. Do không sân độc, [hành giả] diệt tận sân độc. Do nghĩ tưởng đến ánh sáng,... lơ đãng buồn ngủ. Do không tán mạn,... phóng dật. Do xác định pháp,... hoài nghi. Do trí,... vô minh. Do hân hoan,... không hứng thú. Do sơ thiền, [hành giả] diệt tận các pháp ngăn che. ... (nt)... Do đạo A-la-hán, [hành giả] diệt tận toàn bộ phiền não.

Tính chất không thiết lập: Ở vị đã thành tựu sự thoát ly, ước muốn trong các dục không thiết lập. Ở vị đã thành tựu không sân độc, sân độc không thiết lập. Ở vị đã thành tựu sự nghĩ tưởng đến ánh sáng, sự lơ đãng buồn ngủ... Ở vị đã thành tựu sự không tán mạn, sự phóng dật... Ở vị đã thành tựu sự xác định pháp, hoài nghi... Ở vị đã thành tựu trí, vô minh không thiết lập. Ở vị đã thành tựu hân hoan, sự không hứng thú không thiết lập. Ở vị đã thành tựu sơ thiền, các pháp ngăn che không thiết lập. ... (nt)... Ở vị đã thành tựu đạo A-la-hán, toàn bộ phiền não không thiết lập.

Được tịnh lặng: Do trạng thái dứt bỏ sự ước muốn các dục, sự thoát ly được tịnh lặng. Do trạng thái dứt bỏ sân độc, không sân độc được tịnh lặng. ...

sự lơ dờ buồn ngủ, sự nghĩ tưởng đến ánh sáng... phóng dật, sự không tán mạn... hoài nghi, sự xác định pháp... vô minh, trí... sự không hứng thú, hân hoan... Do trạng thái dứt bỏ các pháp ngăn che, sơ thiền được tịnh lặng. ... (nt)... Do trạng thái dứt bỏ toàn bộ phiền não, đạo A-la-hán được tịnh lặng.

Pháp đứng đầu: Có mười ba pháp đứng đầu: Đứng đầu các sự vương bận là ái, đứng đầu các sự trói buộc là ngã mạn, đứng đầu các pháp tiềm nhiễm là tà kiến, đứng đầu các sự tán mạn là phóng dật, đứng đầu các phiền não là vô minh, đứng đầu các sự cương quyết là tín, đứng đầu các sự ra sức là tấn, đứng đầu các sự thiết lập là niệm, đứng đầu các sự không tán mạn là định, đứng đầu các sự nhận thức là tuệ, đứng đầu các sự vận hành là mạng quyền, đứng đầu các hành xử là giải thoát, đứng đầu các hành là sự diệt tận.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ có tính chất không thiết lập ở sự đoạn trừ hoàn toàn và ở sự diệt tận đối với tất cả các pháp là trí về ý nghĩa của các pháp đứng đầu được tịnh lặng.”

Dứt phần giải thích “Trí về ý nghĩa của các pháp đứng đầu được tịnh lặng.”

37. TRÍ VỀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC DỨT TRỪ (*Sallekhaṭṭhaññanam*)

Tuệ về sự chấm dứt các quyền lực riêng biệt có bản chất khác nhau hoặc giống nhau là trí về ý nghĩa của việc dứt trừ là [có ý nghĩa] thế nào?

Riêng biệt: Tham ái là riêng biệt, sân là riêng biệt, si..., giận dữ..., căm hận..., gièm pha..., thù oán..., ganh ghét..., bòn xén..., xảo trá..., khoác lác..., bướng bỉnh..., kiêu căng..., ngã mạn..., tự cao..., tự phụ..., buông lung..., tất cả phiền não..., tất cả ác hạnh..., tất cả các thắng hành⁷⁵ ..., tất cả nghiệp đưa đến hữu là riêng biệt.

Có bản chất khác nhau hoặc giống nhau: Ước muốn trong các dục là khác nhau, sự thoát ly là giống nhau. Sân độc là khác nhau, sự không sân độc là giống nhau. Sự lơ dờ buồn ngủ là khác nhau, sự nghĩ tưởng đến ánh sáng là giống nhau. Phóng dật... sự không tán mạn... Hoài nghi... sự xác định pháp... Vô minh... trí... Sự không hứng thú... hân hoan... Các pháp ngăn che... Sơ thiền... Tất cả các phiền não là khác nhau, đạo A-la-hán là giống nhau.

Quyền lực: Có năm quyền lực: Quyền lực của hạnh kiểm, quyền lực của đức độ, quyền lực của tuệ, quyền lực của phước, quyền lực của Chánh pháp. Quyền lực của ác giới được chấm dứt do bị thiêu đốt bởi quyền lực của hạnh kiểm. Quyền lực của không đức độ... bởi quyền lực của đức độ. Quyền lực của ác tuệ... bởi quyền lực của tuệ. Quyền lực của vô phước... bởi quyền lực của phước. Quyền lực của phi pháp được chấm dứt do bị thiêu đốt bởi quyền lực của Chánh pháp.

⁷⁵ Các thắng hành (*abhisankhārā*) có ba: Phúc hành, sự tạo tác đem lại phước báu (*puññābhisankhāro*); phi phúc hành, sự tạo tác không đem lại phước báu (*apuññābhisankhāro*); bất động hành, sự tạo tác có kết quả không thay đổi (*āneñjābhisankhāro*) (*PsA*. I. 326-27).

Dứt trừ: Ước muốn trong các dục là sự không dứt trừ, thoát ly là sự dứt trừ. Sân độc là sự không dứt trừ, không sân độc là sự dứt trừ. Lờ dờ buồn ngủ... nghĩ tưởng đến ánh sáng... Phóng dật... sự không tản mạn... Hoài nghi... sự xác định pháp... Vô minh... trí... Sự không hứng thú... hân hoan... Các pháp ngăn che... Sơ thiền... Tất cả phiền não là sự không dứt trừ, đạo A-la-hán là sự dứt trừ.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự chấm dứt các quyền lực riêng biệt có bản chất khác nhau hoặc giống nhau là trí về ý nghĩa của việc dứt trừ.”

Dứt phần giải thích “Trí về ý nghĩa của việc dứt trừ.”

38. TRÍ VỀ VIỆC KHỞI SỰ TINH TẤN (*Viriyaṃbhaññanam*)

Tuệ về ý nghĩa của việc ra sức có trạng thái không thối giảm và có tính năng động là trí về việc khởi sự tinh tấn là [có ý nghĩa] thế nào?

Tuệ về ý nghĩa của việc ra sức có trạng thái không thối giảm và có tính năng động đưa đến việc không sanh khởi các pháp ác và bất thiện chưa được sanh khởi là trí về việc khởi sự tinh tấn. Tuệ về ý nghĩa của việc ra sức... đưa đến việc dứt bỏ các pháp ác và bất thiện đã được sanh khởi... đưa đến việc sanh khởi các pháp thiện chưa được sanh khởi... đưa đến việc duy trì, đưa đến sự không lẫn lộn, đưa đến trạng thái phát triển, đưa đến sự tiến triển, đưa đến sự tăng trưởng, đưa đến sự toàn vẹn của các pháp thiện đã được sanh khởi là trí về việc khởi sự tinh tấn.

Tuệ về ý nghĩa của việc ra sức có trạng thái không thối giảm và có tính năng động đưa đến việc không sanh khởi ước muốn trong các dục chưa được sanh khởi... đưa đến việc dứt bỏ ước muốn trong các dục đã được sanh khởi... đưa đến việc sanh khởi sự thoát ly chưa được sanh khởi... đưa đến việc duy trì, đưa đến sự không lẫn lộn, đưa đến trạng thái phát triển, đưa đến sự tiến triển, đưa đến sự tăng trưởng, đưa đến sự toàn vẹn của sự thoát ly đã được sanh khởi là trí về việc khởi sự tinh tấn. ... (nt)... Tuệ về ý nghĩa của việc ra sức có trạng thái không thối giảm và có tính năng động đưa đến việc không sanh khởi tất cả phiền não chưa được sanh khởi... đưa đến việc dứt bỏ tất cả phiền não đã được sanh khởi... đưa đến việc sanh khởi đạo A-la-hán chưa được sanh khởi... đưa đến việc duy trì, đưa đến sự không lẫn lộn, đưa đến trạng thái phát triển, đưa đến sự tiến triển, đưa đến sự tăng trưởng, đưa đến sự toàn vẹn của đạo A-la-hán đã được sanh khởi là trí về việc khởi sự tinh tấn.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về ý nghĩa của việc ra sức có trạng thái không thối giảm và có tính năng động là trí về việc khởi sự tinh tấn.”

Dứt phần giải thích “Trí về việc khởi sự tinh tấn.”

39. TRÍ VỀ SỰ TRỰC NHẬN Ý NGHĨA (*Atthasandassanañāṇam*)

Tuệ làm sáng tỏ các pháp khác biệt là trí về sự trực nhận ý nghĩa là [có ý nghĩa] thế nào?

Các pháp khác biệt là: Năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, các pháp thiện, các pháp bất thiện, các pháp vô ký, các pháp dục giới, các pháp sắc giới, các pháp vô sắc giới, các pháp không bị lệ thuộc.

Sự làm sáng tỏ: [Hành giả] làm sáng tỏ sắc là vô thường, làm sáng tỏ sắc là khổ não, làm sáng tỏ sắc là vô ngã, làm sáng tỏ thọ... (nt)... tưởng... (nt)... các hành... (nt)... thức... (nt)... mắt... (nt)... làm sáng tỏ lão tử là vô thường, làm sáng tỏ lão tử là khổ não, làm sáng tỏ lão tử là vô ngã.

Việc trực nhận ý nghĩa: Trong khi dứt bỏ ước muốn trong các dục, hành giả trực nhận ý nghĩa của thoát ly; trong khi dứt bỏ sân độc, trực nhận ý nghĩa của không sân độc; trong khi dứt bỏ sự lơ đãng buồn ngủ, trực nhận ý nghĩa của sự nghĩ tưởng đến ánh sáng; trong khi dứt bỏ phóng dật, trực nhận ý nghĩa của sự không tán mạn; trong khi dứt bỏ hoài nghi, trực nhận ý nghĩa của sự xác định pháp; trong khi dứt bỏ vô minh, trực nhận ý nghĩa của trí; trong khi dứt bỏ sự không hứng thú, trực nhận ý nghĩa của hân hoan; trong khi dứt bỏ các pháp ngăn che, trực nhận ý nghĩa của sơ thiền; trong khi dứt bỏ tất cả phiền não, trực nhận ý nghĩa của đạo A-la-hán.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ làm sáng tỏ các pháp khác biệt là trí về sự trực nhận ý nghĩa.”

Dứt phần giải thích “Trí về sự trực nhận ý nghĩa.”

40. TRÍ VỀ SỰ THANH TỊNH TRONG VIỆC NHẬN THỨC (*Dassanavisuddhiñāṇam*)

Tuệ về sự thấu triệt tính tổng hợp chung và về bản chất khác nhau hoặc giống nhau của tất cả các pháp là trí về sự thanh tịnh trong việc nhận thức là [có ý nghĩa] thế nào?

Tất cả các pháp: Là năm uẩn, mười hai xứ,... (nt)..., các pháp không bị lệ thuộc.

Tính tổng hợp chung: Tất cả các pháp có tính tổng hợp chung là với mười hai biểu hiện: Theo ý nghĩa của thực thể, theo ý nghĩa của vô ngã, theo ý nghĩa của sự thật, theo ý nghĩa của sự thấu triệt, theo ý nghĩa của sự biết rõ, theo ý nghĩa của sự biết toàn diện, theo ý nghĩa của pháp, theo ý nghĩa của sự việc, theo ý nghĩa đã được biết, theo ý nghĩa của sự tác chứng, theo ý nghĩa của sự chạm đến, theo ý nghĩa của sự lãnh hội. Tất cả các pháp có tính tổng hợp chung là với mười hai biểu hiện này.

Có bản chất khác nhau hoặc giống nhau: Ước muốn trong các dục là

khác nhau, sự thoát ly là giống nhau. ... (nt)... Tất cả phiền não là khác nhau, đạo A-la-hán là giống nhau.

Sự thấu triệt: [Hành giả] thấu triệt chân lý về khổ với sự thấu triệt do biết toàn diện, [hành giả] thấu triệt chân lý về nhân sanh [khổ] với sự thấu triệt do dứt bỏ, [hành giả] thấu triệt chân lý về sự diệt tận [khổ] với sự thấu triệt do tác chứng, [hành giả] thấu triệt chân lý về đạo với sự thấu triệt do tu tập.

Sự thanh tịnh trong việc nhận thức: Vào sát-na đạo Nhập lưu, sự nhận thức được thanh tịnh. Vào sát-na quả Nhập lưu, sự nhận thức được thanh tịnh. Vào sát-na đạo Nhất lai, sự nhận thức được thanh tịnh. Vào sát-na quả Nhất lai, sự nhận thức được thanh tịnh. Vào sát-na đạo Bất lai, sự nhận thức được thanh tịnh. Vào sát-na quả Bất lai, sự nhận thức được thanh tịnh. Vào sát-na đạo A-la-hán, sự nhận thức được thanh tịnh. Vào sát-na quả A-la-hán, sự nhận thức được thanh tịnh.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự thấu triệt tính tổng hợp chung và về bản chất khác nhau hoặc giống nhau của tất cả các pháp là trí về sự thanh tịnh trong việc nhận thức.”

Dứt phần giải thích “Trí về sự thanh tịnh trong việc nhận thức.”

41. TRÍ VỀ VIỆC CHẤP NHẬN (*Khantiñāṇam*)

Tuệ với trạng thái đã được biết là trí về việc chấp nhận là [có ý nghĩa] thế nào?

Sắc là vô thường là điều đã được biết, sắc là khổ não là điều đã được biết, sắc là vô ngã là điều đã được biết, “điều nào là đã được biết [hành giả] chấp nhận điều ấy”, tuệ với trạng thái đã được biết là trí về việc chấp nhận. Thọ... Tưởng... Các hành... Thức... Mắt... Lão tử là vô thường là điều đã được biết, lão tử là khổ não là điều đã được biết, lão tử là vô ngã là điều đã được biết, “điều nào là đã được biết [hành giả] chấp nhận điều ấy”, như thế tuệ với trạng thái đã được biết là trí về việc chấp nhận.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ với trạng thái đã được biết là trí về việc chấp nhận.”

Dứt phần giải thích “Trí về việc chấp nhận.”

42. TRÍ VỀ SỰ THÂM NHẬP (*Pariyogāhanāṇam*)

Tuệ với trạng thái đã được chạm đến là trí về sự thâm nhập là [có ý nghĩa] thế nào?

[Hành giả] chạm đến sắc là vô thường, chạm đến sắc là khổ não, chạm đến sắc là vô ngã, “điều nào chạm đến, [hành giả] thâm nhập điều ấy”, như thế tuệ với trạng thái đã được chạm đến là trí về sự thâm nhập. ... thọ... tưởng... các hành... thức... mắt... [Hành giả] chạm đến lão tử là vô thường, chạm đến lão tử là

khô nảo, chạm đến lão tử là vô ngã, “điều nào chạm đến, [hành giả] thâm nhập điều ấy”, như thế tuệ với trạng thái đã được chạm đến là trí về sự thâm nhập.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ với trạng thái đã được chạm đến là trí về sự thâm nhập.”

Dứt phần giải thích “Trí về sự thâm nhập.”

43. TRÍ VỀ SỰ AN TRÚ VÀO CÁC LÃNH VỰC (*Padesavihāraṇaṇam*)

Tuệ về sự phối hợp lại là trí về sự an trú vào các lãnh vực là [có ý nghĩa] thế nào?

Do duyên tà kiến có được cảm thọ, cũng do duyên vắng lặng của tà kiến có được cảm thọ. Do duyên chánh kiến có được cảm thọ, cũng do duyên vắng lặng của chánh kiến có được cảm thọ. Do duyên tà tư duy có được cảm thọ, cũng do duyên vắng lặng của tà tư duy có được cảm thọ. Do duyên chánh tư duy có được cảm thọ, cũng do duyên vắng lặng của chánh tư duy có được cảm thọ. ... (nt)... Do duyên tà giải thoát có được cảm thọ, cũng do duyên vắng lặng của tà giải thoát có được cảm thọ. Do duyên chánh giải thoát có được cảm thọ, cũng do duyên vắng lặng của chánh giải thoát có được cảm thọ. Do duyên ước muốn có được cảm thọ, cũng do duyên vắng lặng của ước muốn có được cảm thọ. Do duyên tầm có được cảm thọ, cũng do duyên vắng lặng của tầm có được cảm thọ. Do duyên tưởng có được cảm thọ, cũng do duyên vắng lặng của tưởng có được cảm thọ.

Ước muốn là không vắng lặng, tầm là không vắng lặng, tưởng là không vắng lặng, cũng do duyên của việc ấy, có được cảm thọ. Ước muốn được vắng lặng, tầm là không vắng lặng, tưởng là không vắng lặng,... Ước muốn được vắng lặng, tầm được vắng lặng, tưởng là không vắng lặng,... Ước muốn được vắng lặng, tầm được vắng lặng, tưởng được vắng lặng,... Có sự nỗ lực nhằm đạt được điều chưa đạt được [quả A-la-hán], khi vị trí ấy chưa được đạt đến, cũng do duyên của việc ấy có được cảm thọ.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự phối hợp lại là trí về sự an trú vào các lãnh vực.”

Dứt phần giải thích “Trí về sự an trú vào các lãnh vực.”

44-49. NHÓM SÁU CỦA TRÍ VỀ SỰ LY KHAI (*Vivattaṇānachakkaṃ*)

44. Trí về sự ly khai do tưởng (*Saññāvivattaṇaṇam*)

Tuệ với tính chất chủ đạo là trí về sự ly khai do tưởng là [có ý nghĩa] thế nào?

“Tuệ với thoát ly là tính chất chủ đạo ly khai khỏi ước muốn trong các dục do tưởng”, như thế tuệ với tính chất chủ đạo là trí về sự ly khai do tưởng. “Tuệ

với không sân độc là tính chất chủ đạo ly khai khỏi sân độc do tướng”, như thế tuệ với tính chất chủ đạo là trí về sự ly khai do tướng. “Tuệ với sự nghĩ tướng đến ánh sáng là tính chất chủ đạo ly khai khỏi sự lơ đờ buồn ngủ do tướng”,... “Tuệ với sự không tán mạn là tính chất chủ đạo ly khai khỏi phóng dật do tướng”,... “Tuệ với sự xác định pháp là tính chất chủ đạo ly khai khỏi hoài nghi do tướng”,... “Tuệ với trí là tính chất chủ đạo ly khai khỏi vô minh do tướng”,... “Tuệ với sự hân hoan là tính chất chủ đạo ly khai khỏi sự không hứng thú do tướng”,... “Tuệ với sơ thiền là tính chất chủ đạo ly khai khỏi các pháp ngăn che do tướng”, như thế tuệ với tính chất chủ đạo là trí về sự ly khai do tướng. ... (nt)... “Tuệ với tính chất đạo A-la-hán ly khai khỏi toàn bộ phiền não do tướng”, như thế tuệ với tính chất chủ đạo là trí về sự ly khai do tướng.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ với tính chất chủ đạo là trí về sự ly khai do tướng.”

45. Trí về sự ly khai do suy nghĩ (*Cetovivattañāṇam*)

Tuệ về bản chất khác nhau là trí về sự ly khai do suy nghĩ là [có ý nghĩa] thế nào?

“Ước muốn trong các dục là khác nhau, sự thoát ly là giống nhau. Trong khi suy nghĩ về bản chất giống nhau của sự thoát ly, tâm ly khai khỏi ước muốn trong các dục”, như thế tuệ về bản chất khác nhau là trí về sự ly khai do suy nghĩ. “Sân độc là khác nhau, sự không sân độc là giống nhau. Trong khi suy nghĩ về bản chất giống nhau của không sân độc, tâm ly khai khỏi sân độc”, như thế tuệ về bản chất khác nhau là trí về sự ly khai do suy nghĩ. “Sự lơ đờ buồn ngủ là khác nhau, sự nghĩ tướng đến ánh sáng là giống nhau. Trong khi suy nghĩ về bản chất giống nhau của sự nghĩ tướng đến ánh sáng, tâm ly khai khỏi sự lơ đờ buồn ngủ”, như thế tuệ về bản chất khác nhau là trí về sự ly khai do suy nghĩ. ... (nt)... “Tất cả phiền não là khác nhau, đạo A-la-hán là giống nhau. Trong khi suy nghĩ về bản chất giống nhau của đạo A-la-hán, tâm ly khai khỏi tất cả phiền não”, như thế tuệ về bản chất khác nhau là trí về sự ly khai do suy nghĩ.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về bản chất khác nhau là trí về sự ly khai do suy nghĩ.”

46. Trí về sự ly khai do tâm (*Cittavivattañāṇam*)

Tuệ về sự khẳng định là trí về sự ly khai do tâm là [có ý nghĩa] thế nào?

“Trong khi dứt bỏ ước muốn trong các dục, do tác động của sự thoát ly tâm được khẳng định”, như thế tuệ về sự khẳng định là trí về sự ly khai do tâm. “Trong khi dứt bỏ sân độc, do tác động của sự không sân độc tâm được khẳng định”,... “Trong khi dứt bỏ sự lơ đờ buồn ngủ, do tác động của sự nghĩ tướng đến ánh sáng tâm được khẳng định”, như thế tuệ về sự khẳng định là trí về sự

ly khai do tâm. ... (nt)... “Trong khi dứt bỏ tất cả phiền não, do tác động của đạo A-la-hán tâm được khẳng định”, như thế tuệ về sự khẳng định là trí về sự ly khai do tâm.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự khẳng định là trí về sự ly khai do tâm.”

47. Trí về sự ly khai do trí (*Nāṇavivattañāṇam*)

Tuệ về không tánh là trí về sự ly khai do trí là [có ý nghĩa] thế nào?

“Trong khi biết và thấy đúng theo thực thể rằng: ‘Mắt là rỗng không về bản ngã, về sở hữu của bản ngã, về thường còn, về vững chắc, về vĩnh viễn, hoặc về pháp không chuyển biến’, trí ly khai khỏi sự cố chấp về mắt”, như thế tuệ về không tánh là trí về sự ly khai do trí. “Trong khi biết và thấy đúng theo thực thể rằng: ‘Tai là rỗng không... ‘Mũi là rỗng không... ‘Lưỡi là rỗng không... ‘Thân là rỗng không... ‘Ý là rỗng không về bản ngã, về sở hữu của bản ngã, về thường còn, về vững chắc, về vĩnh viễn, hoặc về pháp không chuyển biến’, trí ly khai khỏi sự cố chấp về ý”, như thế tuệ về không tánh là trí về sự ly khai do trí.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về không tánh là trí về sự ly khai do trí.”

48. Trí về sự ly khai do giải thoát (*Vimokkhavivattañāṇam*)

Tuệ về sự xả ly là trí về sự ly khai do giải thoát là [có ý nghĩa] thế nào?

“Xả ly ước muốn trong các dục nhờ vào sự thoát ly”, như thế tuệ về sự xả ly là trí về sự ly khai do giải thoát. “Xả ly sân độc nhờ vào sự không sân độc”,... “Xả ly sự lơ đãng buồn ngủ nhờ vào sự nghĩ tưởng đến ánh sáng”,... “Xả ly phóng dật nhờ vào sự không tán mạn”,... “Xả ly hoài nghi nhờ vào sự xác định pháp”, như thế tuệ về sự xả ly là trí về sự ly khai do giải thoát. ... “Xả ly tất cả phiền não nhờ vào đạo A-la-hán”, như thế tuệ về sự xả ly là trí về sự ly khai do giải thoát.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự xả ly là trí về sự ly khai do giải thoát.”

49. Trí về sự ly khai do sự thật (*Saccavivattañāṇam*)

Tuệ về ý nghĩa của thực thể là trí về sự ly khai do sự thật là [có ý nghĩa] thế nào?

“Trong khi biết toàn diện về ý nghĩa áp bức, ý nghĩa tạo tác, ý nghĩa nóng nảy, ý nghĩa chuyển biến của khổ, [hành giả] ly khai”, như thế tuệ về ý nghĩa của thực thể là trí về sự ly khai do sự thật. “Trong khi dứt bỏ ý nghĩa [nghiệp] tích lũy, ý nghĩa căn nguyên, ý nghĩa ràng buộc, ý nghĩa vương bận của nhân sanh, [hành giả] ly khai”, như thế tuệ về ý nghĩa của thực thể là trí về sự ly khai do sự thật. “Trong khi tác chứng ý nghĩa xuất ly, ý nghĩa viễn ly, ý nghĩa không tạo tác, ý nghĩa bất tử của Niết-bàn, [hành giả] ly khai”, như thế tuệ về ý nghĩa

của thực thể là trí về sự ly khai do sự thật. “Trong khi tu tập ý nghĩa dẫn xuất, ý nghĩa chủng tử, ý nghĩa nhận thức, ý nghĩa pháp chủ đạo của đạo, [hành giả] ly khai”, như thế tuệ về ý nghĩa của thực thể là trí về sự ly khai do sự thật.

Sự ly khai do tưởng, sự ly khai do suy nghĩ, sự ly khai do tâm, sự ly khai do trí, sự ly khai do giải thoát, sự ly khai do sự thật. “Trong khi suy tưởng, [hành giả] ly khai” là sự ly khai do tưởng. “Trong khi suy nghĩ, [hành giả] ly khai” là sự ly khai do suy nghĩ. “Trong khi nhận biết, [hành giả] ly khai” là sự ly khai do tâm. “Trong khi sử dụng trí, [hành giả] ly khai” là sự ly khai do trí. “Trong khi xả ly, [hành giả] ly khai” là sự ly khai do giải thoát. “Theo ý nghĩa của thực thể, [hành giả] ly khai” là sự ly khai do sự thật.

Nơi nào có sự ly khai do tưởng, nơi ấy có sự ly khai do suy nghĩ. Nơi nào có sự ly khai do suy nghĩ, nơi ấy có sự ly khai do tưởng. Nơi nào có sự ly khai do tưởng, có sự ly khai do suy nghĩ; nơi ấy có sự ly khai do tâm. Nơi nào có sự ly khai do tâm; nơi ấy có sự ly khai do tưởng, có sự ly khai do suy nghĩ. Nơi nào có sự ly khai do tưởng, có sự ly khai do suy nghĩ, có sự ly khai do tâm; nơi ấy có sự ly khai do trí. Nơi nào có sự ly khai do trí; nơi ấy có sự ly khai do tưởng, có sự ly khai do suy nghĩ, có sự ly khai do tâm. Nơi nào có sự ly khai do tưởng, có sự ly khai do suy nghĩ, có sự ly khai do tâm, có sự ly khai do trí; nơi ấy có sự ly khai do giải thoát. Nơi nào có sự ly khai do giải thoát; nơi ấy có sự ly khai do tưởng, có sự ly khai do suy nghĩ, có sự ly khai do tâm, có sự ly khai do trí. Nơi nào có sự ly khai do tưởng, có sự ly khai do suy nghĩ, có sự ly khai do tâm, có sự ly khai do trí, có sự ly khai do giải thoát; nơi ấy có sự ly khai do sự thật. Nơi nào có sự ly khai do sự thật; nơi ấy có sự ly khai do tưởng, có sự ly khai do suy nghĩ, có sự ly khai do tâm, có sự ly khai do trí, có sự ly khai do giải thoát.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về ý nghĩa của thực thể là trí về sự ly khai do sự thật.”

Dứt phần giải thích “Nhóm sáu của trí về sự ly khai.”

50. TRÍ VỀ CÁC THỂ LOẠI THẦN THÔNG (*Iddhividhaññam*)

Với sự xác định cả thân lẫn tâm là một, tuệ về ý nghĩa của sự thành tựu do năng lực của sự chú nguyện lạc tướng và khinh tướng là trí về các thể loại thần thông là [có ý nghĩa] thế nào?

Vị Tỳ-khưu trong giáo pháp này tu tập về nền tảng của thần thông⁷⁶ hội đủ [các yếu tố] định do ước muốn và các tạo tác do nỗ lực,⁷⁷... hội đủ [các yếu tố] định do tinh tấn và các tạo tác do nỗ lực,⁷⁸... hội đủ [các yếu tố] định do nhận

⁷⁶ Nền tảng của thần thông (*iddhipāda*): Đường lối đưa đến sự thành tựu (về thần thông), từ dịch đang được sử dụng là “thần túc, như ý túc”. (ND)

⁷⁷ Định do ước muốn và các tạo tác do nỗ lực (*chandasaṃādhi-padhānaṣaṅkhāra*): Từ dịch đang được sử dụng là “dục định cần hành”. (ND)

⁷⁸ Định do tinh tấn và các tạo tác do nỗ lực (*viriyasaṃādhipadhānaṣaṅkhāra*). (ND)

thức và các tạo tác do nỗ lực,⁷⁹ tu tập về nền tảng của thần thông hội đủ [các yếu tố] định do thẩm xét và các tạo tác do nỗ lực.⁸⁰ Vị ấy làm cho tâm phát triển trọn vẹn, thuần hóa toàn diện, thành nhu nhuyến, có thể sử dụng được ở bốn nền tảng của thần thông này. Sau khi đã làm cho tâm phát triển trọn vẹn, thuần hóa toàn diện, thành nhu nhuyến, có thể sử dụng được ở bốn nền tảng của thần thông này, vị ấy kết hợp thân với tâm, kết hợp tâm với thân, uốn nắn tâm theo tác động của thân, uốn nắn thân theo tác động của tâm, chú nguyện tâm theo tác động của thân, chú nguyện thân theo tác động của tâm. Sau khi đã uốn nắn tâm theo tác động của thân, sau khi đã uốn nắn thân theo tác động của tâm, sau khi đã chú nguyện tâm theo tác động của thân, sau khi đã chú nguyện thân theo tác động của tâm, vị ấy nhập vào lạc tướng và khinh tướng ở thân rồi an trú. Với tâm được tu tập, được hoàn toàn trong sạch, được tinh khiết như thế, vị ấy quả quyết, hướng dẫn tâm vào trí thuộc về thần thông. Vị ấy kinh nghiệm nhiều thể loại thần thông: Là một hóa thành nhiều, là nhiều hóa thành một, hiện ra, biến mất, đi xuyên qua vách nhà, qua tường thành, qua núi non không bị chướng ngại như là ở khoảng không, trôi lên và chìm xuống vào trong trái đất như ở trong nước, đi ở trên nước mà không làm chao động như ở trên đất, di chuyển với thể kiết-già ở trên hư không như loài chim có cánh, bằng bàn tay sờ đến chạm vào ngay cả mặt trăng và mặt trời này, [là những vật] có đại thần lực như thế, có đại oai lực như thế. Bằng thân vị ấy thể hiện sự tác động đến tận cõi Phạm thiên.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Với sự xác định cả thân lẫn tâm là một, tuệ về ý nghĩa của sự thành tựu do năng lực của sự chú nguyện lạc tướng và khinh tướng là trí về thể loại của thần thông.”

Dứt phần giải thích “Trí về các thể loại thần thông.”

51. TRÍ THANH TỊNH CỦA NHĨ GIỚI (*Sotadhātuvisuddhiñāṇam*)

Tuệ về sự thâm nhập các hiện tướng âm thanh có bản chất khác nhau hoặc giống nhau bằng cách triển khai tâm là trí thanh tịnh của nhĩ giới là [có ý nghĩa] thế nào?

Vị Tỳ-khưu trong giáo pháp này tu tập về nền tảng của thần thông hội đủ [các yếu tố] định do ước muốn... định do tinh tấn... định do nhận thức... định do thẩm xét và các tạo tác do nỗ lực. Vị ấy làm cho tâm phát triển trọn vẹn, thuần hóa toàn diện, thành nhu nhuyến, có thể sử dụng được ở bốn nền tảng của thần thông này. Sau khi đã làm cho tâm phát triển trọn vẹn, thuần hóa toàn diện, thành nhu nhuyến, có thể sử dụng được ở bốn nền tảng của thần thông này, vị ấy chú ý đến hiện tướng âm thanh của các âm thanh ở xa, chú ý đến hiện tướng

⁷⁹ Định do nhận thức và các tạo tác do nỗ lực (*cittasamādhīpadhānaṣaṅkhāra*). (ND)

⁸⁰ Định do thẩm xét và các tạo tác do nỗ lực (*vīmaṃsāsamādhīpadhānaṣaṅkhāra*). (ND)

âm thanh của các âm thanh ở kề cận, chú ý đến hiện tượng âm thanh của các âm thanh thô tháo, chú ý đến hiện tượng âm thanh của các âm thanh êm dịu, chú ý đến hiện tượng âm thanh của các âm thanh nhỏ nhẹ, chú ý đến hiện tượng âm thanh của các âm thanh ở hướng Đông, chú ý đến hiện tượng âm thanh của các âm thanh ở hướng Tây, chú ý đến hiện tượng âm thanh của các âm thanh ở hướng Bắc, chú ý đến hiện tượng âm thanh của các âm thanh ở hướng Nam, chú ý đến hiện tượng âm thanh của các âm thanh ở hướng Đông Nam, chú ý đến hiện tượng âm thanh của các âm thanh ở hướng Tây Bắc, chú ý đến hiện tượng âm thanh của các âm thanh ở hướng Đông Bắc, chú ý đến hiện tượng âm thanh của các âm thanh ở hướng Tây Nam, chú ý đến hiện tượng âm thanh của các âm thanh ở hướng dưới, chú ý đến hiện tượng âm thanh của các âm thanh ở hướng trên.

Với tâm được phát triển, hoàn toàn trong sạch, tinh khiết như thế, vị ấy quả quyết, hướng dẫn tâm vào trí thanh tịnh của nhĩ giới. Nhờ vào thiên nhĩ giới thanh tịnh vượt trội loài người, vị ấy nghe được cả hai loại âm thanh ở cõi trời và ở loài người, ở xa và ở kề cận.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự thâm nhập các hiện tượng âm thanh có bản chất khác nhau hoặc giống nhau bằng cách triển khai tâm là trí thanh tịnh của nhĩ giới.”

Dứt phần giải thích “Trí thanh tịnh của nhĩ giới.”

52. TRÍ BIẾT ĐƯỢC TÂM (*Cetopariyaññanam*)

Với tính chất triển khai của ba loại tâm, tuệ về sự thâm nhập các hành vi của thức có bản chất khác nhau hoặc giống nhau bằng năng lực tự tin của các quyền là trí biết được tâm là [có ý nghĩa] thế nào?

Vị Tỳ-khuru trong giáo pháp này tu tập về nền tảng của thân thông hội đủ [các yếu tố] định do ước muốn... định do tinh tấn... định do nhận thức... định do thẩm xét và các tạo tác do nỗ lực. Vị ấy làm cho tâm phát triển trọn vẹn, thuần hóa toàn diện, thành nhu nhuyễn, có thể sử dụng được ở bốn nền tảng của thân thông này. Sau khi đã làm cho tâm phát triển trọn vẹn, thuần hóa toàn diện, thành nhu nhuyễn, có thể sử dụng được ở bốn nền tảng của thân thông này, vị ấy biết rõ như vậy: “Đây là sắc được sanh khởi do hỷ quyền, đây là sắc được sanh khởi do ưu quyền, đây là sắc được sanh khởi do xả quyền.”

Với tâm được phát triển, hoàn toàn trong sạch, tinh khiết như thế, vị ấy quả quyết, hướng dẫn tâm vào trí biết được tâm. Sau khi xem xét, vị ấy nhận biết tâm của các chúng sanh khác, của các cá nhân khác bằng tâm. [Vị ấy] nhận biết tâm có tham ái là: “Tâm có tham ái”, hoặc nhận biết tâm lìa khỏi tham ái là: “Tâm lìa khỏi tham ái”, hoặc nhận biết tâm có sân,... tâm lìa khỏi sân... tâm có si... tâm lìa khỏi si,... tâm bị thu hẹp... tâm bị tán loạn... tâm đại hành... tâm

không đại hành⁸¹... tâm vô thượng... tâm không vô thượng... tâm định tĩnh... tâm không định tĩnh... tâm giải thoát..., hoặc nhận biết tâm không giải thoát là: “Tâm không giải thoát.”

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Với tính chất triển khai của ba loại tâm, tuệ về sự thâm nhập các hành vi của thức có bản chất khác nhau hoặc giống nhau bằng năng lực tự tin của các quyền là trí biết được tâm.”

Dứt phần giải thích “Trí biết được tâm.”

53. TRÍ NHỚ VỀ CÁC KIẾP SỐNG TRƯỚC

(Pubbenivāsānussatiñāṇam)

Tuệ về sự thâm nhập bằng năng lực triển khai các nghiệp có bản chất khác nhau hoặc giống nhau đối với các pháp có sự vận hành do duyên là trí nhớ về các kiếp sống trước là [có ý nghĩa] thế nào?

Vị Tỳ-khuru trong giáo pháp này tu tập về nền tảng của thần thông hội đủ [các yếu tố] định do ước muốn... (nt)... sau khi làm thành nhu nhuyến có thể sử dụng được, vị ấy nhận biết như vậy: “Khi điều này hiện hữu, điều kia hiện hữu, do sự sanh lên của điều này, điều kia sanh lên, tức là các hành do duyên vô minh, thức do duyên các hành, danh sắc do duyên thức, sáu xứ do duyên danh sắc, xúc do duyên sáu xứ, thọ do duyên xúc, ái do duyên thọ, thủ do duyên ái, hữu do duyên thủ, sanh do duyên hữu, lão tử do duyên sanh, sầu muộn - than vãn - khổ đau - ưu phiền - thất vọng hiện khởi. Như thế là sự sanh khởi của toàn bộ khổ uẩn này.”

Với tâm được phát triển, hoàn toàn trong sạch, tinh khiết như thế, vị ấy quả quyết, hướng dẫn tâm đến trí nhớ về các kiếp sống trước. Vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống trước như là một lần sanh, hai lần sanh, ba lần sanh, bốn lần sanh, năm lần sanh, mười lần sanh, hai mươi lần sanh, ba mươi lần sanh, bốn mươi lần sanh, năm mươi lần sanh, một trăm lần sanh, một ngàn lần sanh, một trăm ngàn lần sanh, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp: “Vào kiếp sống ấy, ta đã có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, thức ăn như vậy, kinh nghiệm lạc và khổ như vậy, có giới hạn tuổi thọ như vậy. Từ chỗ ấy, ta đây đã chết đi rồi đã sanh lên tại nơi này.” Như thế, vị ấy nhớ lại nhiều kiếp sống trước với các nét cá biệt và đại cương.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về sự thâm nhập bằng năng lực triển khai các nghiệp có bản chất khác nhau hoặc giống nhau đối với các pháp có sự vận hành do duyên là trí nhớ về các kiếp sống trước.”

Dứt phần giải thích “Trí nhớ về các kiếp sống trước.”

⁸¹ Tâm sắc giới và vô sắc giới là tâm đại hành, các tâm còn lại là tâm không đại hành (PsA. I. 355).

54. TRÍ VỀ THIÊN NHÃN (*Dibbacakkhūñāṇam*)

Tuệ về ý nghĩa của việc nhìn thấy các hiện tượng của sắc có bản chất khác nhau hoặc giống nhau nhờ vào năng lực của ánh sáng là trí về thiên nhãn là [có ý nghĩa] thế nào?

Vị Tỳ-khưu trong giáo pháp này tu tập về nền tảng của thần thông hội đủ [các yếu tố] định do ước muốn... định do tinh tấn... định do nhận thức... định do thâm xét và các tạo tác do nỗ lực. Vị ấy làm cho tâm phát triển trọn vẹn, thuần hóa toàn diện, thành nhu nhuyến có thể sử dụng ở bốn nền tảng của thần thông này. Sau khi làm cho tâm phát triển trọn vẹn, thuần hóa toàn diện, thành nhu nhuyến có thể sử dụng ở bốn nền tảng của thần thông này, vị ấy chú ý đến tướng về ánh sáng, chú nguyện tướng về ban ngày: “Ban ngày thế nào, ban đêm thế ấy, ban đêm thế nào, ban ngày thế ấy.” Với tâm được mở ra và không bị che lấp như thế, vị ấy phát triển tâm có ánh sáng.

Với tâm được phát triển, hoàn toàn trong sạch, tinh khiết như thế, vị ấy quả quyết, hướng dẫn tâm đến trí về sự sanh tử của chúng sanh. Bằng thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, vị ấy nhìn thấy chúng sanh trong khi chết đi rồi sanh lại [trở thành] hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, và nhận biết rằng chúng sanh đều đi theo nghiệp tương ứng đến chốn an vui, [hay] đọa vào cõi khổ: “Quả vậy, những chúng sanh đang hiện hữu này có thân ác hạnh, có khẩu ác hạnh, có ý ác hạnh, vu khống các bậc Thánh, theo tà kiến, tán thành hành động do tà kiến, khi tan rã thân xác và chết đi, họ bị sanh vào bất hạnh, cõi khổ, đọa xứ, địa ngục. Trái lại, những chúng sanh đang hiện hữu này có thân thiện hạnh, có khẩu thiện hạnh, có ý thiện hạnh, không vu khống các bậc Thánh, theo chánh kiến, tán thành hành động do chánh kiến, khi tan rã thân xác và chết đi, họ được sanh vào chốn an vui, cõi trời, loài người.” Như thế, bằng thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, vị ấy nhìn thấy chúng sanh trong khi chết đi rồi sanh lại [trở thành] hạ tiện, cao quý, đẹp đẽ, xấu xí, và biết rõ rằng chúng sanh đều đi theo nghiệp tương ứng đến chốn an vui, [hay] đọa vào cõi khổ.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về ý nghĩa của việc nhìn thấy các hiện tượng của sắc có bản chất khác nhau hoặc giống nhau nhờ vào năng lực của ánh sáng là trí về thiên nhãn.”

Dứt phần giải thích “Trí về thiên nhãn.”

55. TRÍ VỀ SỰ ĐOẠN TẬN CỦA CÁC LẬU HOẶC (*Āsavakkhayañāṇam*)

Tuệ về chủ thể đối với ba quyền theo sáu mươi bốn biểu hiện là trí về sự đoạn tận của các lậu hoặc là [có ý nghĩa] thế nào?

Của ba quyền nào? Của vị tri quyền, của dĩ tri quyền, của cụ tri quyền.

Vị tri quyền đi đến bao nhiêu vị thế? Dĩ tri quyền đi đến bao nhiêu vị thế? Cụ tri quyền đi đến bao nhiêu vị thế? Vị tri quyền đi đến một vị thế là đạo Nhập

lưu. Dĩ tri quyền đi đến sáu vị thế là quả Nhập lưu, đạo Nhất lai, quả Nhất lai, đạo Bất lai, quả Bất lai, đạo A-la-hán. Cụ tri quyền đi đến một vị thế là quả A-la-hán.

Vào sát-na đạo Nhập lưu, đối với vị tri quyền, tín quyền có sự cương quyết là phụ trợ, tấn quyền có sự ra sức là phụ trợ, niệm quyền có sự thiết lập là phụ trợ, định quyền có sự không tản mạn là phụ trợ, tuệ quyền có sự nhận thức là phụ trợ, ý quyền có sự nhận biết là phụ trợ, hỷ quyền có sự tràn ngập là phụ trợ, mạng quyền có pháp chủ đạo trong việc duy trì sự vận hành là phụ trợ. Vào sát-na đạo Nhập lưu, các pháp được sanh ra, ngoại trừ sắc có nguồn phát sanh là tâm, tất cả [các pháp còn lại] đều là thiện, tất cả đều không có lậu hoặc, tất cả đều có tánh dẫn xuất, tất cả đều đưa đến sự không tích lũy, tất cả đều là vượt trên thế gian, tất cả đều có cảnh là Niết-bàn. Vào sát-na đạo Nhập lưu, đối với vị tri quyền, tám quyền này là các phụ trợ đồng sanh, là các phụ trợ có sự [tác động] qua lại, là các phụ trợ có sự nương tựa, là các phụ trợ được liên kết, là đồng hành, là đồng sanh, là kết hợp, là liên kết. Chính tám quyền này vừa là biểu hiện vừa là phụ trợ của vị tri quyền.

Vào sát-na quả Nhập lưu, đối với dĩ tri quyền, tín quyền có sự cương quyết là phụ trợ, tấn quyền có sự ra sức là phụ trợ, niệm quyền có sự thiết lập là phụ trợ, định quyền có sự không tản mạn là phụ trợ, tuệ quyền có sự nhận thức là phụ trợ, ý quyền có sự nhận biết là phụ trợ, hỷ quyền có sự tràn ngập là phụ trợ, mạng quyền có pháp chủ đạo trong việc duy trì sự vận hành là phụ trợ. Vào sát-na quả Nhập lưu, các pháp được sanh ra, ngoại trừ sắc có nguồn phát sanh là tâm, tất cả [các pháp còn lại] đều là vô ký, tất cả đều không có lậu hoặc, tất cả đều là vượt trên thế gian, tất cả đều có cảnh là Niết-bàn. Vào sát-na quả Nhập lưu, đối với dĩ tri quyền, tám quyền này là các phụ trợ đồng sanh, là các phụ trợ có sự [tác động] qua lại, là các phụ trợ có sự nương tựa, là các phụ trợ được liên kết, là đồng hành, là đồng sanh, là kết hợp, là liên kết. Chính tám quyền này vừa là biểu hiện vừa là phụ trợ của dĩ tri quyền.

Vào sát-na đạo Nhất lai,... (nt)... Vào sát-na quả Nhất lai,... (nt)... Vào sát-na đạo Bất lai,... (nt)... Vào sát-na quả Bất lai,... (nt)... Vào sát-na đạo A-la-hán, đối với dĩ tri quyền, tín quyền có sự cương quyết là phụ trợ,... (nt)... mạng quyền có pháp chủ đạo trong việc duy trì sự vận hành là phụ trợ.

Vào sát-na đạo A-la-hán, các pháp được sanh ra ngoại trừ sắc có nguồn phát sanh là tâm, tất cả [các pháp còn lại] đều là thiện, tất cả đều không có lậu hoặc, tất cả đều có tánh dẫn xuất, tất cả đều đưa đến sự không tích lũy, tất cả đều là vượt trên thế gian, tất cả đều có cảnh là Niết-bàn. Vào sát-na đạo A-la-hán, đối với dĩ tri quyền, tám quyền⁸² này là các phụ trợ đồng sanh, là các phụ trợ có sự [tác động] qua lại, là các phụ trợ có sự nương tựa, là các phụ trợ được liên kết,

⁸² Tám quyền (tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, ý quyền, hỷ quyền, mạng quyền) và 8 đạo quả (*PsA. I. 385-86*).

là đồng hành, là đồng sanh, là kết hợp, là liên kết. Chính tám quyền này vừa là biểu hiện vừa là phụ trợ của dĩ tri quyền.

Vào sát-na quả A-la-hán, đối với cụ tri quyền, tín quyền có sự cương quyết là phụ trợ, tấn quyền... (nt)... mạng quyền có pháp chủ đạo trong việc duy trì sự vận hành là phụ trợ. Vào sát-na quả A-la-hán, các pháp được sanh ra, ngoại trừ sắc có nguồn phát sanh là tâm, tất cả [các pháp còn lại] đều là vô ký, tất cả đều không có lậu hoặc, tất cả đều là vượt trên thế gian, tất cả đều có cảnh là Niết-bàn. Vào sát-na quả A-la-hán, đối với cụ tri quyền, tám quyền này là các phụ trợ đồng sanh,... (nt)... là liên kết. Chính tám quyền này vừa là biểu hiện vừa là phụ trợ của cụ tri quyền. Như thế, tám lần tám này là sáu mươi bốn.

Lậu hoặc: Các lậu hoặc ấy là gì? Là dục lậu, hữu lậu, [tà] kiến lậu, vô minh lậu.

Các lậu hoặc ấy được cạn kiệt tại đâu? Do đạo Nhập lưu, toàn thể [tà] kiến lậu được cạn kiệt, dục lậu đưa đến khổ cảnh được cạn kiệt, hữu lậu đưa đến khổ cảnh được cạn kiệt, vô minh lậu đưa đến khổ cảnh được cạn kiệt. Các lậu hoặc ấy được cạn kiệt tại đây.

Do đạo Nhất lai, dục lậu thô thiên được cạn kiệt, hữu lậu có cùng ý nghĩa với điều ấy được cạn kiệt, vô minh lậu có cùng ý nghĩa với điều ấy được cạn kiệt. Các lậu hoặc ấy được cạn kiệt tại đây.

Do đạo Bất lai, toàn thể dục lậu được cạn kiệt, hữu lậu có cùng ý nghĩa với điều ấy được cạn kiệt, vô minh lậu có cùng ý nghĩa với điều ấy được cạn kiệt. Các lậu hoặc ấy được cạn kiệt tại đây.

Do đạo A-la-hán, toàn thể hữu lậu được cạn kiệt, toàn thể vô minh lậu được cạn kiệt. Các lậu hoặc ấy được cạn kiệt tại đây.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về chủ thể đối với ba quyền theo sáu mươi bốn biểu hiện là trí về sự đoạn tận của các lậu hoặc.”

Dứt phần giải thích “Trí về sự đoạn tận của các lậu hoặc.”

56-63. HAI NHÓM BỐN CỦA TRÍ VỀ CHÂN LÝ

(Saccañāṇacatukkadvaṃ)

Tuệ về ý nghĩa biết toàn diện là trí về khổ, tuệ về ý nghĩa dứt bỏ là trí về nhân sanh [khô]; tuệ về ý nghĩa tác chứng là trí về sự diệt tận [khô], tuệ về ý nghĩa tu tập là trí về đạo là [có ý nghĩa] thế nào?

Đối với khổ là ý nghĩa áp bức, là ý nghĩa tạo tác, là ý nghĩa nóng nảy, là ý nghĩa chuyển biến, là ý nghĩa biết toàn diện.

Đối với nhân sanh [khô] là ý nghĩa [nghiệp] tích lũy, là ý nghĩa căn nguyên, là ý nghĩa ràng buộc, là ý nghĩa vương bận, là ý nghĩa dứt bỏ.

Đối với sự diệt tận [khô] là ý nghĩa xuất ly, là ý nghĩa viễn ly, là ý nghĩa vô vi, là ý nghĩa bất tử, là ý nghĩa tác chứng.

Đối với đạo là ý nghĩa dẫn xuất, là ý nghĩa chủng tử, là ý nghĩa nhận thức, là ý nghĩa pháp chủ đạo, là ý nghĩa tu tập.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Tuệ về ý nghĩa biết toàn diện là trí về khổ; tuệ về ý nghĩa dứt bỏ là trí về nhân sanh [khổ]; tuệ về ý nghĩa tác chứng là trí về sự diệt tận [khổ]; tuệ về ý nghĩa tu tập là trí về đạo.”

Trí về khổ, trí về nhân sanh khổ, trí về sự diệt tận khổ, trí về sự thực hành đưa đến sự diệt tận khổ là [có ý nghĩa] thế nào?

Trí của vị có dự phần ở đạo cũng là trí về khổ, đây cũng là trí về nhân sanh khổ, đây cũng là trí về sự diệt tận khổ, đây cũng là trí về sự thực hành đưa đến sự diệt tận khổ.

Trong trường hợp ấy, trí về khổ là gì? Điều gì sanh lên có liên quan đến khổ: Sự nhận biết [của trí], sự nhận biết [của tuệ], sự chọn lọc, sự tuyển lựa, sự chọn lọc pháp, sự suy xét, sự khảo cứu, sự khảo sát, sự thông thái, sự rành rẽ, sự khôn ngoan, sự sáng suốt, sự suy nghĩ, sự nghiên cứu, sự uyên thâm, sự mẫn tiệp, sự lãnh đạo, sự minh sát, sự tỉnh giác, sự sắc sảo, tuệ, tuệ quyền, tuệ lực, tuệ là vũ khí, tuệ là thành trì, tuệ là ánh sáng, tuệ là hào quang, tuệ là ngọn đèn, tuệ là báu vật, sự vô si, sự chọn lọc pháp, chánh kiến, [mỗi một] điều ấy được gọi là trí về khổ. Điều gì sanh lên có liên quan đến nhân sanh khổ:... (nt)... Điều gì sanh lên có liên quan đến sự diệt tận khổ:... (nt)... Điều gì sanh lên có liên quan đến sự thực hành đưa đến sự diệt tận khổ:... (nt)... sự vô si, sự chọn lọc pháp, chánh kiến, [mỗi một] điều ấy được gọi là trí về sự thực hành đưa đến sự diệt tận khổ.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Trí về khổ, trí về nhân sanh khổ, trí về sự diệt tận khổ, trí về sự thực hành đưa đến sự diệt tận khổ.”

Dứt phần giải thích “Hai nhóm bốn của trí về chân lý.”

64-67. TRÍ VỀ CÁC SỰ PHÂN TÍCH THUẦN TÚY

(*Suddhikapaṭisambhidāññanam*)

Trí về sự phân tích ý nghĩa, trí về sự phân tích pháp, trí về sự phân tích ngôn từ, trí về sự phân tích phép biện giải là [có ý nghĩa] thế nào?

Trí về các ý nghĩa là sự phân tích ý nghĩa, trí về các pháp là sự phân tích pháp, trí về các ngôn từ là sự phân tích ngôn từ, trí về các phép biện giải là sự phân tích phép biện giải.

Tuệ về bản chất khác nhau của các ý nghĩa là trí về sự phân tích ý nghĩa, tuệ về bản chất khác nhau của các pháp là trí về sự phân tích pháp, tuệ về bản chất khác nhau của các ngôn từ là trí về sự phân tích ngôn từ, tuệ về bản chất khác nhau của các phép biện giải là trí về sự phân tích phép biện giải.

Tuệ về sự xác định ý nghĩa là trí về sự phân tích ý nghĩa, tuệ về sự xác định pháp là trí về sự phân tích pháp, tuệ về sự xác định ngôn từ là trí về sự phân tích ngôn từ, tuệ về sự xác định phép biện giải là trí về sự phân tích phép biện giải.

Tuệ về sự suy xét ý nghĩa là trí về sự phân tích ý nghĩa, tuệ về sự suy xét pháp là trí về sự phân tích pháp, tuệ về sự suy xét ngôn từ là trí về sự phân tích ngôn từ, tuệ về sự suy xét phép biện giải là trí về sự phân tích phép biện giải.

Tuệ về sự khảo cứu ý nghĩa là trí về sự phân tích ý nghĩa, tuệ về sự khảo cứu pháp là trí về sự phân tích pháp, tuệ về sự khảo cứu ngôn từ là trí về sự phân tích ngôn từ, tuệ về sự khảo cứu phép biện giải là trí về sự phân tích phép biện giải.

Tuệ về sự phân loại ý nghĩa là trí về sự phân tích ý nghĩa, tuệ về sự phân loại pháp là trí về sự phân tích pháp, tuệ về sự phân loại ngôn từ là trí về sự phân tích ngôn từ, tuệ về sự phân loại phép biện giải là trí về sự phân tích phép biện giải.

Tuệ về sự thể hiện ý nghĩa là trí về sự phân tích ý nghĩa, tuệ về sự thể hiện pháp là trí về sự phân tích pháp, tuệ về sự thể hiện ngôn từ là trí về sự phân tích ngôn từ, tuệ về sự thể hiện phép biện giải là trí về sự phân tích phép biện giải.

Tuệ về sự làm sáng tỏ ý nghĩa là trí về sự phân tích ý nghĩa, tuệ về sự làm sáng tỏ pháp là trí về sự phân tích pháp, tuệ về sự làm sáng tỏ ngôn từ là trí về sự phân tích ngôn từ, tuệ về sự làm sáng tỏ phép biện giải là trí về sự phân tích phép biện giải.

Tuệ về sự làm rõ rệt ý nghĩa là trí về sự phân tích ý nghĩa, tuệ về sự làm rõ rệt pháp là trí về sự phân tích pháp, tuệ về sự làm rõ rệt ngôn từ là trí về sự phân tích ngôn từ, tuệ về sự làm rõ rệt phép biện giải là trí về sự phân tích phép biện giải.

Tuệ về sự công bố ý nghĩa là trí về sự phân tích ý nghĩa, tuệ về sự công bố pháp là trí về sự phân tích pháp, tuệ về sự công bố ngôn từ là trí về sự phân tích ngôn từ, tuệ về sự công bố phép biện giải là trí về sự phân tích phép biện giải.

Điều ấy, theo ý nghĩa đã được biết [thì gọi] là trí, theo ý nghĩa nhận biết [thì gọi] là tuệ. Vì thế, được nói rằng: “Trí về sự phân tích ý nghĩa, trí về sự phân tích pháp, trí về sự phân tích ngôn từ, trí về sự phân tích phép biện giải.”

Dứt phần giải thích “Trí về các sự phân tích thuần túy.”

68. TRÍ BIẾT ĐƯỢC KHẢ NĂNG CỦA NGƯỜI KHÁC

(Indriyaparopariyattañāṇam)

Trí biết được khả năng của người khác của đức Như Lai là [có ý nghĩa] thế nào?

Ở đây, đức Như Lai nhìn thấy các chúng sanh: Có tầm nhìn bị vấy bụi ít, có tầm nhìn bị vấy bụi nhiều; có giác quan sắc sảo, có giác quan cùn lụt; có tánh khí tốt, có tánh khí tồi; dễ hướng dẫn, khó hướng dẫn; một số chúng sanh thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự [tái sanh] vào thế giới khác, một số chúng sanh không thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự [tái sanh] vào thế giới khác.

Có tầm nhìn bị vấy bụi ít, có tầm nhìn bị vấy bụi nhiều: Người có đức tin là có tầm nhìn bị vấy bụi ít, người không có đức tin là có tầm nhìn bị vấy bụi nhiều. Người có sự cố gắng tinh tấn là có tầm nhìn bị vấy bụi ít, người biếng nhác là có tầm nhìn bị vấy bụi nhiều. Người có niệm được thiết lập là có tầm nhìn bị vấy bụi ít, người có niệm bị quên lãng là có tầm nhìn bị vấy bụi nhiều. Người được định tĩnh là có tầm nhìn bị vấy bụi ít, người không được định tĩnh là có tầm nhìn bị vấy bụi nhiều. Người có tuệ là có tầm nhìn bị vấy bụi ít, người có tuệ kém là có tầm nhìn bị vấy bụi nhiều.

Có giác quan sắc sảo, có giác quan cùn lụt: Người có đức tin là có giác quan sắc sảo, người không có đức tin là có giác quan cùn lụt. Người có sự cố gắng tinh tấn là có giác quan sắc sảo, người biếng nhác là có giác quan cùn lụt. Người có niệm được thiết lập là có giác quan sắc sảo, người có niệm bị quên lãng là có giác quan cùn lụt. Người được định tĩnh là có giác quan sắc sảo, người không được định tĩnh là có giác quan cùn lụt. Người có tuệ là có giác quan sắc sảo, người có tuệ kém là có giác quan cùn lụt.

Có tánh khí tốt, có tánh khí tồi: Người có đức tin là có tánh khí tốt, người không có đức tin là có tánh khí tồi. Người có sự cố gắng tinh tấn là có tánh khí tốt, người biếng nhác là có tánh khí tồi. Người có niệm được thiết lập là có tánh khí tốt, người có niệm bị quên lãng là có tánh khí tồi. Người được định tĩnh là có tánh khí tốt, người không được định tĩnh là có tánh khí tồi. Người có tuệ là có tánh khí tốt, người có tuệ kém là có tánh khí tồi.

Dễ hướng dẫn, khó hướng dẫn: Người có đức tin là dễ hướng dẫn, người không có đức tin là khó hướng dẫn. Người có sự cố gắng tinh tấn là dễ hướng dẫn, người biếng nhác là khó hướng dẫn. Người có niệm được thiết lập là dễ hướng dẫn, người có niệm bị quên lãng là khó hướng dẫn. Người được định tĩnh là dễ hướng dẫn, người không được định tĩnh là khó hướng dẫn. Người có tuệ là dễ hướng dẫn, người có tuệ kém là khó hướng dẫn.

Một số chúng sanh thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự [tái sanh] vào thế giới khác, một số chúng sanh không thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự [tái sanh] vào thế giới khác: Người có đức tin là thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự [tái sanh] vào thế giới khác, người không có đức tin là không thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự [tái sanh] vào thế giới khác. Người có sự cố gắng tinh tấn là thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự [tái sanh] vào thế giới khác, người biếng nhác là không thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự [tái sanh] vào thế giới khác. Người có niệm được thiết lập là thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự [tái sanh] vào thế giới khác, người có niệm bị quên lãng là không thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự [tái sanh] vào thế giới khác. Người được định tĩnh là thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự [tái sanh] vào thế giới khác, người không được định tĩnh là không thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự [tái sanh] vào thế giới khác. Người có tuệ là thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự [tái sanh] vào thế giới khác, người có tuệ kém là không thấy được sự sợ hãi ở tội lỗi và sự [tái sanh] vào thế giới khác.

Thế giới: Thế giới của các uẩn, thế giới của các giới, thế giới của các xứ, thế giới có sự bất hạnh, thế giới đem lại sự bất hạnh, thế giới có sự thuận lợi, thế giới đem lại sự thuận lợi.

Một thế giới là tất cả chúng sanh được tồn tại nhờ vật thực. Hai thế giới là danh và sắc. Ba thế giới là ba thọ. Bốn thế giới là bốn loại vật thực. Năm thế giới là năm thủ uẩn. Sáu thế giới là sáu nội xứ. Bảy thế giới là bảy trụ xứ của thức. Tám thế giới là tám pháp thế gian. Chín thế giới là chín nơi cư trú của chúng sanh. Mười thế giới là mười xứ.⁸³ Mười hai thế giới là mười hai xứ.⁸⁴ Mười tám thế giới là mười tám giới.

Tội lỗi: Tất cả ô nhiễm là tội lỗi, tất cả ác hạnh là tội lỗi, tất cả các thắng hành là tội lỗi, tất cả nghiệp đưa đến hữu là tội lỗi.

Tưởng đến sự kinh hãi sắc bén về thế giới này và về tội lỗi này đã được đề cập như thế, cũng giống như [tưởng đến sự kinh hãi] về cuộc chém giết có thanh gươm đã được vung lên. Đức Như Lai biết được, thấy được, hiểu được, thấu triệt năm quyền này thông qua năm mươi biểu hiện⁸⁵ này.

Đây là trí biết được khả năng của người khác của đức Như Lai.

Dứt phần giải thích “Trí biết được khả năng của người khác.”

69. TRÍ VỀ THIÊN KIẾN VÀ XU HƯỚNG NGŨ NGÀM

(*Āsayānusayaññanam*)

Trí của đức Như Lai về thiên kiến và xu hướng ngũ ngầm của chúng sanh là [có ý nghĩa] thế nào?

Ở đây, đức Như Lai biết thiên kiến của chúng sanh, biết xu hướng ngũ ngầm, biết sở hành, biết tánh khí, biết chúng sanh có khả năng hay không có khả năng.

Thiên kiến gì của chúng sanh? “Thế giới là thường còn”; “Thế giới là không thường còn”; “Thế giới là có giới hạn”; “Thế giới là không có giới hạn”; “Mạng sống là vật ấy thân thể là vật ấy”; “Mạng sống là vật khác thân thể là vật khác”; “Có phải đức Như Lai hiện hữu ở nơi khác sau khi chết?”; “Có phải đức Như Lai không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết?”; “Có phải đức Như Lai hiện hữu và không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết?”; hay “Có phải đức Như Lai không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết?” Chúng sanh nương tựa vào hữu kiến hoặc nương tựa vào phi hữu kiến là như thế.

Trái lại, có những chúng sanh không tiếp cận hai thái cực này rồi thành tựu sự chấp nhận hợp theo các pháp được tùy thuận sanh lên do tính chất của duyên ấy, hoặc [đạt được] trí đúng theo thực thể.

⁸³ Mười xứ (*dasāyatanāni*): Nhãn xứ, sắc xứ, nhĩ xứ, thanh xứ, tỷ xứ, khí xứ, thiệt xứ, vị xứ, thân xứ, xúc xứ (*PsA. I. 114*).

⁸⁴ Mười hai xứ (*dvādasāyatanāni*) là 10 xứ thêm vào ý xứ và pháp xứ. (ND)

⁸⁵ Năm mươi biểu hiện là 5 quyền (tín, tấn, niệm, định, tuệ) đối với 10 hạng người ở trên là: Có tầm nhìn bị vấy bụi ít, v.v... (*PsA. II. 394*).

Ngài biết về người đang theo đuổi [ngũ] dục rằng: “Người này nặng về dục, có thiên kiến về dục, có tánh khí về dục”; biết về người đang theo đuổi [ngũ] dục rằng: “Người này nặng về thoát ly, có thiên kiến về thoát ly, có tánh khí về thoát ly”; biết về người đang theo đuổi thoát ly rằng: “Người này nặng về thoát ly, có thiên kiến về thoát ly, có tánh khí về thoát ly”; biết về người đang theo đuổi thoát ly rằng: “Người này nặng về dục, có thiên kiến về dục, có tánh khí về dục.”

Ngài biết về người đang theo đuổi sân độc rằng: “Người này nặng về sân độc, có thiên kiến về sân độc, có tánh khí về sân độc”; biết về người đang theo đuổi sân độc rằng: “Người này nặng về không sân độc, có thiên kiến về không sân độc, có tánh khí về không sân độc”; biết về người đang theo đuổi không sân độc rằng: “Người này nặng về không sân độc, có thiên kiến về không sân độc, có tánh khí về không sân độc”; biết về người đang theo đuổi không sân độc rằng: “Người này nặng về sân độc, có thiên kiến về sân độc, có tánh khí về sân độc.”

Ngài biết về người đang theo đuổi sự lơ dờ và buồn ngủ rằng: “Người này nặng về lơ dờ và buồn ngủ, có thiên kiến về lơ dờ và buồn ngủ, có tánh khí về lơ dờ và buồn ngủ”; biết về người đang theo đuổi sự lơ dờ và buồn ngủ rằng: “Người này nặng về quang tướng, có thiên kiến về quang tướng, có tánh khí về quang tướng”; biết về người đang theo đuổi quang tướng rằng: “Người này nặng về quang tướng, có thiên kiến về quang tướng, có tánh khí về quang tướng”; biết về người đang theo đuổi quang tướng rằng: “Người này nặng về lơ dờ và buồn ngủ, có thiên kiến về lơ dờ và buồn ngủ, có tánh khí về lơ dờ và buồn ngủ.” Đây là thiên kiến của chúng sanh.

Xu hướng ngủ ngầm gì của chúng sanh? Có bảy xu hướng ngủ ngầm: Ái dục ngủ ngầm, bất bình ngủ ngầm, ngã mạn ngủ ngầm, tà kiến ngủ ngầm, hoài nghi ngủ ngầm, ái hữu ngủ ngầm, vô minh ngủ ngầm.

Ở đời, có sắc gì đáng yêu, đáng mến, ái dục ngủ ngầm của chúng sanh tiềm ẩn ở sắc ấy. Ở đời, có sắc gì không đáng yêu, không đáng mến, bất bình ngủ ngầm của chúng sanh tiềm ẩn ở sắc ấy. Như thế, vô minh khởi lên ở hai pháp này; ngã mạn, tà kiến, và hoài nghi có cùng ý nghĩa với điều ấy cần được nhìn thấy. Đây là xu hướng ngủ ngầm của chúng sanh.

Sở hành gì của chúng sanh? Sự tạo tác đem lại phước báu, sự tạo tác không đem lại phước báu, sự tạo tác có kết quả không thay đổi có nền tảng nhỏ bé hoặc có nền tảng to lớn. Đây là sở hành của chúng sanh.

Tánh khí gì của chúng sanh? Có các chúng sanh có tánh khí thấp kém, có các chúng sanh có tánh khí cao quý. Các chúng sanh có tánh khí thấp kém giao thiệp, gần gũi, thân cận với các chúng sanh có tánh khí thấp kém; các chúng sanh có tánh khí cao quý giao thiệp, gần gũi, thân cận với các chúng sanh có tánh khí cao quý. Vào thời quá khứ xa xăm, các chúng sanh có tánh khí thấp kém cũng đã giao thiệp, gần gũi, thân cận với các chúng sanh có tánh khí thấp

kém; các chúng sanh có tánh khí cao quý cũng đã giao thiệp, gần gũi, thân cận với các chúng sanh có tánh khí cao quý. Vào thời tương lai xa xăm, các chúng sanh có tánh khí thấp kém cũng sẽ giao thiệp, gần gũi, thân cận với các chúng sanh có tánh khí thấp kém; các chúng sanh có tánh khí cao quý cũng sẽ giao thiệp, gần gũi, thân cận với các chúng sanh có tánh khí cao quý. Đây là tánh khí của chúng sanh.

Chúng sanh nào không có khả năng? Những chúng sanh nào có sự chướng ngại do nghiệp, có sự chướng ngại do phiền não, có sự chướng ngại do quả thành tựu [của nghiệp], không có đức tin, không có ước muốn, tuệ kém, không chắc chắn có khả năng nhập vào bản thể chơn chánh trong các thiện pháp, những chúng sanh này đây là không có khả năng.

Chúng sanh nào có khả năng? Những chúng sanh nào không có sự chướng ngại do nghiệp, không có sự chướng ngại do phiền não, không có sự chướng ngại do quả thành tựu, có đức tin, có ước muốn, có tuệ, chắc chắn có khả năng nhập vào bản thể chơn chánh trong các thiện pháp; những chúng sanh này đây là có khả năng.

Đây là trí của đức Như Lai về thiên kiến và xu hướng ngủ ngầm của chúng sanh.

Dứt phần giải thích về “Trí về thiên kiến và xu hướng ngủ ngầm.”

70. TRÍ VỀ SONG THÔNG (*Yamakapāṭihīrañāṇam*)

Trí về song thông của đức Như Lai là [có ý nghĩa] thế nào?

Ở đây, đức Như Lai thực hiện song thông không phổ cập đến các Thánh văn: Ngài phát ra khối lửa từ phần thân phía trên, phát ra nguồn nước từ phần thân phía dưới. Ngài phát ra khối lửa từ phần thân phía dưới, phát ra nguồn nước từ phần thân phía trên. Ngài phát ra khối lửa từ phần thân phía trước, phát ra nguồn nước từ phần thân phía sau. Ngài phát ra khối lửa từ phần thân phía sau, phát ra nguồn nước từ phần thân phía trước. Ngài phát ra khối lửa từ con mắt bên phải, phát ra nguồn nước từ con mắt bên trái. Ngài phát ra khối lửa từ con mắt bên trái, phát ra nguồn nước từ con mắt bên phải. Ngài phát ra khối lửa từ lỗ tai bên phải, phát ra nguồn nước từ lỗ tai bên trái. Ngài phát ra khối lửa từ lỗ tai bên trái, phát ra nguồn nước từ lỗ tai bên phải. Ngài phát ra khối lửa từ lỗ mũi bên phải, phát ra nguồn nước từ lỗ mũi bên trái. Ngài phát ra khối lửa từ lỗ mũi bên trái, phát ra nguồn nước từ lỗ mũi bên phải. Ngài phát ra khối lửa từ chóp vai bên phải, phát ra nguồn nước từ chóp vai bên trái. Ngài phát ra khối lửa từ chóp vai bên trái, phát ra nguồn nước từ chóp vai bên phải. Ngài phát ra khối lửa từ cánh tay phải, phát ra nguồn nước từ cánh tay trái. Ngài phát ra khối lửa từ cánh tay trái, phát ra nguồn nước từ cánh tay phải. Ngài phát ra khối lửa từ hông bên phải, phát ra nguồn nước từ hông bên trái. Ngài phát ra khối lửa từ hông bên trái, phát ra nguồn nước từ hông bên phải. Ngài phát ra khối lửa từ bàn chân phải, phát ra nguồn nước từ bàn chân trái. Ngài phát ra khối lửa từ

bàn chân trái, phát ra nguồn nước từ bàn chân phải. Ngài phát ra khối lửa từ các ngón tay và ngón chân, phát ra nguồn nước từ các kẽ của các ngón tay và ngón chân. Ngài phát ra khối lửa từ các kẽ của các ngón tay và ngón chân, phát ra nguồn nước từ các ngón tay và ngón chân. Ngài phát ra khối lửa từ mỗi một sợi lông, phát ra nguồn nước từ mỗi một sợi lông. Ngài phát ra khối lửa từ từng lỗ chân lông, phát ra nguồn nước từ từng lỗ chân lông gồm có sáu màu sắc là xanh, vàng, đỏ, trắng, đỏ tía, màu ánh sáng.

Đức Thế Tôn đi kinh hành, còn hình biến hóa [của Ngài] đứng, hoặc ngồi, hoặc ở tư thế nằm; đức Thế Tôn đứng, còn hình biến hóa đi kinh hành, hoặc ngồi, hoặc ở tư thế nằm; đức Thế Tôn ngồi, còn hình biến hóa đi kinh hành, hoặc đứng, hoặc ở tư thế nằm; đức Thế Tôn ở tư thế nằm, còn hình biến hóa đi kinh hành, hoặc đứng, hoặc ngồi; hình biến hóa đi kinh hành, còn đức Thế Tôn đứng, hoặc ngồi, hoặc ở tư thế nằm; hình biến hóa đứng, còn đức Thế Tôn đi kinh hành, hoặc ngồi, hoặc ở tư thế nằm; hình biến hóa ngồi, còn đức Thế Tôn đi kinh hành, hoặc đứng, hoặc ở tư thế nằm; hình biến hóa ở tư thế nằm, còn đức Thế Tôn đứng, hoặc ngồi, hoặc đi kinh hành.

Đây là trí về song thông của đức Như Lai.

Dứt phân giải thích “Trí về song thông.”

71. TRÍ THỂ NHẬP ĐẠI BI (*Mahākaruṇāsamāpattiñāṇam*)

Trí về sự thể nhập đại bi của đức Như Lai là [có ý nghĩa] thế nào?

Lòng đại bi đối với chúng sanh hiện khởi ở chư Phật Thế Tôn trong lúc xem xét theo nhiều phương thức. Lòng đại bi đối với chúng sanh hiện khởi ở chư Phật Thế Tôn trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị đốt cháy.” Lòng đại bi đối với chúng sanh hiện khởi ở chư Phật Thế Tôn trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị bận rộn.” Lòng đại bi đối với chúng sanh hiện khởi ở chư Phật Thế Tôn trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian diễn tiến.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian thực hành theo đạo lộ xấu xa.” ... trong lúc xem xét rằng: “Thế gian đưa đến [già chết] và không bền vững.” ... trong lúc xem xét rằng: “Thế gian là không có sự bảo vệ, không có chủ thể.” ... trong lúc xem xét rằng: “Thế gian là không có sở hữu chủ, mọi thứ sẽ dứt bỏ và ra đi.” ... trong lúc xem xét rằng: “Thế gian là thiếu thốn, không được thỏa mãn, là nô lệ của tham ái.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian là không nơi bảo vệ.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian là không nơi cư trú.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian là không nơi nương tựa.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian là tình trạng không có sự nương tựa.” ...

... trong lúc xem xét rằng: “Thế gian là hỗn độn, không bình lặng.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian có mũi tên, bị xuyên thủng bởi những mũi tên to lớn,⁸⁶ ngoại trừ Ta không có kẻ khác ở thế gian là người nhỏ lên

⁸⁶ Bảy mũi tên: Tham ái, sân hận, si mê, ngã mạn, tà kiến, sầu muộn, nghi hoặc (*PsA*. II. 409).

những mũi tên.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian có sự che phủ bởi bóng tối của vô minh, là ở trong quả trứng, là bị ném vào ngục tù của phiền não, ngoại trừ Ta không có kẻ khác ở thế gian là người chỉ cho thấy ánh sáng.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian là đi đến vô minh, là ở trong quả trứng, bị che đây, như là ổ kén, như là tổ chim, được làm bằng các thứ cỏ dại, không vượt khỏi luân hồi là tình trạng gánh chịu đọa xứ, khổ cảnh.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian là bị vấy bẩn bởi sự độc hại và xấu xa của vô minh, là vũng bùn của phiền não.” ...

... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị cuốn vào cuộn rối của tham ái, sân hận, si mê, ngoại trừ Ta không có kẻ khác ở thế gian là người tháo gỡ cuộn rối.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị trói chặt vào sự kết nối của ái.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị bao bọc bởi mạng lưới của ái.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị cuốn trôi bởi dòng nước của ái.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị ràng buộc bởi sự ràng buộc của ái.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị tiềm ẩn bởi xu hướng ngủ ngầm của ái.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị nung nóng bởi ngọn lửa của ái.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị thiêu đốt bởi nguồn nhiệt của ái.” ...

... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị trói chặt vào sự kết nối của tà kiến.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị bao bọc bởi mạng lưới tà kiến.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị cuốn trôi bởi dòng nước tà kiến.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị ràng buộc bởi sự ràng buộc của tà kiến.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị tiềm ẩn bởi xu hướng ngủ ngầm của tà kiến.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị nung nóng bởi ngọn lửa của tà kiến.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị thiêu đốt bởi nguồn nhiệt của tà kiến.” ...

... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị tiếp nối bởi sự sanh.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị đeo đuôi bởi sự già.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị cai trị bởi bệnh tật.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị thống trị bởi sự chết.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị thiết lập ở trong đau khổ.” ...

... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị chộp lấy bởi ái.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị vây quanh bởi hàng rào của sự già.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị vây quanh bởi bầy sập của tử thần.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị trói buộc bởi những sự trói buộc lớn là sự trói buộc của tham ái, sự trói buộc của sân, sự trói buộc của si, sự trói buộc của ngã mạn, sự trói buộc của tà kiến, sự trói buộc của phiền não, sự trói buộc của ác hạnh, ngoại trừ Ta không có kẻ khác ở thế gian là người mở ra sự trói buộc.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian đi vào sự chặt chẽ đông đúc, ngoại trừ Ta không có kẻ khác ở thế gian là người chỉ cho thấy khoảng trống.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị vương

bận bởi sự vương bận lớn, ngoại trừ Ta không có kẻ khác ở thế gian là người cắt đứt sự vương bận.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị rơi vào vực thẳm lớn, ngoại trừ Ta không có kẻ khác ở thế gian là người đưa lên khỏi vực thẳm.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian là đi vào khu rừng lớn, ngoại trừ Ta không có kẻ khác ở thế gian là người giúp cho vượt qua khu rừng.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian là đi vào luân hồi vĩ đại, ngoại trừ Ta không có kẻ khác ở thế gian là người giúp cho giải thoát khỏi luân hồi.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị quay vòng trong pháo đài rộng lớn, ngoại trừ Ta không có kẻ khác ở thế gian là người đưa lên khỏi pháo đài.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị chìm vào vũng lầy rộng lớn, ngoại trừ Ta không có kẻ khác ở thế gian là người đưa lên khỏi vũng lầy.” ...

... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian là bị thống trị.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian là bị thiêu đốt bởi lửa tham ái, bởi lửa sân, bởi lửa si, bởi sự sanh, bởi sự già, bởi sự chết, bởi sầu muộn, bởi than vãn, bởi khổ đau, bởi ưu phiền, bởi thất vọng, ngoại trừ Ta không có kẻ khác ở thế gian là người dập tắt.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian là kẻ bị lôi kéo đi, bị giết chết, thường xuyên bị hành hạ, là kẻ trộm thọ lãnh hành phạt.” ...

... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian là bị trói buộc bởi sự trói buộc của tội lỗi, được tồn tại ở sự hãm hại, ngoại trừ Ta không có kẻ khác ở thế gian là người làm cho giải thoát.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian là không có người cai quản, đã đạt đến trạng thái vô cùng thảm hại, ngoại trừ Ta không có kẻ khác ở thế gian là người bảo hộ.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian là tràn ngập khổ đau, đã bị hành hạ thời gian dài lâu.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian là đòi hỏi, thường xuyên bị đói khát.” ...

... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian là tối tăm không có sự nhìn thấy.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian đã bị mất người hướng dẫn, không có người lãnh đạo.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian có sự rơi vào đạo lộ sai trái, đã đi sai đường, ngoại trừ Ta không có kẻ khác ở thế gian là người đem lại đạo lộ của các bậc Thánh.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian có sự rơi vào con lũ lớn, ngoại trừ Ta không có kẻ khác ở thế gian là người nâng lên ra khỏi con lũ.” ...

... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị xâm nhập bởi hai [tà] kiến.”⁸⁷ ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian thực hành sáu quấy theo ba ác hạnh.”⁸⁸ ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị quàng vào bởi bốn ách, bị máng vào bởi bốn ách.”⁸⁹ ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở

⁸⁷ Hai tà kiến (*ditthi*): Thường kiến và đoạn kiến (*PsA. I. 415*).

⁸⁸ Ba ác hạnh (*duccarita*): Thân ác hạnh, khẩu ác hạnh, ý ác hạnh (*PsA. I. 415*).

⁸⁹ Bốn ách (*yoga*): Dục ách (*kāmayoga*), hữu ách (*bhavayoga*), kiến ách (*ditthiyoga*), vô minh ách (*avijjāyoga*) (*PsA. I. 415*).

thế gian bị bó buộc bởi bốn phược.”⁹⁰ ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị chấp chặt bởi bốn thủ.”⁹¹ ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian là bị đọa vào năm cảnh giới.”⁹² ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị nhiễm bởi năm phần dục lạc.” ... “Đời sống ở thế gian bị bao bọc bởi năm pháp ngăn che.”⁹³ ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian tranh cãi với sáu nguồn gốc của tranh cãi.”⁹⁴ ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị nhiễm bởi sáu nhóm ái.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị xâm nhập bởi sáu [tà] kiến.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị tiềm ẩn bởi bảy xu hướng ngủ ngầm.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị ràng buộc bởi bảy sự ràng buộc.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian là kiêu hãnh với bảy ngã mạn.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị quay cuồng bởi tám pháp thế gian.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị dẫn dắt bởi tám sự sai trái.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị hư hỏng bởi tám sự hư hỏng của con người.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị hãm hại bởi chín nền tảng của sự hãm hại.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian là kiêu hãnh với chín cách ngã mạn.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị ái nhiễm bởi chín nguồn gốc của ái.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị ô nhiễm bởi mười nền tảng của phiền não.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị hãm hại bởi mười nền tảng của sự hãm hại.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian hội đủ mười phương thức của nghiệp bất thiện.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị ràng buộc bởi mười sự ràng buộc.” ...

... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị dẫn dắt bởi mười sự sai trái.” ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian hội đủ tà kiến theo mười nền tảng.”⁹⁵ ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian hội đủ hữu biên kiến theo mười nền tảng.”⁹⁶ ... trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị trì hoãn bởi sự trì hoãn của một trăm lẻ tám ái.” Lòng đại bi đối với chúng sanh hiện khởi ở chư Phật Thế Tôn trong lúc xem xét rằng: “Đời sống ở thế gian bị xâm nhập bởi sáu mươi hai tà kiến.”

⁹⁰ Bốn phược (*gantha*): Tham là thân phược, sân là thân phược, sự bám víu vào giới và nghi thức là thân phược, sự cố chấp vào chân lý này là thân phược (*PsA. I. 415-16*).

⁹¹ Bốn thủ (*upādāna*): Dục thủ (*kāmapādānaṃ*), kiến thủ (*diṭṭhupādānaṃ*), giới cầm thủ (*sīlabbatupādānaṃ*), ngã luận thủ (*attavādupādānaṃ*) (*PsA. I. 416*).

⁹² Năm cảnh giới (*gati*): Địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, người, trời (*PsA. I. 416*).

⁹³ Năm pháp ngăn che (*nīvaraṇa*): Sự ưa thích về dục, sân độc, sự lơ đãng và buồn ngủ, sự phóng túng và hối tiếc, sự hoài nghi (*kāmacchanda-byāpāda-thīnamiddha-uddhaccakukkucca-vicikicchā*) (*PsA. I. 415-16*).

⁹⁴ Sáu nguồn gốc của tranh cãi (*vivādamūla*): Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “sáu tránh cãi”, xem *D. 33, Kinh Phúng tụng (Saṅgītisuttam)*. (ND)

⁹⁵ Tà kiến theo mười nền tảng: Bồ thí không có (quả báo),... ở trên thế gian không có các Sa-môn, Bà-la-môn sống chân chánh, thực hành chân chánh, sau khi tự thân tác chứng nhờ vào thắng trí, sẽ công bố về đời này và đời sau (*Vbh. 392*)

⁹⁶ Hữu biên kiến theo mười nền tảng: Thế giới là thường còn,... có phải đức Như Lai không hiện hữu và không phải là không hiện hữu ở nơi khác sau khi chết? (*Sdd.*)

Lòng đại bi đối với chúng sanh hiện khởi ở chư Phật Thế Tôn trong lúc xem xét rằng: “Ta đã vượt qua và thế gian là chưa vượt qua. Ta đã giải thoát và thế gian chưa giải thoát. Ta đã được rèn luyện và thế gian chưa được rèn luyện. Ta được an tịnh và thế gian chưa được an tịnh. Ta được tự tại và thế gian chưa được tự tại. Ta đã được hoàn toàn dập tắt và thế gian chưa được hoàn toàn dập tắt. Quả vậy, Ta đã vượt qua để làm cho vượt qua, đã giải thoát để làm cho giải thoát, đã được rèn luyện để làm cho được rèn luyện, đã được an tịnh để làm cho được an tịnh, đã được tự tại để làm cho tự tại, đã được hoàn toàn dập tắt để làm cho hoàn toàn dập tắt.”

Đây là trí về sự thể nhập đại bi của đức Như Lai.

Đứt phần giải thích về “Trí thể nhập đại bi.”

72-73. TRÍ TOÀN GIÁC - KHÔNG BỊ NGĂN CHE

(*Sababāññuta - anāvaraṇāññānī*)

Trí toàn giác của đức Như Lai là [có ý nghĩa] thế nào?

“Biết tất cả [pháp] hữu vi và vô vi không có thiếu sót” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che.

“Biết tất cả việc đã qua” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che.

“Biết tất cả việc chưa đến” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che.

“Biết tất cả việc hiện tại” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che.

“Mắt và luôn cả các sắc, biết tất cả điều ấy” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che. “Tai và luôn cả các thanh,... “Mũi và luôn cả các khí,... “Lưỡi và luôn cả các vị,... “Thân và luôn cả các xúc,... “Ý và luôn cả các pháp, biết tất cả điều ấy” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che.

“Cho đến ý nghĩa của vô thường, ý nghĩa của khổ não, ý nghĩa của vô ngã, biết tất cả điều ấy” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che. “Cho đến ý nghĩa vô thường, ý nghĩa khổ não, ý nghĩa vô ngã của sắc, biết tất cả điều ấy” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che. “Cho đến ý nghĩa vô thường, ý nghĩa khổ não, ý nghĩa vô ngã của thọ,... của tưởng,... của các hành,... của thức,... của mắt,... của lão tử, biết tất cả điều ấy” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che.

“Cho đến ý nghĩa của sự biết rõ đối với sự biết rõ, biết tất cả điều ấy” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che. “Cho đến ý nghĩa của sự biết toàn diện đối với sự biết toàn diện,... “Cho đến ý nghĩa

của sự dứt bỏ đối với sự dứt bỏ,... “Cho đến ý nghĩa của sự tu tập đối với sự tu tập,... “Cho đến ý nghĩa của sự tác chứng đối với sự tác chứng,...

“Cho đến ý nghĩa của uẩn đối với các uẩn,... “Cho đến ý nghĩa của giới đối với các giới,... “Cho đến ý nghĩa của xứ đối với các xứ,... “Cho đến ý nghĩa của pháp hữu vi đối với các pháp hữu vi,... “Cho đến ý nghĩa của pháp vô vi đối với pháp vô vi, biết tất cả điều ấy” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che.

“Cho đến các pháp thiện, biết tất cả điều ấy” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che. “Cho đến các pháp bất thiện,... “Cho đến các pháp vô ký,...

“Cho đến các pháp dục giới,... “Cho đến các pháp sắc giới,... “Cho đến các pháp vô sắc giới,... “Cho đến các pháp không bị lệ thuộc, biết tất cả điều ấy” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che.

“Cho đến ý nghĩa của khổ đối với khổ,... “Cho đến ý nghĩa về nhân sanh [khổ] đối với nhân sanh [khổ],... “Cho đến ý nghĩa về sự diệt tận [khổ] đối với sự diệt tận [khổ],... “Cho đến ý nghĩa về đạo của đạo, biết tất cả điều ấy” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che.

“Cho đến ý nghĩa về sự phân tích ý nghĩa đối với sự phân tích ý nghĩa,... “Cho đến ý nghĩa về sự phân tích pháp đối với sự phân tích pháp,... “Cho đến ý nghĩa về sự phân tích ngôn từ đối với sự phân tích ngôn từ,... “Cho đến ý nghĩa về sự phân tích phép biện giải đối với sự phân tích phép biện giải, biết tất cả điều ấy” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che.

“Cho đến trí biết được khả năng của người khác,... “Cho đến trí về thiên kiến và xu hướng ngũ ngầm của chúng sanh,... “Cho đến trí về song thông,... “Cho đến trí về sự thể nhập đại bi, biết tất cả điều ấy” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che.

“Cho đến điều đã được thấy, đã được nghe, đã được cảm giác, đã được nhận thức, đã đạt đến, đã được tầm cầu, đã được đeo đuổi bởi tâm trí của thế gian tính luôn cõi chư thiên, cõi Ma vương, cõi Phạm thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người, biết tất cả điều ấy” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che.

- | | | |
|----|----------------------------|---------------------------|
| 1. | Không gì ở nơi đây | Không được thấy bởi Ngài, |
| | Hoặc không nhận thức được, | Hoặc không thể biết đến. |
| | Ngài biết rõ tất cả | Mọi điều có thể biết, |
| | Vì thế đức Như Lai | Là vị có toàn nhãn. |

Toàn Nhãn: Toàn Nhãn theo ý nghĩa gì?

Mười bốn Phật trí: Trí về khổ là Phật trí. Trí về nhân sanh khổ là Phật trí. Trí về sự diệt tận khổ là Phật trí. Trí về sự thực hành đưa đến sự diệt tận khổ là Phật trí. Trí về sự phân tích ý nghĩa... Trí về sự phân tích pháp... Trí về sự phân tích ngôn từ... Trí về sự phân tích phép biện giải... Trí biết được khả năng của

người khác... Trí về thiên kiến và xu hướng ngủ ngầm của chúng sanh... Trí về song thông... Trí về sự thể nhập đại bi... Trí toàn giác là Phật trí. Trí không bị ngăn che là Phật trí. Đây là mười bốn Phật trí. Trong số mười bốn Phật trí này, tám loại trí là phổ thông đến các vị Thánh văn, sáu loại trí là không phổ thông đến các vị Thánh văn.

“Cho đến ý nghĩa về khổ của khổ, tất cả đã được biết. Không có ý nghĩa về khổ là không được biết” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che.

“Cho đến ý nghĩa về khổ của khổ, tất cả đã được thấy,... đã được hiểu,... đã được tác chứng,... đã được chạm đến bởi tuệ. Không có ý nghĩa về khổ là không được chạm đến bởi tuệ” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che.

“Cho đến ý nghĩa về nhân sanh của nhân sanh,... “Cho đến ý nghĩa về diệt tận của diệt tận,... “Cho đến ý nghĩa về đạo của đạo,... “Cho đến ý nghĩa về phân tích ý nghĩa của sự phân tích ý nghĩa,... “Cho đến ý nghĩa về phân tích pháp của sự phân tích pháp,... “Cho đến ý nghĩa về phân tích ngôn từ của sự phân tích ngôn từ,... “Cho đến ý nghĩa về phân tích phép biện giải của sự phân tích phép biện giải, tất cả đã được biết,... tất cả đã được thấy,... tất cả đã được hiểu,... tất cả đã được tác chứng,... tất cả đã được chạm đến bởi tuệ. Không có ý nghĩa của sự phân tích phép biện giải là không được chạm đến bởi tuệ” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che.

“Cho đến trí biết được khả năng của người khác,... “Cho đến trí về thiên kiến và xu hướng ngủ ngầm của chúng sanh,... “Cho đến trí về song thông,... “Cho đến trí về sự thể nhập đại bi, tất cả đã được biết,... tất cả đã được thấy,... tất cả đã được hiểu,... tất cả đã được tác chứng,... tất cả đã được chạm đến bởi tuệ. Không có trí về sự thể nhập đại bi là không được chạm đến bởi tuệ” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che.

“Cho đến điều đã được thấy, đã được nghe, đã được cảm giác, đã được nhận thức, đã đạt, đã tầm cầu, đã đeo đuổi bởi tâm trí của thế gian tính luôn cõi chư thiên, cõi Ma vương, cõi Phạm thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người, tất cả đã được biết,... tất cả đã được thấy,... tất cả đã được hiểu,... tất cả đã được tác chứng,... tất cả đã được chạm đến bởi tuệ. Không có trí về sự thể nhập đại bi là không được chạm đến bởi tuệ” là trí toàn giác, “không có sự ngăn che về điều ấy” là trí không bị ngăn che.

Không gì ở nơi đây	Không được thấy bởi Ngài,
Hoặc không nhận thức được,	Hoặc không thể biết đến.
Ngài biết rõ tất cả	Mọi điều có thể biết,
Vì thế đức Như Lai	Là vị có toàn nhãn.

Dứt phần giải thích “Trí toàn giác - không bị ngăn che.”

Phản giảng về “Trí” được đầy đủ.